

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Vị trí

Nằm phía Đông Nam của Châu Á, nằm gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á. Phía bắc giáp Trung Quốc; phía tây giáp Lào, Campuchia.

Nằm ở rìa phía Đông của bán đảo Đông Dương.

Nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.

Nằm trong múi giờ số 7 (do có đường kinh tuyến 105^0Đ đi qua).

2. Lãnh thổ

Gồm: vùng đất, vùng biển, vùng trời.

- Vùng đất gồm: đất liền và các hải đảo. Có đường bờ biển chạy dài. Biên giới quốc gia với các nước chủ yếu đồi núi.
- Vùng biển gồm 5 bộ phận: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.

Nội thủy

Là vùng nước tiếp giáp với đất liền. Ở **phía trong** đường cơ sở.

Lãnh hải

Đường **biên giới** quốc gia trên biển.
(rộng 12 hải lý)

Tiếp giáp lãnh hải

Có nhiều **quyền trên biển: An ninh, thuế...**

Đặc quyền kinh tế

Chủ quyền hoàn toàn về kinh tế nhưng **các nước khác được tự do** về hàng hải và hàng không.
(rộng 200 hải lý)

Thềm lục địa

Phần ngầm **dưới đáy biển**. Có nhiều dầu khí.

3. Nhờ vị trí nên nước ta có (ý nghĩa):

Vị trí địa lý	Đặc điểm thiên nhiên
Nằm trên vị trí quyết định thiên nhiên mang tính chất	Nhiệt đới.
Nằm trong vùng nội chí tuyến	Nhiệt độ cao, nắng nhiều, có gió Tín Phong, cân bằng bức xạ luôn dương.
Nằm trong vùng gió mùa	Có 2 mùa gió, khí hậu phân mùa.
Nằm giáp biển	Khí hậu mát mẻ, sinh vật xanh tốt.
Nằm vành đai sinh khoáng	Nhiều khoáng sản.
Nằm trên đường di cư động thực vật	Sinh vật phong phú.
Nằm vị trí tiếp giáp lục địa và đại dương	Sinh vật đa dạng.

Lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ tuyến	Thiên nhiên có sự phân hóa.
Nằm trên án ngữ trên tuyến đường hàng không quốc tế; khu vực kinh tế phát triển năng động; ở vị trí trung chuyển tuyến hàng hải quốc tế	Thuận lợi giao lưu phát triển kinh tế.

PHẦN B: MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

BỘ - Câu 1. Phần đất liền của lãnh thổ nước ta tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

- A. Thái Lan. *B. Trung Quốc. C. Ma-lai-xi-a. D. Mi-an-ma.

Câu 1. Lãnh thổ phần đất liền của nước ta tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

- A. Mi-an-ma. B. Lào. C. Philipin. D. Singapo.

Câu 2. Việt Nam nằm ở

- A. phía đông nam của châu Á. B. giữa bán đảo Đông Dương.
C. vùng tây Thái Bình Dương. D. phía đông nam Biển Đông.

Câu 3. Nước ta không nằm ở vị trí

- A. tiếp giáp với Biển Đông. B. thuộc khu vực múi giờ số 0.
C. trong vùng có nhiều loại thiên tai. D. thuộc vùng nhiệt đới bán cầu Bắc.

Câu 4. Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có

- A. sinh vật xanh tốt. B. nền nhiệt độ cao. C. nhiều khoáng sản. D. lượng mưa nhiều.

Câu 5. Điểm cực Nam phần đất liền nước ta thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. An Giang. B. Cà Mau. C. Bạc Liêu. D. Kiên Giang.

Câu 6. Đường bờ biển nước ta chạy từ tỉnh (thành phố)

- A. Quảng Ninh đến An Giang. B. Lạng Sơn đến tỉnh Cà Mau.
C. Quảng Ninh đến Kiên Giang. D. Hải Phòng đến tỉnh Bạc Liêu.

Câu 7. Tỉnh nào sau đây giáp cả Lào và Trung Quốc?

- A. Lào Cai. B. Sơn La. C. Lai Châu. D. Điện Biên.

Câu 8. Nước ta nằm trong vùng có nhiều

- A. núi lửa. B. bão biển. C. động đất. D. sóng thần.

Câu 9. Điểm cực Bắc phần đất liền nước ta thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Lai Châu. B. Lào Cai. C. Điện Biên. D. Hà Giang.

Câu 10. Quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh (thành phố)

- A. Đà Nẵng. B. Khánh Hòa. C. Quảng Ngãi. D. Quảng Nam.

Câu 11. Vị trí địa lí của nước ta

- A. nằm ở trong nhiều múi giờ. B. có gió Tây ôn đới gây nhiều mưa.
C. tiếp giáp nhiều biển và đại dương. D. gắn liền với lục địa Á - Âu.

Câu 12. Vùng lãnh hải của biển nước ta

- A. ở phía trong đường cơ sở. B. có chiều rộng là 12 hải lý.
C. có độ sâu khoảng 200 m. D. chỉ có ý nghĩa về an ninh.

Câu 13. Tỉnh nào sau đây giáp Lào và giáp Biển Đông?

- A. Hà Tĩnh. B. Sóc Trăng. C. Quảng Ngãi. D. Thái Bình.

Câu 14. Nước ta nằm trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật nên có

- A. sinh vật rất đa dạng, phong phú. B. thiên nhiên khác nhau theo mùa.
C. thiên nhiên xanh tốt quanh năm. D. sinh vật phân hoá theo bắc nam.

Câu 15. Nước ta nằm trong khu vực gió mùa nên có

- A. sinh vật rất đa dạng, phong phú. B. thiên nhiên khác nhau theo mùa.
C. thiên nhiên xanh tốt quanh năm. D. tự nhiên phân hóa theo đông tây.

Câu 16. Nước Việt Nam không nằm ở vị trí

- A. trong vùng ngoại chí tuyến. B. thông ra Thái Bình Dương.

C. nằm ở trong nhiều múi giờ.

D. gắn liền với lục địa Âu - Á.

Câu 17. Tỉnh nào sau đây không giáp Biển Đông?

A. Thái Bình.

B. Hưng Yên.

C. Phú Thọ.

D. Sóc Trăng.

Câu 18. Lãnh thổ nước ta bao gồm

A. các bán đảo, vùng trời, vùng biển.

B. vùng đất, vùng biển và vùng trời.

C. vùng trời, phần đất liền, quần đảo.

D. quần đảo, vùng đất và các bán đảo.

Câu 19. Điểm cực Đông phần đất liền của nước ta nằm ở kinh độ 109024'Đ tại xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Bình Định.

B. Phú Yên.

C. Ninh Thuận.

D. Khánh Hòa.

Câu 20. Trên đất liền, VN tiếp giáp với những nước nào sau đây?

A. Trung Quốc, Campuchia, Mianma.

B. Trung Quốc, Thái Lan, Lào.

C. Trung Quốc, Lào, Campuchia.

D. Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Việt Nam ở gần trung tâm khu vực Đông Nam Á, tiếp giáp với Biển Đông thông ra Thái Bình Dương. Phần lãnh thổ đất liền của Việt Nam kéo dài theo chiều bắc - nam từ 23°23'B đến 8°34'B, theo chiều đông - tây từ 102°09'Đ đến 109°28'Đ. Vùng biển kéo dài tới khoảng vĩ độ 6°50'B và mở rộng về phía đông đến khoảng 117°20'Đ. Vị trí địa lí là một trong những nhân tố có ảnh hưởng đến tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của nước ta. Vị trí địa lí của Việt Nam có nhiều đặc điểm nổi bật.

a) Việt Nam nằm ở trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á và gió Tây ôn đới

b) Việt Nam nằm ở nơi có các tuyến đường giao thông hàng hải và đường bộ quốc tế quan trọng.

c) Việt Nam nằm gần nơi giao nhau của các vành đai sinh khoáng lớn là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải

d) Việt Nam nằm trên đường đi lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật từ các khu hệ sinh thái khác nhau

Câu 2. Cho thông tin sau:

Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ là một trong những nhân tố quy định đặc điểm tự nhiên Việt Nam, đặc biệt là đối với khí hậu, sinh vật, tài nguyên khoáng sản.

a) Lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ làm cho thiên nhiên Việt Nam phân hoá rõ rệt theo đông - tây

b) Do nằm gần nơi giao nhau của các vành đai sinh khoáng lớn nên Việt Nam có tài nguyên khoáng sản phong phú

c) Lãnh thổ hẹp ngang, tiếp giáp với Biển Đông rộng lớn làm cho thiên nhiên Việt Nam phân hoá rõ rệt theo bắc - nam

d) Do nằm trên đường đi lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật nên Việt Nam có tài nguyên sinh vật đa dạng

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Phần đất liền nước ta ở từ vĩ độ 8°34' B đến vĩ độ 23°23' B. Như vậy phần đất liền nước ta trải dài trên bao nhiêu độ vĩ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Phần đất liền nước ta ở từ kinh độ 102°09' Đ đến kinh độ 109°28' Đ. Như vậy phần đất liền nước ta trải rộng trên bao nhiêu độ kinh? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời. Vùng đất của nước ta bao gồm đất liền và các đảo nhỏ có tổng diện tích hơn 31.000 km². Vùng biển của nước ta trên Biển Đông rộng lớn với tổng diện tích khoảng 1 triệu km². Vậy diện tích vùng biển rộng bao lần vùng đất (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Chọn đặc điểm tương ứng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

Đặc điểm	Nguyên nhân	Hệ quả
Nhiệt đới	do nằm trong vùng nội chí tuyến.	nên có nhiệt độ cao, nắng nhiều, có gió Tín Phong, cân bằng bức xạ luôn dương.
Ấm	do giáp biển.	nên mưa nhiều, lượng ẩm lớn, sinh vật xanh tốt.
Gió mùa	do có gió mùa.	nên có 2 mùa gió.

2. Các loại gió

Gió mùa đông	Gió Tín Phong	Gió mùa hạ
- Gây cho miền Bắc một mùa đông lạnh: + Đầu mùa: lạnh khô. + Giữa và Cuối mùa: lạnh ẩm. - Khi đi qua biển thì bị biến tính gây mưa. - Bị chặn lại bởi dãy Bạch Mã.	- Là gió thổi thường xuyên. - Hoạt động từ dãy Bạch Mã trở vào Nam. - Gây ra mùa khô cho Tây Nguyên và Nam Bộ.	- Đầu mùa: gió đến từ Bắc Ấn Độ Dương làm 2 nhánh: + Bắc Trung Bộ thì gió fơn Tây Nam khô nóng do vượt qua dãy Trường Sơn Bắc. + Nam Bộ và Tây Nguyên thì mưa lớn. - Giữa và Cuối mùa: gió mùa hạ từ chí tuyến Nam Bán cầu gây mưa cho cả nước.

3. Các thành phần tự nhiên khác:

Yếu tố	Thông tin
Địa hình	- Phong hóa mạnh, xâm thực mạnh ở đồi núi đã tạo nên địa hình các - xơ (hang động, thung khô...). - Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông, vùng trũng thấp.
Sông ngòi	- Lượng mưa lớn kết hợp với địa hình bị cắt xẻ => mạng lưới sông ngòi dày đặc. - Lãnh thổ hẹp ngang + đồi núi => sông ngòi phần lớn là nhỏ, ngắn, dốc. - Xâm thực mạnh => sông ngòi giàu phù sa. - Chế độ nước theo mùa: + Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô. + Chế độ mưa thất thường làm cho chế độ sông dòng chảy cũng thất thường.
Đất	- Feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta. - Quá trình Feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng của khí hậu nhiệt đới ẩm. - Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, phong hóa diễn ra với cường độ mạnh, tạo nên một lớp đất dày, mưa nhiều rửa trôi các chất Bazơ dễ tan làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ các ôxit sắt và nhôm tạo ra màu đỏ vàng, vì thế đất này gọi là đất feralit đỏ - vàng.
Sinh vật	Thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế.

PHẦN B: MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

BỘ - Câu 13. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho sông ngòi nước ta giàu phù sa?

*A. Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi.

B. Đất feralit có tầng phong hóa dày.

C. Vùng đồi núi có diện tích rộng lớn.

D. Phong hóa hóa học ở vùng đồi núi.

Câu 1. Nước ta ít sông lớn do

- *A. hầu hết sông được tạo nên bởi ngoại lực và lãnh thổ hẹp ngang.
- B. chủ yếu là đứt gãy nội lực tạo nên sông ngòi và lãnh thổ kéo dài.
- C. hướng chảy sông ngòi tây bắc - đông nam và giáp với Biển Đông.
- D. khu vực đồi núi rộng và địa hình nghiêng theo hướng đông nam.

Câu 2. Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc chủ yếu do

- A. hoạt động nội lực tạo các đứt gãy và vùng trũng thấp.
- B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, lớp vỏ phong hoá dày.
- *C. lượng mưa năm lớn, địa hình phân nhiều là đồi núi.
- D. tác động kết hợp của nội, ngoại lực đa dạng ở các nơi.

Câu 3. Quá trình xâm thực hoá học ở nước ta đã tạo nên dạng địa hình

- *A. hang động cacxto.
- B. đồng bằng châu thổ.
- C. sơn nguyên đá vôi.
- D. thung lũng giữa núi.

C. sơn nguyên

Câu 4. Địa hình nước ta rất đa dạng chủ yếu do

- A. xâm thực và bồi tụ của ngoại lực có cường độ khác nhau.
- B. sự kết hợp của nội và ngoại lực không đều qua thời gian.
- C. hoạt động nâng lên không đều của nội lực mỗi giai đoạn.
- *D. tác động của nội lực và ngoại lực khác nhau tại mỗi nơi.

Câu 5. Địa hình là nhân tố chủ yếu làm cho sông ngòi nước ta

- *A. có hướng tây bắc - đông nam, nhiều thác ghềnh, có lưu vực khác nhau.
- B. chủ yếu là nhỏ, lăm ghềnh thác, có nhiều sông từ nước ngoài chảy vào.
- C. giàu phù sa, chế độ nước theo mùa, phần lớn các sông với độ dốc lớn.
- D. có các sông hướng vòng cung, lưu lượng nước lớn, hai mùa lũ và kiệt.

Câu 6. Nước ta có nhiệt độ trung bình năm cao chủ yếu do

- A. lãnh thổ kéo dài về phía nam gần Xích đạo.
- B. ở vùng Đông Nam Á tiếp giáp Biển Đông.
- *C. vị trí địa lí nằm ở trong vùng nội chí tuyến.
- D. có gió Mậu dịch khô nóng thổi quanh năm.

Câu 7. Nước ta có độ ẩm không khí cao chủ yếu do

- A. gió mùa hoạt động trong năm.
- C. nằm gần vành đai sinh khoáng.
- *B. vị trí tiếp giáp với Biển Đông.
- D. gió Mậu Dịch thổi quanh năm.

Câu 8. Nước ta trong năm có hai mùa mưa và khô chủ yếu do

- A. ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.
- B. hoạt động của các loại gió mùa hạ.
- C. vị trí địa lí tiếp giáp với Biển Đông.
- *D. nằm trong khu vực gió mùa châu Á.

Câu 9. Nước ta có cân bằng bức xạ dương quanh năm chủ yếu do

- A. lãnh thổ kéo dài về phía nam gần Xích đạo.
- B. ở vùng Đông Nam Á tiếp giáp Biển Đông.
- *C. vị trí địa lí nằm ở trong vùng nội chí tuyến.
- D. có gió Mậu dịch khô nóng thổi quanh năm.

Câu 10. Nước ta trong năm ở mọi nơi đều có hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh chủ yếu do

- A. lãnh thổ kéo dài về phía nam gần Xích đạo.
- B. ở vùng Đông Nam Á tiếp giáp Biển Đông.
- *C. vị trí địa lí nằm ở trong vùng nội chí tuyến.
- D. có gió Mậu dịch khô nóng thổi quanh năm.

Câu 11. Nước ta có tổng bức xạ lớn chủ yếu do

- A. lãnh thổ kéo dài về phía nam gần Xích đạo.
- B. ở vùng Đông Nam Á tiếp giáp Biển Đông.
- *C. vị trí địa lí nằm ở trong vùng nội chí tuyến.
- D. có gió Mậu dịch khô nóng thổi quanh năm.

Câu 12. Mùa mưa ở Nam Bộ bắt đầu do tác động chủ yếu của gió

- A. Mậu dịch ở chí tuyến bán cầu Bắc thổi đến. B. Tây Nam từ áp cao chí tuyến bán cầu Nam.
*C. Tây Nam từ áp cao Bắc Ấn Độ Dương đến. D. Đông Bắc có nguồn gốc từ cao áp Xi-bia.

Câu 13. Mùa mưa ở duyên hải Trung Trung Bộ bắt đầu do tác động chủ yếu của gió

- A. Mậu dịch ở chí tuyến bán cầu Bắc thổi đến. B. Tây Nam từ áp cao Bắc Ấn Độ Dương đến.
*C. Tây Nam từ áp cao chí tuyến bán cầu Nam. D. Đông Bắc có nguồn gốc từ cao áp Xi-bia.

Câu 14. Mùa mưa ở Tây Bắc bắt đầu do tác động chủ yếu của gió

- A. Tây Nam từ áp cao chí tuyến bán cầu Nam. B. Đông Bắc có nguồn gốc từ cao áp Xi-bia.
C. Mậu dịch ở chí tuyến bán cầu Bắc thổi đến. *D. Tây Nam từ áp cao Bắc Ấn Độ Dương đến.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trên lãnh thổ nước ta có nhiều loại gió hoạt động, bao gồm gió thường xuyên và gió theo mùa. Mỗi loại gió có thời gian hoạt động, hướng thổi, tính chất và gây ra thời tiết, khí hậu khác nhau.

a) Gió Mậu dịch (Tín phong bán cầu Bắc) từ áp cao cận chí tuyến Tây Thái Bình Dương đến nước ta thường xuyên, gây khô nóng từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau cho Nam Bộ và Tây Nguyên, gây mưa cho đồng bằng Bắc Bộ.

b) Gió mùa Tây Nam thổi từ áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam đến nước ta vào giữa và cuối mùa hạ, gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam Bộ và Tây Nguyên, gây mưa cho Bắc Bộ và Trung Bộ.

c) Gió Tây Nam từ áp cao Bắc Ấn Độ Dương đến nước ta vào đầu mùa hạ, gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, gây phơn khô nóng cho đồng bằng ven biển miền Trung sau khi vượt qua dãy Trường Sơn và các dãy núi chạy theo biên giới Việt – Lào.

d) Gió mùa Đông Bắc thổi từ áp cao Xi-bia về nước ta trong thời gian từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, gây ra thời tiết lạnh khô vào nửa đầu mùa đông và lạnh ẩm vào nửa sau mùa đông ở miền Bắc.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Việt Nam có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Tính nhiệt đới được biểu hiện chủ yếu qua tổng số giờ nắng trong năm và nhiệt độ trung bình năm. Tính ẩm được biểu hiện qua độ ẩm không khí và tổng lượng mưa. Tính gió mùa được biểu hiện ở sự khác nhau về gió (hướng, tính chất) và đặc điểm thời tiết, khí hậu giữa các mùa trong năm.

a) Gió mùa Đông Bắc ở nước ta hoạt động từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau gây ra một mùa đông mưa lạnh, gió mùa Tây Nam hoạt động từ tháng 5 đến tháng 10 gây ra một mùa khô nóng.

b) Lượng mưa trung bình năm ở nước ta từ 1500 - 2000 mm; ở những vùng núi cao và các sườn núi chắn gió, lượng mưa có thể đạt 3500-4000 mm.

c) Nước ta có cân bằng bức xạ dương quanh năm; với lượng mưa lớn hơn lượng bốc hơi nên cân bằng ẩm trong năm luôn dương.

d) Nhiệt độ trung bình năm trên cả nước đều trên 20°C (trừ vùng núi cao), tổng số giờ nắng trong năm phổ biến từ 1400-3000 giờ tùy từng nơi.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Hằng năm, lãnh thổ nước ta nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn, tổng số giờ nắng trong năm tùy từng nơi từ 1.400 đến 3.000 giờ/năm. Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc đều vượt 20°C (trừ vùng núi cao). Lượng mưa trung bình năm ở nước ta từ 1.500 đến 2000 mm; độ ẩm không khí cao, trên 80%, cân bằng ẩm luôn luôn dương. Khí hậu

nước ta chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa với hai mùa gió chính là gió mùa đông và gió mùa hạ.

Các thành phần tự nhiên nước ta đều biểu hiện rõ tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. Mỗi thành phần có các biểu hiện khác nhau với những đặc điểm nổi bật.

a) Biểu hiện tính nhiệt đới ẩm gió mùa của đất thường có độ dày lớn, khó bị xói mòn, rửa trôi và có tốc độ phân huỷ chậm.

b) Biểu hiện tính nhiệt đới ẩm gió mùa của sông ngòi nước ta là mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều nước, giàu phù sa và chế độ nước sông theo mùa; chế độ lũ thất thường.

c) Biểu hiện tính nhiệt đới ẩm gió mùa của địa hình nước ta là xâm thực mạnh ở đồi núi và bồi tụ ở đồng bằng, có nhiều địa hình karst (hang động, thung khô,...).

d) Biểu hiện tính nhiệt đới ẩm gió mùa của sinh vật nước ta chủ yếu là các loài nhiệt đới, kiểu rừng đặc trưng của nước ta là hệ sinh thái rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Số giờ nắng, nhiệt độ của một số trạm khí tượng ở nước ta năm 2020

Trạm khí tượng	Tổng số giờ nắng (giờ/năm)	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng 1 (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng 7 (°C)
Láng (Hà Nội)	1489	23,9	16,6	29,4
Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế)	1969	25,1	19,9	29,2
Cần Thơ (thành phố Cần Thơ)	2524	25,4	26,9	29,2

(Nguồn: QCVN 02:2022/BXD)

a) Nhiệt độ trung bình tháng 7 tăng từ bắc vào nam và nhiệt độ trung bình Huế cao hơn Hà Nội.

b) Nhiệt độ trung bình tháng 1 tăng từ bắc vào nam.

c) Tổng số giờ nắng tăng từ bắc vào nam.

d) Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện nhiệt độ của một số trạm khí tượng ở nước ta là biểu đồ cột.

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Nhiệt độ trung bình tháng 1 ở trạm khí tượng Láng (thành phố Hà Nội) là 16,6°C; ở trạm khí tượng Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn) là 13,1°C. Nhiệt độ trung bình tháng 7 ở trạm khí tượng Láng (thành phố Hà Nội) là 29,4°C; ở trạm khí tượng Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn) là 21,7°C. Cho biết biên độ nhiệt độ năm ở trạm khí tượng Láng lớn hơn ở trạm khí tượng Lạng Sơn là bao nhiêu °C (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 2. Tổng lượng nước của sông ngòi nước ta trên 830 tỉ m³/năm; trong đó lượng nước mùa lũ chiếm khoảng 80% tổng lượng nước cả năm. Cho biết lượng nước mùa lũ của sông ngòi nước ta khoảng bao nhiêu tỉ m³.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng tại Huế năm 2022

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lượng mưa (mm)	190,3	61,1	112,4	68,4	1,7	32,0	27,0	52,6	535,6	1438,3	825,9	490,5

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tháng mưa cực đại gấp mấy lần tháng mưa cực tiểu ở Huế (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 4. Lượng mưa trung bình năm ở trạm khí tượng Láng (thành phố Hà Nội) là 1,670 mm, ở trạm khí tượng Cà Mau (tỉnh Cà Mau) là 2,394 mm. Cho biết lượng mưa ở trạm khí tượng Cà Mau gấp mấy lần lượng mưa ở trạm khí tượng Láng (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 5. Tổng số giờ nắng năm tại trạm khí tượng Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn) là 1.561 giờ, tại trạm khí tượng Cà Mau (tỉnh Cà Mau) là 2.186 giờ. Cho biết số giờ nắng ở trạm khí tượng Cà Mau gấp mấy lần số giờ nắng ở trạm khí tượng Lạng Sơn (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 6: Biết đỉnh núi Phanxipăng cao 3.147 m, nếu nhiệt độ tại đỉnh này là 20°C thì trong cùng thời điểm, nhiệt độ ở chân núi sườn núi đón gió sẽ là bao nhiêu °C (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

CĐ3

THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Phân hóa Bắc – Nam:

Nguyên nhân: Do lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ tuyến và ảnh hưởng của gió mùa.

Biểu hiện:

Đặc điểm	Phía Bắc (từ vĩ tuyến 16°B trở ra)	Phía Nam (từ vĩ tuyến 16°B trở vào)
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh, mùa hạ nóng, ẩm	Cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm
Nhiệt độ trung bình	> 20°C, 2-3 tháng < 18°C, biên độ nhiệt lớn	> 25°C, biên độ nhiệt nhỏ
Cảnh quan	Rừng nhiệt đới gió mùa, động – thực vật nhiệt đới chiếm ưu thế, cây cận nhiệt, ôn đới	Rừng gió mùa cận xích đạo, rừng nhiệt đới khô (Tây Nguyên)

2. Phân hóa theo độ cao:

Đặc điểm	Đai nhiệt đới gió mùa	Đai cận nhiệt đới gió mùa	Đai ôn đới gió mùa trên núi
Độ cao	Bắc: < 700m; Nam: < 1000m	Bắc: 700m - 2600m; Nam: 1000m - 2600m	> 2600m
Khí hậu	Nóng, > 25°C, độ ẩm thay đổi	Mát mẻ, không tháng nào > 25°C, mưa nhiều	Dưới 15°C, mùa đông < 5°C
Đất	Feralit vùng đồi núi thấp chiếm > 60%	Feralit có mùn (dưới 1700m); mùn (trên 1700m)	Mùn thô
Sinh vật	Rừng nhiệt đới, rừng thường xanh	Rừng cận nhiệt đới, thú lông	Thực vật ôn đới

PHẦN B: MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

BỘ - Câu 17. Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên nước ta có ảnh hưởng nào sau đây đến phát triển kinh tế?

- A. Tạo nên sự đa dạng về các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
 - *B. Là cơ sở phân vùng kinh tế với các sản phẩm đặc trưng.
 - C. Cho phép sản xuất nông nghiệp quy mô lớn ở các vùng.
 - D. Giảm tính liên kết trong phát triển kinh tế giữa các vùng.
- Câu 1.** Khí hậu nước ta có sự phân hoá theo Bắc - Nam chủ yếu do tác động của
- A. vĩ độ địa lí, địa hình, gió mùa mùa hạ, bão và áp thấp nhiệt đới.
 - B. vị trí địa lí, địa hình, gió mùa Đông Bắc và dải hội tụ nhiệt đới.
 - C. vị trí địa lí, gió mùa Tây Nam, hướng địa hình, áp thấp và bão.
 - *D. vĩ độ địa lí, gió mùa và gió thường xuyên, địa hình, dải hội tụ.

Câu 2. Phần lãnh thổ phía nam có thành phần sinh vật Xích đạo chủ yếu do tác động của

- *A. nhiệt độ trung bình cao, hai mùa mưa khô rõ rệt, vị trí địa lí.
- B. gió tây nam, Tín phong bán cầu Bắc, nhiệt độ trung bình cao.
- C. nền nhiệt độ cao, gió theo mùa, trong năm có lượng mưa lớn.
- D. biển rộng, nhiều sông ngòi, kênh rạch, biên độ nhiệt độ nhỏ.

Câu 3. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có mưa nhiều vào tháng VIII chủ yếu do tác động của

- A. gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến và áp thấp nhiệt đới.
- B. Tín phong bán cầu Bắc và hoạt động của các cơn bão biển.
- *C. gió mùa Tây Nam từ phía nam lên và dải hội tụ nhiệt đới.
- D. gió mùa Tây Nam, Tín phong bán cầu Bắc và áp thấp, bão.

Câu 4. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có nhiệt độ trung bình năm cao hơn miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ chủ yếu do tác động của

- A. các loại gió trong năm và hướng địa hình.
- B. các gió hoạt động theo mùa và hướng núi.
- *C. vị trí địa lí và hoạt động của các loại gió.
- D. vị trí địa lí và diện tích của vùng biển lớn.

Câu 5. Sông ngòi ở Tây Nguyên có lưu lượng dòng chảy trong mùa cạn rất nhỏ vì nguyên nhân nào sau đây?

- A. Địa hình bằng phẳng, sông chảy ra biển bằng nhiều chi lưu.
- B. Phần lớn sông ngòi nhận nước từ bên ngoài lãnh thổ.
- C. Phần lớn sông ngòi của khu vực đều ngắn, độ dốc lớn.
- *D. Ở đây có mùa khô sâu sắc, nhiệt độ cao, bốc hơi nhiều.

Câu 6. Lượng mưa nước ta có sự khác nhau trên lãnh thổ chủ yếu do tác động của

- A. vĩ độ địa lí, địa hình, vị trí địa lí, bão, Tín phong bán cầu Bắc.
- *B. vị trí địa lí, gió mùa và gió thường xuyên, dải hội tụ, địa hình.
- C. vĩ độ địa lí, gió thường xuyên, frông, bão và áp thấp nhiệt đới.
- D. vị trí địa lí, các gió mùa hạ, bão, áp thấp nhiệt đới, dải hội tụ.

Câu 7. Vùng khí hậu Đông Bắc Bộ có nhiệt độ trung bình tháng 1 thấp nhất cả nước chủ yếu do tác động của

- A. địa hình cánh cung núi, ở gần chí tuyến, frông hoạt động.
- *B. gió mùa Đông Bắc, địa hình và Mặt Trời lên thiên đỉnh.
- C. gió mùa Đông Bắc, Tín phong bán cầu Bắc và vị trí địa lí.
- D. gió mùa Đông Bắc, vị trí ở xa Xích đạo và đồi núi nhiều.

Câu 8. Phần lãnh thổ phía nam có biên độ nhiệt độ năm thấp hơn phần lãnh thổ phía bắc chủ yếu do tác động của

- *A. các loại gió trong năm và Mặt Trời lên thiên đỉnh.
- B. gió mùa đông và vị trí nằm gần với Xích đạo.
- C. Tín phong bán cầu Bắc và vùng biển rất rộng lớn.
- D. gió mùa hạ và vị trí ở cách xa chí tuyến Bắc.

Câu 9. Lượng mưa nước ta có sự khác nhau theo đông - tây chủ yếu do tác động của

- *A. vị trí địa lí, các loại gió mùa, Tín phong bán cầu Bắc, địa hình.
- B. vĩ độ địa lí, địa hình, gió mùa đông, bão và dải hội tụ nhiệt đới.
- C. vị trí địa lí, hướng địa hình, gió mùa hạ, áp thấp nhiệt đới.
- D. vĩ độ địa lí, độ cao địa hình, dải hội tụ, bão và áp thấp nhiệt đới.

Câu 10. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chủ yếu do tác động của

- *A. vị trí địa lí, hoạt động của các loại gió.
- B. các gió hoạt động theo mùa và hướng núi.
- C. vị trí địa lí và diện tích vùng đồi núi rộng.
- D. các loại gió trong năm và hướng địa hình.

- Câu 11.** Tây Nguyên có mùa mưa đối lập với duyên hải Trung Trung Bộ chủ yếu do tác động của
- A. gió mùa hạ vượt dãy Trường Sơn Nam khô nóng.
 - B. gió đông bắc gặp dãy Trường Sơn Nam gây mưa.
 - *C. gió trong năm kết hợp với dãy Trường Sơn Nam.
 - D. gió mùa kết hợp với độ cao của Trường Sơn Nam.
- Câu 12.** Sự phân hóa thiên nhiên nước ta theo chiều bắc-nam chủ yếu là do
- A. tiếp giáp với vùng biển rộng lớn.
 - *B. lãnh thổ kéo dài và gió mùa.
 - C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
 - D. vị trí kết hợp với địa hình.
- Câu 13.** Thế mạnh tự nhiên đối với phát triển nông nghiệp ở trung du và miền núi nước ta là
- A. cây trồng lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.
 - B. cây trồng lâu năm và nuôi trồng thủy sản.
 - *C. cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc lớn.
 - D. cây trồng hàng năm và nuôi trồng thủy sản.
- Câu 14.** Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có chế độ nhiệt năm biến động nhiều chủ yếu do chịu ảnh hưởng của
- A. vị trí gần chí tuyến Bắc, Tín phong xen kẽ gió mùa Đông Bắc.
 - *B. gió Tây khô nóng, gió mùa Đông Bắc, Tín phong thổi xen kẽ.
 - C. hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh gần nhau, gió hướng tây nam.
 - D. gió Tây khô nóng, gió mùa Tây Nam và độ chênh cao đồi núi.
- Câu 15.** Sự phân hoá đông tây của đồi núi nước ta chủ yếu do tác động của
- A. diện tích rộng và hướng các loại gió.
 - B. độ cao núi với gió mùa Đông Bắc.
 - *C. gió mùa với hướng của các dãy núi.
 - D. vị trí và hướng nghiêng của đồi núi.
- Câu 16.** Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có biên độ nhiệt độ năm cao hơn miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chủ yếu do tác động của
- A. gió mùa mùa hạ và vị trí địa lí cách xa Xích đạo.
 - B. vị trí nằm ở gần chí tuyến và các gió mùa đông.
 - C. gió mùa Đông Bắc và diện tích đồi núi rộng lớn.
 - *D. Mặt Trời lên thiên đỉnh và các gió ở trong năm.
- Câu 17.** Biên độ nhiệt năm càng vào phía Nam càng giảm nguyên nhân chủ yếu là do
- A. thời gian giữa hai lần mặt trời lên thiên đỉnh thu hẹp khi ra Bắc.
 - B. lãnh thổ kéo dài hẹp ngang nhiều dãy núi hướng Đông Tây.
 - *C. ảnh hưởng của gió mùa đông bắc giảm dần từ Bắc vào Nam.
 - D. Sự phân hóa tổng lượng bức xạ giữa các vùng miền trên lãnh thổ.
- Câu 18.** Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có biên độ nhiệt độ năm thấp hơn miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ chủ yếu do tác động của
- A. gió mùa mùa hạ và vị trí ở cách xa chí tuyến Bắc.
 - B. Tín phong bán cầu Bắc và vùng biển rất rộng lớn.
 - C. gió mùa mùa đông và vị trí nằm gần với Xích đạo.
 - *D. các loại gió trong năm và Mặt Trời lên thiên đỉnh.
- Câu 19.** Sự phân hoá của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa ảnh hưởng đến
- A. việc phòng chống thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh.
 - B. mở rộng diện tích đất sản xuất ở khu vực đồi núi.
 - *C. cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.
 - D. áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật tăng năng suất.
- Câu 20.** Phần lãnh thổ phía bắc về mùa đông có nhiệt độ thấp hơn phần lãnh thổ phía nam chủ yếu do tác động của
- A. gió hướng tây nam và núi hướng vòng cung.
 - B. gió mùa Tây Nam và vị trí ở gần chí tuyến Bắc.
 - C. gió mùa Đông Bắc và địa hình nhiều đồi núi.
 - *D. gió mùa Đông Bắc và vị trí nằm xa Xích đạo.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Lãnh thổ nước ta kéo dài theo chiều kinh tuyến, trải qua trên nhiều vĩ độ. Từ dãy Bạch Mã trở ra là phần lãnh thổ phía Bắc có các đặc điểm khác với phần lãnh thổ phía Nam, từ dãy Bạch Mã trở vào. Từ phía Đông sang Tây, phần đất liền nước ta có vùng ven biển, đồng bằng và đồi núi. Với 3/4 diện tích lãnh thổ là đồi núi, độ cao khác nhau với các núi cao trên 2.000 m đã tạo nên sự phân hoá theo đai cao. Thiên nhiên phần đất liền của lãnh thổ Việt Nam có sự phân hoá rõ rệt theo chiều Bắc - Nam, Đông - Tây và theo độ cao. Sự phân hoá đó do nhiều nhân tố khác nhau tác động.

a) Nhiệt độ trung bình năm của phần lãnh thổ phía Bắc nước ta khác với phần lãnh thổ phía Nam chủ yếu do tác động của gió mùa Đông Bắc và vị trí địa lí.

b) Khí hậu phần lãnh thổ phía Bắc nước ta khác với phần lãnh thổ phía Nam chủ yếu do tác động của vị trí địa lí, các loại gió, địa hình.

c) Biên độ nhiệt độ trung bình năm của phần lãnh thổ phía Bắc nước ta cao hơn phần lãnh thổ phía Nam chủ yếu do tác động của vị trí địa lí và các loại gió trong năm.

d) Cảnh quan đặc trưng và loài sinh vật của phần lãnh thổ phía Bắc nước ta khác với phần lãnh thổ phía Nam chủ yếu do tác động của khí hậu, đất, địa hình.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ nước ta. Đồi núi thấp dưới 1.000 m là phổ biến, địa hình núi cao trên 2.000 m chiếm khoảng 1% diện tích cả nước. Độ cao của địa hình đã làm cho thiên nhiên nước ta có sự phân hoá thành các đai cao với đặc điểm thiên nhiên khác nhau.

a. Sự khác nhau về đất, hệ sinh thái rừng và loài sinh vật ở ba đai cao nước ta chủ yếu do tác động của khí hậu (chủ yếu là nhiệt ẩm) theo độ cao.

b. Đai nhiệt đới gió mùa có hai nhóm đất chính là đất feralit ở đồi núi và đất phù sa ở đồng bằng, rừng nhiệt đới ẩm, rừng nửa rụng lá..., sinh vật nhiệt đới đa dạng, phong phú.

c. Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có đất mùn thô, rừng trúc lùn, rừng rêu mùa mưa; có các loài thực vật ưu thế như đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam...

d. Đai ôn đới gió mùa trên núi có đất feralit có mùn, đất mùn, rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim, có nhiều loài sinh vật cận nhiệt và một số loài ôn đới

Câu 4. Cho thông tin sau:

Phần lãnh thổ phía Bắc nước ta là từ dãy Bạch Mã trở ra, phần lãnh thổ phía Nam nước ta là từ dãy Bạch Mã trở vào. Cảnh quan thiên nhiên nước ta có sự khác nhau giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam. Sự khác nhau được biểu hiện rõ ở đới rừng, loài sinh vật và sự thay đổi của cảnh sắc thiên nhiên.

a. Phần lãnh thổ phía Bắc có các hệ sinh thái rừng như: rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, rừng ngập mặn, rừng cận nhiệt đới lá rộng thường xanh, rừng lá kim núi cao...

b. Phần lãnh thổ phía Bắc có cảnh sắc thiên nhiên thay đổi theo mùa mưa và mùa khô, phần lãnh thổ phía Nam có cảnh sắc thiên nhiên thay đổi theo mùa hạ và mùa đông.

c. Phần lãnh thổ phía Nam có các hệ sinh thái rừng như: rừng cận xích đạo gió mùa, rừng thưa nhiệt đới khô, rừng ngập mặn, rừng tràm...

d. Phần lãnh thổ phía Bắc có thực vật là các cây họ dầu, săng lẻ, téch... Phần lãnh thổ phía Nam có các loài họ đậu, dâu tằm và các loài khác như: dẻ, re, sa mu, po mu...

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ các trạm khí tượng Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----

Hà Nội	16. 4	17. 0	20. 2	23. 7	27. 3	28. 8	28. 9	28. 2	27. 2	24. 6	21. 4	18. 2
Thành phố Hồ Chí Minh	25. 8	26. 7	27. 9	28. 9	28. 3	27. 5	27. 1	27. 1	26. 8	26. 7	26. 4	25. 7

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thủy văn)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết Thành phố Hồ Chí Minh có nhiệt độ trung bình năm chênh lệch với Hà Nội bao nhiêu độ (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các trạm khí tượng Huế, thành phố Hồ Chí Minh

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Huế	161. 3	62. 6	47. 1	51. 6	82.1	116. 7	95.3	104. 0	473. 4	795. 6	580. 6	297. 4
Thành phố Hồ Chí Minh	13.8	4.1	10. 5	50. 4	218. 4	311. 7	293. 7	269. 8	327. 0	266. 7	116. 5	48.3

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thủy văn)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết Huế có lượng mưa năm lớn hơn lượng mưa năm của Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu mm (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm của trạm khí tượng Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa)

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm	26.8	27.0	28.0	29.1	29.5	28.9	28.4	28.5	28.3	28.2	28.0	27.1

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thủy văn)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết biên độ nhiệt độ trung bình năm của trạm khí tượng Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa) là bao nhiêu °C? (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 4. Nhiệt độ trung bình năm ở trạm khí tượng Lào Cai là 22,4°C; nhiệt độ trung bình năm ở trạm khí tượng Sa Pa là 15,5°C. Cho biết hai địa điểm này chênh lệch độ cao khoảng bao nhiêu mét (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa trung bình các tháng trong năm của Lạng Sơn và Cần Thơ

(Đơn vị: mm)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lạng Sơn (mm)	24	41	53	96	165	200	258	255	164	79	34	23
Cần Thơ (mm)	12	2	10	50	177	206	227	217	273	277	155	41

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam.

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết chênh lệch lượng mưa giữa mùa mưa và mùa khô của Cần Thơ lớn hơn chênh lệch lượng mưa giữa mùa mưa và mùa khô của Lạng Sơn bao nhiêu mm (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa trung bình các tháng tại Hà Nội năm 2022

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa (mm)	22,5	24,6	47	91, 8	185, 4	253, 3	280, 1	309, 4	228, 3	140, 7	66, 7	20, 2

(Nguồn: Quy chuẩn dùng trong xây dựng - QCVN 02:2022/BXD, tr.446)

Căn cứ vào bảng số liệu trên tính tổng lượng mưa năm 2022 của Hà Nội (đơn vị tính: mm, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

CĐ4

SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Thiên tai



Đồi núi

Có thiên tai: Lũ quét, lũ ống, lũ nguồn, xói mòn, trượt lở, sương muối, rét đậm, rét hại... do địa hình dốc

Nên cần: Trồng rừng, quy hoạch các điểm dân cư, trồng cây theo băng, đào hồ vẫy cá, làm ruộng bậc thang.



Đồng bằng

Có thiên tai: Ngập úng, lũ lụt, lụt úng, ngập mặn, nhiễm phèn mặn, hạn mặn, bão lũ do địa hình thấp

Nên cần: Xây dựng đê điều, hệ thống thủy lợi, sơ tán dân, dự báo bão, ...



Ven biển

Có thiên tai: Bão, sạt lở bờ biển, ngập mặn, nhiễm phèn mặn, cát bay, cát chảy

Nên cần: Xây dựng đê điều, sơ tán dân, trồng rừng chắn cát

2. Sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên	Hiện trạng	Nguyên nhân
Sinh vật	Đa dạng sinh học cao nhưng giảm dần, đặc biệt ở rừng, đất ngập nước, cửa sông, ven biển.	Tác động của con người, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, thiên tai.
Nước	Tài nguyên nước phong phú nhưng khan hiếm vào mùa khô, chất lượng suy giảm, mực nước sông của một số lưu vực bị hạ thấp.	Phát triển kinh tế, gia tăng dân số, khai thác quá mức.
Đất	Đất nông nghiệp chiếm 84,5%, đất chưa sử dụng 3,6%, đất suy thoái nhiều nơi.	Khai thác rừng, sử dụng hóa chất trong canh tác, thiên tai.

3. Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên

Giải pháp
Hoàn thiện pháp luật, cơ chế chính sách quản lý tài nguyên.
Khai thác, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hợp lý.
Bảo vệ rừng đầu nguồn, khu bảo tồn thiên nhiên, nâng cao nhận thức cộng đồng.

4. Bảo vệ môi trường

Hiện trạng ô nhiễm	Giải pháp bảo vệ môi trường
Ô nhiễm tiếng ồn, không khí tại các đô thị lớn do hoạt động công nghiệp và giao thông vận tải	Xử lý ô nhiễm, phục hồi hệ sinh thái, xử lý khí thải và nước thải triệt để trước khi thải ra môi trường.
Ô nhiễm nước mặt, đặc biệt là sông và	Tuyên truyền, giáo dục và xử lý hành chính để kiểm

ven biển.	soát ô nhiễm.
Ô nhiễm đất tại khu công nghiệp và vùng nông nghiệp.	Tăng cường nghiên cứu và áp dụng công nghệ xanh, năng lượng tái tạo.

PHẦN B: MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

BỘ - Câu 2. Ở nước ta, bão thường kèm theo

*A. mưa lớn, gió mạnh.

B. cát bay, cát chảy.

C. đất nhiễm mặn, nhiễm phèn.

D. động đất, sóng thần

Câu 1. Quá trình xói mòn đất ở nước ta thường xảy ra ở

A. ven biển.

B. đồng bằng.

C. miền núi.

D. cửa sông.

Câu 2. Biểu hiện không đúng với sự suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta là

A. suy giảm về số lượng các loài vật nuôi.

B. suy giảm về diện tích rừng tự nhiên.

C. suy giảm về chất lượng rừng tự nhiên.

D. suy giảm số lượng loài và nguồn gen quý.

Câu 3. Hệ thống vườn quốc gia ở nước ta được xây dựng để

A. khai thác các gỗ quý.

B. mở nhiều cảng biển.

C. giữ đa dạng sinh học.

D. bắt giữ các thú rừng.

Câu 4. Đất trồng ở đồng bằng nước ta bị bạc màu do

A. khai thác quá mức.

B. bón phân hữu cơ.

C. sản xuất luân canh.

D. trồng trọt xen canh.

Câu 5. Biện pháp hạn chế xói mòn trên đất dốc không phải là

A. làm ruộng bậc thang.

B. tăng cường thâm canh.

C. trồng cây theo băng.

D. đào những hố vẩy cá.

Câu 6. Đất trồng ở khu vực đồi núi nước ta thường bị

A. nhiễm phèn.

B. nhiễm mặn.

C. ngập úng.

D. xói mòn.

Câu 7. Biện pháp bảo vệ đất ở vùng đồi núi nước ta không phải là

A. chống bạc màu, nhiễm mặn.

B. sử dụng nông - lâm kết hợp.

C. tổ chức định canh, định cư.

D. gắn bó với việc bảo vệ rừng.

Câu 8. Việc khai thác gỗ ở nước ta thường được thực hiện ở

A. rừng sản xuất.

B. trồng rừng sản xuất.

C. cấm khai thác rừng.

D. rừng phòng hộ.

Câu 9. Trong việc sử dụng hợp lí đất nông nghiệp ở đồi núi nước ta cần chú ý chống

A. gây hoá.

B. nhiễm mặn.

C. nhiễm phèn.

D. xói mòn.

Câu 10. Nguồn hải sản nước ta bị giảm sút rõ rệt do

A. nuôi trồng thủy sản.

B. làm hồ thủy điện.

C. mở nhiều

cảng biển.

D. khai thác quá mức.

Câu 11. Biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta là

A. cấm bắt cá ven biển.

B. giảm vườn quốc gia.

C. giữ đa

dạng sinh học.

D. ban hành Sách đỏ.

Câu 12. Nơi có quá trình phen hóa đất diễn ra mạnh ở nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 13. Biện pháp không có tác dụng trong chống xói mòn đất ở đồi núi nước ta là

A. đào hố vẩy cá.

B. bón phân hữu cơ.

C. làm ruộng bậc thang.

D. trồng

cây theo băng.

Câu 14. Biện pháp sử dụng hợp lí đất nông nghiệp ở đồng bằng là

A. trồng cây theo băng.

B. làm ruộng bậc thang.

C. chống

nhiễm mặn.

D. đào hố vẩy cá.

Câu 15. Biện pháp bảo vệ tài nguyên sinh vật biển ở nước ta là

A. đánh bắt ở ven bờ. B. tăng thêm chế biến. C. nuôi trồng thủy sản. D. khai thác hợp lí.

Câu 16. Lũ quét ở nước ta thường gây ra

A. động đất. B. sương muối. C. xói mòn. D. cháy rừng.

Câu 17. Hoạt động nào sau đây ít gây ô nhiễm không khí?

A. Trồng cây công nghiệp. B. Sản xuất công nghiệp,
c. Giao thông vận tải. D. Sản xuất của làng nghề.

Câu 18. Tình trạng ô nhiễm không khí ở nước ta ít diễn ra ở

A. các bản làng miền núi. B. các đô thị lớn, đông dân.
C. các khu vực công nghiệp. D. nơi mật độ giao thông cao.

Câu 19. Biện pháp phủ xanh đồi trọc ở nước ta là

A. phát triển hoa màu. B. trồng cây dược liệu C. trồng rừng sản xuất. D. tập trung trồng lúa.

Câu 20. Vùng đồi trung du nước ta là nơi thường có

A. nhiễm mặn đất. B. sạt lở bờ biển. C. sóng thần. D. xói mòn đất.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, nhưng một số loại tài nguyên như đất, sinh vật... đang có dấu hiệu suy giảm do có nhiều nguyên nhân khác nhau.

a. Tình trạng hạ thấp mực nước ngầm ở một số nơi nước ta chủ yếu do tại đó khai thác nước dưới đất quy mô lớn.

b. Đa dạng sinh học ở nước ta bị suy giảm chủ yếu do khai thác quá mức, thu hẹp diện tích rừng, ô nhiễm môi trường nước.

c. Tài nguyên đất ở nước ta bị suy thoái do các nguyên nhân như: khai thác quá mức, kỹ thuật canh tác thiếu hợp lý, sử dụng nhiều hợp chất hóa học trong sản xuất, thiên tai...

d. Ô nhiễm không khí ngày càng gia tăng ở nước ta chủ yếu do nước thải từ các hoạt động sản xuất chưa được xử lý hoặc xử lý chưa triệt để ra môi trường.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng ở nước ta giai đoạn 1943-2022

Năm	Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)	Diện tích rừng trồng (triệu ha)	Tỉ lệ che phủ rừng (%)
1943	14,3	0,0	43,0
2010	10,3	3,1	39,5
2015	10,2	3,9	40,8
2022	10,1	4,6	42,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

a) Tổng diện tích rừng giai đoạn 1943 – 2022 tăng chủ yếu do tăng cường bảo vệ rừng tự nhiên.

b) Tổng diện tích rừng ở nước ta giai đoạn 1943 – 2022 tăng nhưng chậm.

c) Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng ở nước ta giai đoạn 1943-2022 là biểu đồ kết hợp cột với đường.

d) Tuy tổng diện tích rừng tăng nhưng tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2022 vẫn còn nhỏ hơn năm 1943 do một diện tích lớn rừng trồng là rừng sản xuất.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Sinh vật nước ta có tính đa dạng cao, thể hiện ở số lượng thành phần loài, các kiểu hệ sinh thái và nguồn gen quý hiếm. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, tính đa dạng của sinh vật nước ta đang bị suy giảm.

a) Các hệ sinh thái tự nhiên ở nước ta đang giảm dần về quy mô lẫn chất lượng, đặc biệt là các hệ sinh thái: rừng, đất ngập nước, bãi bồi, núi đá vôi...

b) Số lượng loài sinh vật ở nước ta bị giảm đi nhanh chóng, ngày càng có nhiều loài có tên trong sách đỏ bị đe dọa tuyệt chủng hoặc nguy cấp cần bảo vệ.

c) Tổng diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng ở nước ta tăng qua các năm chủ yếu do tăng vườn quốc gia và khu dự trữ tự nhiên.

d) Nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt nguồn hải sản của nước ta ở vùng cửa sông, ven biển bị giảm sút rõ rệt, do khai thác quá mức và ô nhiễm môi trường nước.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Tài nguyên thiên nhiên và môi trường có vai trò quan trọng đối với con người, là điều kiện không thể thiếu của cuộc sống con người. Việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường chính là đảm bảo sự tồn tại và phát triển của nhân loại, được thực hiện bằng nhiều giải pháp khác nhau. Tuy các giải pháp đều có tác dụng đối với cả tài nguyên và môi trường nhưng ở nước ta có những giải pháp thích hợp hơn và mang lại hiệu quả cao cho việc sử dụng tài nguyên, có những giải pháp thích hợp hơn và mang lại hiệu quả cao cho bảo vệ môi trường.

a) Để bảo vệ môi trường, cần tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế, xử lý chất thải...

b) Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường chính là con đường phát triển bền vững ở nước ta.

c) Để sử dụng hợp lý tài nguyên, cần phải xử lý triệt để nước thải, khí thải từ sản xuất và sinh hoạt trước khi thải vào môi trường.

d) Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên là huy động mọi lực lượng xã hội tham gia bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên đất nước.

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Năm 1943, diện tích rừng tự nhiên của nước ta là 14,3 triệu ha, đến năm 2022 chỉ còn 10,1 triệu ha. Cho biết giai đoạn 1943-2022, diện tích rừng tự nhiên nước ta đã suy giảm bao nhiêu % (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 2. Năm 2010, diện tích rừng trồng của nước ta là 3,1 triệu ha, đến năm 2022 là 4,6 triệu ha. Cho biết giai đoạn 2010 - 2022, diện tích rừng trồng của nước ta tăng lên bao nhiêu % (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 3. Năm 2022, tổng diện tích rừng của nước ta là 14,7 triệu ha, trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,1 triệu ha. Cho biết diện tích rừng trồng chiếm tỉ lệ bao nhiêu % trong tổng diện tích rừng của nước ta năm 2022 (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sự suy giảm số lượng loài sinh vật ở nước ta năm 2022

Loài sinh vật	Thực vật	Chim	Cá	Bò sát	Lưỡng cư
Đã biết (loài)	348	869	2041	384	221
Đang giảm (loài)	114	404	228	54	135

(Nguồn: Tổ chức Quốc tế và Bảo tồn thiên nhiên tại Việt Nam)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tỉ lệ loài đang giảm so với loài đã biết lớn nhất trong các loài sinh vật là bao nhiêu % (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 5. Năm 2022, tổng diện tích đất tự nhiên nước ta là hơn 33,1 triệu ha, trong đó 84,5% là đất nông nghiệp, 11,9% là đất phi nông nghiệp và 3,6% là đất chưa sử dụng. Cho biết diện tích đất nông nghiệp nước ta gấp mấy lần diện tích đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 6. Dựa vào bảng số liệu sau:

Tỉ lệ hộ dân được dùng nguồn nước hợp vệ sinh ở nước ta, giai đoạn 2002-2022 (Đơn vị: %)

Năm	2002	2008	2010	2016	2019	2022
Cả nước	78,1	92,1	90,5	93,4	95,1	97,5
Thành thị	92,2	97,6	97,7	99,0	99,2	99,7
Nông thôn	73,6	89,9	87,4	90,8	93,0	96,2

Từ năm 2002 đến năm 2022, tỷ lệ hộ dân cả nước được dùng nguồn nước hợp vệ sinh tăng bao nhiêu phần trăm (%)? (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

CĐ5

DÂN SỐ - LAO ĐỘNG - ĐÔ THỊ HÓA

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Đặc điểm dân số

Yếu tố	Thông tin
Quy mô dân số	Đông, tạo nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.
Gia tăng tự nhiên	Giảm nhờ chính sách dân số.
Xu hướng dân số	Đang già hóa.
Tỉ số giới tính	Chênh lệch lớn do yếu tố tâm lý xã hội và mất cân bằng giới tính khi sinh.
Đặc điểm dân tộc	Đa dạng với sự phong phú về văn hóa; chênh lệch trình độ phát triển giữa các dân tộc.
Phân bố dân cư	Chưa hợp lý, thành thị 37,1%, nông thôn 62,9%.

2. Lao động

Yếu tố	Thông tin
Nguồn lao động	Dồi dào, chiếm trên 50% dân số.
Chất lượng lao động	Cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm trong nông nghiệp; đang được nâng cao nhờ đào tạo.
Năng suất lao động	Đã tăng trưởng nhưng vẫn thấp so với một số nước trong khu vực.
Thay đổi cơ cấu lao động	Tỉ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ tăng; nông nghiệp giảm.
Khu vực lao động	Giảm ở Nhà nước, tăng ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; khu vực ngoài Nhà nước cao nhất.
Lao động thành thị	Tỉ lệ ngày càng tăng.

3. Đô thị hóa

Yếu tố	Thông tin
Tỷ lệ dân thành thị	Tăng nhanh nhưng vẫn thấp so với thế giới.
Mạng lưới đô thị	Phân bố rộng khắp, xuất hiện đô thị mới và vệ tinh.
Phân bố	Nhiều đô thị nhất là miền Trung; đô thị quy mô lớn ở Đông Nam Bộ
Đô thị trung ương	Có 6 đô thị lớn (Hà Nội, TPHCM, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Huế).
Đô thị đặc biệt	Hà Nội, TPHCM
Chức năng	Thực hiện nhiều chức năng: Hành chính, kinh tế, chính trị, xã hội...
Đô thị hóa tăng nhanh do	Gắn liền với công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
Tỷ lệ dân thành thị	Có sự chênh lệch giữa các vùng.

PHẦN B: MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

BỘ - Câu 3. Thành phố nào sau đây của nước ta thuộc loại đô thị đặc biệt?

A. Hạ Long.

***B. Hà Nội.**

C. Biên Hòa.

D. Đà Nẵng.

BỘ - Câu 4. Nguồn lao động ở nước ta hiện nay không có đặc điểm nào sau đây?

A. Lao động chiếm trên 50% dân số.

B. Chất lượng lao động ngày càng tăng.

C. Có khả năng hội nhập với quốc tế.

***D. Ít kinh nghiệm sản xuất nông**

ngiệp.

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng về đô thị ở nước ta hiện nay?

A. Cơ cấu kinh tế không đổi qua các năm.

B. Quy mô dân số chủ yếu thuộc loại lớn.

C. Phân bố rất đồng đều giữa các vùng.

D. Tập trung nhiều lao động có kỹ thuật.

Câu 2. Các đô thị nước ta

A. có số lượng thành phố không đổi.

B. hoàn toàn trực thuộc trung ương.

C. đều được xếp chung vào một loại.

D. có quy mô dân số rất ổn định.

Câu 3. Đô thị nước ta có

A. tỉ lệ dân cư nhỏ hơn ở nông thôn.

B. các thành phố rất lớn và cực lớn.

C. sự phân bố đều khắp ở các vùng.

D. số lượng tăng nhanh ở vùng biển.

Câu 4. Đô thị nước ta hiện nay

A. tập trung hầu hết ở vùng ven biển.

B. có một số trực thuộc trung ương.

C. có tất cả lao động ở nghề dịch vụ.

D. hầu như luôn cố định tỉ lệ dân số.

Câu 5. Đô thị nước ta có

A. số lượng ngày càng tăng thêm.

B. trình độ đô thị hoá rất hiện đại.

C. có nhiều thành phố ở loại đặc biệt.

D. có hai thành phố vào loại đặc biệt.

Câu 6. Đô thị nào sau đây có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế quốc gia?

A. Huế

B. TP. Hồ Chí Minh

C. Phan Thiết

D. Thái Bình

Câu 7. Đô thị nước ta hiện nay

A. rất ít có khả năng tạo ra việc làm.

B. đóng góp nhỏ vào GDP cả nước.

C. còn nhiều vấn đề về môi trường.

D. có sức hút nguồn đầu tư rất nhỏ.

Câu 8. Đô thị hóa ở nước ta hiện nay

A. tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh.

B. cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại.

C. đô thị đều có quy mô rất lớn.

D. có nhiều loại đô thị khác nhau.

Câu 9. Các thành phố nước ta hiện nay

A. đều là các trung tâm du lịch khá lớn.

B. có số dân nhỏ và mật độ dân cư thấp.

C. có lao động trình độ kỹ thuật cao.

D. chỉ duy nhất phát triển công nghiệp.

Câu 10. Đô thị ở nước ta hiện nay

A. có lực lượng lao động dồi dào.

B. đều có cùng một cấp phân loại.

C. chất lượng cuộc sống thấp.

D. tập trung chủ yếu ở miền núi.

Câu 11. Mạng lưới đô thị nước ta hiện nay

A. phát triển mạnh ở vùng đồi núi.

B. phân bố đều khắp ở trong nước.

C. sắp xếp theo các cấp khác nhau.

D. có rất nhiều thành phố cực lớn.

Câu 12. Đô thị hóa ở nước ta hiện nay

A. tỉ lệ dân thành thị không thay đổi.

B. số đô thị giống nhau ở các vùng.

C. số dân ở đô thị nhỏ hơn nông thôn.

D. trình độ đô thị hóa còn rất thấp.

Câu 13. Quá trình đô thị hoá ở nước ta hiện nay

A. chỉ diễn ra ở các vùng kinh tế động lực.

B. đang có những chuyển biến khá tích

cực.

C. không làm thay đổi lối sống của dân cư.

D. không gây ra các ảnh hưởng tiêu cực.

Câu 14. Đô thị nước ta hiện nay

A. chỉ có lao động công nghiệp.

B. có sức hút ít đối với đầu tư.

C. có trình độ phát triển hiện đại.

D. đóng góp lớn vào tổng GDP.

Câu 15. Đô thị nước ta hiện nay

A. có cơ sở hạ tầng rất hoàn thiện.

B. có khả năng thu hút vốn đầu tư.

- C. có tỉ lệ thiếu việc làm rất cao.
- Câu 16.** Các thành phố ở nước ta hiện nay
- A. có tỉ lệ dân cư ngày càng tăng.
C. có môi trường luôn sạch đẹp.
- Câu 17.** Một trong những hạn chế của đô thị hóa là gì?
- A. Tăng trưởng kinh tế.
C. Ô nhiễm môi trường.
- Câu 18.** Đô thị thông minh được hình thành trong bối cảnh nào?
- A. Thời kỳ phong kiến.
C. Thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa.
- Câu 19.** Thành phố nào được coi là đô thị đầu tiên của Việt Nam?
- A. Hà Nội. B. Cổ Loa. C. Huế. D. Sài Gòn.
- Câu 20.** Đô thị nào không thuộc loại đô thị đặc biệt của Việt Nam?
- A. Hà Nội B. Huế C. TP. Hồ Chí Minh D. Đà Nẵng
- Câu 21.** Năng suất lao động xã hội của nước ta
- A. khá cao nhưng đang có dấu hiệu suy giảm.
C. còn thấp, chưa có dấu hiệu cải thiện.
- B. cao và ngày càng tăng nhanh.
D. ngày càng tăng nhưng còn thấp so với thế giới.
- Câu 22.** Phát biểu nào sau đây không đúng về sử dụng lao động ở nước ta hiện nay?
- A. Tỉ lệ lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.
B. Tỉ lệ lao động nông nghiệp giảm; công nghiệp, dịch vụ tăng.
C. Tỉ lệ lao động ở trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước giảm.
*D. Tỉ lệ lao động thành thị giảm, tỉ lệ lao động nông thôn tăng.
- Câu 23.** Tỉ lệ lao động ở đô thị nước ta hiện nay còn thấp chủ yếu do
- A. trình độ đô thị hoá còn thấp, sức hút yếu.
B. lao động nông thôn đông, qua đào tạo ít.
- *C. cơ cấu ngành kinh tế chuyên dịch chậm.
D. dân số ở các đô thị còn ít hơn nông thôn.
- Câu 24.** Lao động nước ta hiện nay
- A. có kinh nghiệm về công nghiệp.
*C. có trình độ cao còn chưa nhiều.
- B. có đội ngũ cán bộ quản lí đông.
D. đông đảo công nhân lành nghề.
- Câu 25.** Lao động nước ta
- A. ở cố định, không di chuyển.
C. phân bố đều khắp các vùng.
- B. hầu hết làm ngành dịch vụ.
*D. có tỉ lệ thất nghiệp còn cao.
- Câu 26.** Phát biểu nào sau đây không đúng với lao động nước ta?
- A. Chất lượng được nâng lên.
C. Cần cù, sáng tạo, chịu khó.
- *B. Chủ yếu là có kĩ thuật cao.
D. Số lượng đông, tăng thêm.
- Câu 27.** Lao động nước ta hiện nay
- A. tập trung chủ yếu ở vùng núi.
*C. chưa qua đào tạo còn nhiều.
- B. tập trung hoàn toàn ở đô thị.
D. có đội ngũ quản lí đông đảo.
- Câu 28.** Phát biểu nào sau đây không đúng về vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay?
- *A. Tỉ lệ thất nghiệp ở nông thôn lớn hơn ở thành thị.
B. Thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn đang còn gay gắt.
C. Tỉ lệ thiếu việc làm ở thành thị lớn hơn nông thôn.
D. Là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn cần quan tâm.
- Câu 29.** Lao động nước ta
- A. chủ yếu làm nghề dịch vụ.
*C. cần cù, chịu khó và sáng tạo.
- B. hầu hết đều có trình độ cao.
D. có kinh nghiệm khai khoáng.
- Câu 30.** Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm nguồn lao động nước ta?
- A. Lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

- B. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm trên 26% (năm 2021).
 *C. Số lượng lao động liên tục giảm do già hoá dân số.
 D. Tỷ lệ lao động trong tổng số dân chiếm trên 50% (năm 2021).
- Câu 31.** Đặc điểm nào sau đây không phải là thế mạnh của lao động Việt Nam?
 A. Nguồn lao động dồi dào, lao động trẻ. *B. Người lao động ít kinh nghiệm sản xuất.
 C. Nguồn lao động đã qua đào tạo tăng nhanh. D. Người lao động cần cù, sáng tạo.
- Câu 32.** Lao động nước ta hiện nay
 A. làm nhiều nghề, số lượng nhỏ. *B. có số lượng đông, tăng nhanh.
 C. có tác phong công nghiệp cao. D. tập trung chủ yếu ở thành thị.
- Câu 33.** Lao động nước ta hiện nay
 A. có số lượng đông, tăng chậm. B. hầu hết đều hoạt động dịch vụ.
 *C. tập trung chủ yếu ở nông thôn. D. tăng rất nhanh, có trình độ cao.
- Câu 34.** Lao động nông thôn nước ta hiện nay
 A. có quy mô đông và tỉ lệ đang tăng. B. có ít kinh nghiệm trong nông nghiệp.
 *C. thiếu việc làm cao, tỉ lệ đang giảm. D. rất đông, có tỉ lệ thất nghiệp rất lớn.
- Câu 35.** Nguồn lao động của nước ta hiện nay
 *A. chất lượng lao động ngày càng được nâng cao. B. đội ngũ công nhân kĩ thuật lành nghề đủ.
 C. nguồn lao động đông và xu hướng giảm. D. lực lượng lao động có trình độ cao đông đảo.
- Câu 36.** Phát biểu nào sau đây không đúng về dân số nước ta?
 A. Việt Nam là một nước đông dân. B. Cơ cấu dân số chuyển sang già.
 *C. Phần lớn dân số sống ở thành thị. D. Dân số nước ta còn tăng nhanh.
- Câu 37.** Quy mô dân số nước ta đông nên có
 A. lao động giàu kinh nghiệm. B. tỷ số giới tính tăng nhanh.
 C. cơ cấu theo tuổi thay đổi. *D. thị trường tiêu thụ rộng.
- Câu 38.** Dân cư nước ta
 *A. có mật độ cao ở các đô thị lớn. B. tập trung nhiều ở dọc bờ biển.
 C. cư trú đông đúc trên sườn núi. D. sống rải rác ở vùng đồng bằng.
- Câu 39.** Cơ cấu dân số nước ta hiện nay có đặc điểm là
 A. bước vào thời kỳ cơ cấu già. B. cố định qua các giai đoạn.
 C. giống nhau giữa các vùng. *D. bao gồm nhiều dân tộc.
- Câu 40.** Phát biểu nào sau đây đúng với dân cư nước ta hiện nay?
 A. Lao động dồi dào, gia tăng rất thấp. *B. Dân đông, có các dân tộc ít người.
 C. Mật độ dân số trung bình không đổi. D. Dân cư các vùng phân bố đều nhau.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Đề minh họa Bộ không ra

PHẦN III. CÂU HỎI YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN. THÍ SINH TRẢ LỜI TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 6.

Câu 1. Năm 2022, dân số nước ta là 98 506,2 nghìn người, trong đó, nam là 49 097,1 nghìn người. Cho biết tỉ số giới tính của dân số nước ta năm 2022 là bao nhiêu nam trên 100 nữ (làm tròn đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN VIỆT NAM VÀ DÂN SỐ NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2005-2022

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2005	2009	2015	2022
Tổng số dân	82 393	86 025	91 713	98 506,2
Nông thôn	60 060	60 440	60 885	61 941,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân nước ta năm 2022 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2005 (làm tròn đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 3. Năm 2022, lực lượng lao động nước ta là 50,6 triệu người, tổng số dân của cả nước là 98,5 triệu người. Tính tỉ lệ lực lượng lao động trong tổng số dân năm 2022 (làm tròn đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 4. Năm 2022, lực lượng lao động nước ta chiếm 51,4% số dân (số dân năm 2022 là 98,5 triệu người). Tính số lượng lao động nước ta năm 2022 (làm tròn đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 5. Số dân thành thị nước ta năm 1990 là 12,9 triệu người, năm 2022 là 36,6 triệu người. Tính tốc độ tăng dân thành thị nước ta từ năm 1990 đến năm 2022 là tăng bao nhiêu%? (làm tròn đến hàng đơn vị theo quy tắc làm tròn số).

Câu 6. Số dân thành thị nước ta năm 2022 là 36,6 triệu người. Trong đó, số dân thành thị của vùng Đông Nam Bộ là 12,2 triệu người. Tính số dân thành thị của vùng Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu % số dân thành thị cả nước (làm tròn đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

CD6

ĐỊA LÍ KINH TẾ

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH - THÀNH PHẦN - LÃNH THỔ

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Yếu tố	Thông tin
Xu hướng chung	Chuyển dịch diễn ra còn chậm. Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng trưởng.
Chuyển dịch theo ngành	- Nông nghiệp: Tăng tỉ trọng ngành thủy sản và chăn nuôi; giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp mặc dù vẫn chiếm tỉ trọng lớn. - Công nghiệp: Tăng tỉ trọng ngành chế biến; giảm tỉ trọng khai khoáng. - Dịch vụ: Đẩy mạnh nâng cao, chất lượng dịch vụ, ứng dụng công nghệ.
Chuyển dịch theo thành phần kinh tế	- Tỉ trọng kinh tế Nhà nước: Giảm nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo. - Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài: Tăng trưởng nhanh. - Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước: Chiếm tỉ trọng cao nhất. - Kinh tế tư nhân: Tăng nhanh.
Chuyển dịch theo lãnh thổ	- Hình thành các vùng: 6 vùng kinh tế - xã hội; 4 vùng kinh tế trọng điểm; 4 vùng động lực. - Hình thành các khu: Khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp...

PHẦN B: MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO

PHẦN 1: CÂU TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Đề minh họa Bộ ra kỹ năng nhận xét biểu đồ

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế ở nước ta giai đoạn 2010 – 2022

(Đơn vị: %)

Ngành kinh tế	2010	2015	2020	2022
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15,4	14,5	12,7	12,6
Công nghiệp, xây dựng	33,0	34,3	36,7	37,5

Dịch vụ	40,6	42,2	41,8	41,2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11,0	9,0	8,8	8,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2011, 2016, 2022)

- Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá chủ yếu dựa vào sự phát triển của nông nghiệp công nghệ cao.
- Tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm chủ yếu do biến đổi khí hậu.
- Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng tăng liên tục; các khu chế xuất, khu công nghệ cao được hình thành.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Đường lối phát triển kinh tế của nước ta là phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường là phương thức tất yếu để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường không đối lập với chủ nghĩa xã hội, là thành tựu phát triển của văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế cũng phát triển.

- Kinh tế tư nhân ở nước ta là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế, được khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn.
- Kinh tế Nhà nước ở nước ta là công cụ quan trọng để định hướng, dẫn dắt, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục các điểm yếu của cơ chế thị trường.
- Kinh tế tập thể ở nước ta là cơ sở quan trọng để nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững, đóng vai trò quan trọng trong xuất, nhập khẩu hàng hóa.
- Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta có vai trò lớn trong huy động vốn đầu tư công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GDP ở nước ta giai đoạn 2010-2022 (Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2020	2022
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	15,4 %	14,5 %	12,7 %	12,6 %
Công nghiệp, xây dựng	33,0 %	34,3 %	36,7 %	37,5 %
Dịch vụ	40,6 %	42,2 %	41,8 %	41,2 %
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11,0 %	9,0%	8,8%	8,7%

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

- Tỉ trọng của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản giảm; công nghiệp, xây dựng tăng, dịch vụ giảm
- Dịch vụ là ngành có đóng góp lớn nhất trong cơ cấu GDP ở các năm; công nghiệp là ngành có tốc độ tăng GDP lớn nhất
- Cơ cấu GDP nước ta có sự chuyển dịch do tác động chủ yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá
- Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện chuyển dịch cơ cấu GDP ở nước ta giai đoạn 2010-2022 theo bảng số liệu là biểu đồ miền

Câu 4. Cho thông tin sau:

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự vận động phát triển, thay đổi của cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác để phù hợp hơn với môi trường phát triển. Chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan như điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, quy mô dân số, lực lượng lao động, nguồn vốn đầu tư, thị trường, khoa học công nghệ... Chuyển dịch cơ cấu kinh

tế theo lãnh thổ là một phần quan trọng trong việc quản lý kinh tế và phát triển bền vững của một quốc gia hoặc khu vực, có ý nghĩa quan trọng trong việc tối ưu hóa sử dụng tài nguyên, thúc đẩy phát triển bền vững, đa dạng hóa nền kinh tế và tạo cơ hội cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ được thể hiện rõ ràng trong các ngành kinh tế:

a) Trong dịch vụ: Đã hình thành các khu vực động lực phát triển du lịch, các trung tâm du lịch, trung tâm thương mại, tài chính, ngân hàng.

b) Trong nông nghiệp: Đã hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn các sản phẩm chủ lực như: lúa gạo, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả...

c) Các khu công nghiệp, khu chế xuất: Đã góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và chuyển dịch không gian phát triển công nghiệp.

d) Trong công nghiệp: Đã hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, các vùng kinh tế trọng điểm, các khu vực kinh tế lớn.

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Biết ở nước ta năm 2022, GDP đạt 8.487,5 nghìn tỷ đồng, GDP của nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 1.069,7 nghìn tỷ đồng. Tính tỉ trọng GDP của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta năm 2022 (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Biết ở nước ta, năm 2000 GDP đạt 441 nghìn tỷ đồng, năm 2022 GDP đạt 8.487,5 nghìn tỷ đồng. Coi GDP năm 2000 là 100%, tính tốc độ tăng trưởng GDP năm 2022 (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Biết ở nước ta năm 2022, GDP đạt 8.487,5 nghìn tỷ đồng, tổng số dân nước ta là 98,5 triệu người. Tính GDP bình quân trên đầu người của nước ta năm 2022 (đơn vị tính: triệu đồng/người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu sau:

Cơ cấu GDP theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 2010 – 2022
(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (%)	Công nghiệp, xây dựng (%)	Dịch vụ (%)	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (%)
2010	15.4	33.0	40.6	11.0
2015	14.5	34.3	42.2	9.0
2020	12.7	36.7	41.8	8.8
2022	12.6	37.5	41.2	8.7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Dựa vào bảng số liệu sau, hãy so sánh tỉ trọng GDP nhóm ngành công nghiệp, xây dựng giữa các năm từ 2010 đến 2022, năm nào có tỉ trọng GDP cao nhất? (hãy cho biết năm nào)

Câu 5. Dựa vào bảng số liệu sau:

Cơ cấu GDP (theo giá hiện hành) phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, năm 2010 và 2022
(Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế	2010	2022
Kinh tế Nhà nước	29,3%	21,2%
Kinh tế ngoài Nhà nước	43,0%	50,1%
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	15,2%	20,0%
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	12,5%	8,7%

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Từ năm 2010 đến năm 2022, thành phần kinh tế Nhà nước có tỉ trọng GDP giảm bao nhiêu phần trăm?

Câu 6. Dựa vào bảng số liệu sau:

Cơ cấu GDP theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 2010 – 2022
(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp, lâm	Công nghiệp,	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ
-----	------------------	--------------	---------	-----------------------

	ngành, thủy sản (%)	xây dựng (%)	(%)	cấp sản phẩm (%)
2010	15.4	33.0	40.6	11.0
2015	14.5	34.3	42.2	9.0
2020	12.7	36.7	41.8	8.8
2022	12.6	37.5	41.2	8.7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Dựa vào bảng số liệu sau, hãy cho biết trong giai đoạn 2010 – 2022, tỉ trọng GDP nhóm ngành dịch vụ tăng bao nhiêu phần trăm (%)? (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến hàng phần 10).

CD 7

NÔNG NGHIỆP

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Điều kiện tự nhiên

Yếu tố	Thông tin
Diện tích đồi núi	3/4 diện tích, chủ yếu là đồi núi thấp và các cao nguyên (Trung du, Tây Nguyên).
Đất Feralit	Thuận lợi cho quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả.
Đồng cỏ rộng lớn	Phục vụ cho chăn nuôi.
Đồng bằng	1/4 diện tích, với đất phù sa màu mỡ, thích hợp cho cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm, rau đậu.
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao.
Khí hậu phân hóa	Phân hóa theo Bắc - Nam và độ cao, tạo điều kiện đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp và quy hoạch vùng chuyên canh.
Mạng lưới sông ngòi	Dày đặc với các hệ thống sông lớn, cung cấp phù sa và nước tưới cho nông nghiệp.
Đa dạng sinh vật	Là nguồn gen, cung cấp thức ăn cho chăn nuôi gia súc.

Hạn chế trong phát triển nông nghiệp

Yếu tố	Thông tin
Thiên tai	Bão, lũ lụt gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp.
Bệnh dịch	Độ ẩm không khí cao dễ dẫn đến sâu bệnh cho cây trồng và vật nuôi.
Đất đai	Diện tích đất bị thoái hóa, bạc màu và nhiễm mặn ngày càng gia tăng, ảnh hưởng đến năng suất.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội trong phát triển nông nghiệp

Yếu tố	Thông tin
Dân cư và lao động	- Dân số đông và mức sống tăng => tạo thị trường tiêu thụ lớn. - Lao động dồi dào, có kinh nghiệm và trình độ ngày càng cao.
Cơ sở vật chất - kỹ thuật	- Xây dựng công trình thủy lợi (hồ Dầu Tiếng) => hỗ trợ sản xuất. - Phát triển công nghiệp chế biến và ứng dụng công nghệ tiên tiến => tăng năng suất.
Chính sách phát triển	- Nhiều chính sách khuyến khích nông nghiệp (khuyến nông). - Thị trường nông sản mở rộng.

3. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

Yếu tố	Thông tin
Xu hướng chung	- Trồng trọt: Tỉ trọng cao nhất nhưng đang giảm. - Chăn nuôi: Tỉ trọng thấp nhưng đang tăng.
Trong nội bộ ngành	- Trồng trọt: Hình thành vùng chuyên canh quy mô lớn, ưu tiên phát triển cây trồng giá trị cao như cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, cây dược liệu, và lúa gạo chất lượng cao. - Chăn nuôi: Tăng tỉ trọng sản phẩm không qua giết mổ (trứng, sữa) và áp dụng mô hình chăn nuôi hữu cơ.

4. Tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp

a. Trồng trọt:

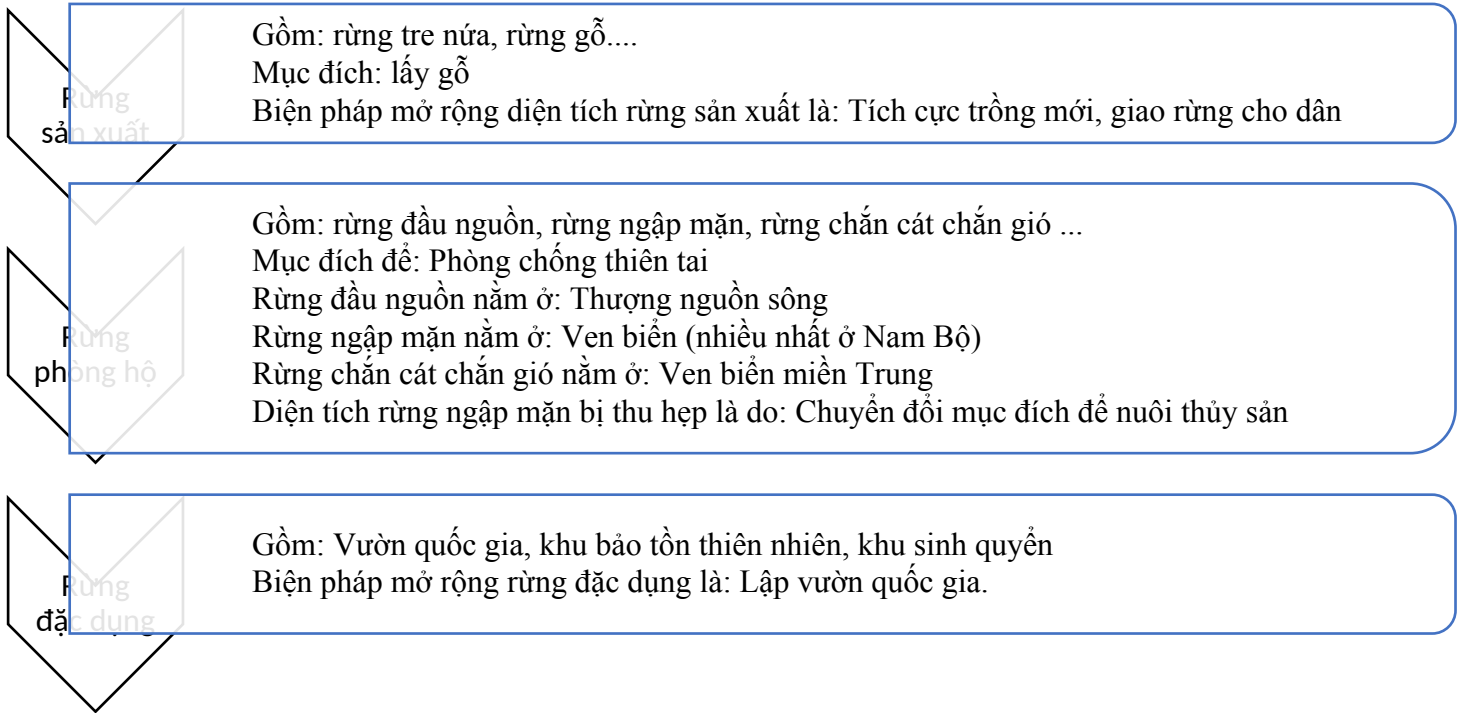
Loại cây	Thông tin
Cây lương thực	- Lúa là cây trồng chủ đạo. - Đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long là hai vùng chuyên canh lớn nhất. - Cây lúa trồng ở đồng bằng do có đất phù sa.
Cây công nghiệp	- Chủ yếu là cây lâu năm. - Vùng chuyên canh lớn: Tây Nguyên (cà phê), Đông Nam Bộ (cao su, hồ tiêu, điều), Trung du Bắc Bộ (chè). - Cây công nghiệp hàng năm: mía, đậu tương, lạc, tập trung ở Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.
Cây ăn quả	- Diện tích tăng nhanh nhờ hiệu quả kinh tế cao. - Tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.
Cây chè	- Trồng nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ do khí hậu phân hóa theo độ cao. - Cây chè thuộc cây cận nhiệt, thích hợp với khí hậu lạnh.
Cây cà phê	- Trồng nhiều ở Tây Nguyên do có đất feralit (đất bazan). - Cây cà phê thuộc cây nhiệt đới, phù hợp với đất bazan và khí hậu cận xích đạo.
Cây cao su	- Trồng nhiều ở Đông Nam Bộ do có đất feralit (đất bazan) và đất xám. - Cây cao su thuộc cây nhiệt đới, thích hợp với khí hậu cận xích đạo.
Cây cao su, cà phê, điều	- Trồng nhiều do đất feralit (đất bazan) và khí hậu thích hợp. - Đây là các cây nhiệt đới.
Cây dược liệu	- Trồng ở vùng núi giáp biên giới (do có khí hậu lạnh thích hợp cho cây thuốc quý).
Cây vụ đông	- Trồng ở miền Bắc, nơi có khí hậu mùa đông lạnh
Cây thực phẩm	- Rau, đậu được trồng ven thành phố, nơi có đất và khí hậu thích hợp

b. Chăn nuôi:

Yếu tố	Thông tin
Tỉ trọng ngành chăn nuôi	Chiếm ít có 30% trong nông nghiệp, tuy nhiên đang ngày càng tăng.
Trâu	Chủ yếu nuôi ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
Bò	Nuôi ở đồi trước núi Bắc Trung Bộ, cao nguyên Tây Nguyên Bò sữa nuôi ven thành phố lớn.
Lợn	Nuôi chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng.
Gia cầm	Tổng đàn gia cầm tăng nhanh, chủ yếu nuôi ở đồng bằng, vịt chủ yếu nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long.

5. Lâm nghiệp

Có 3 loại: Phòng hộ; Đặc dụng; Sản xuất



Yếu tố	Thông tin chi tiết
Tỉ lệ che phủ rừng	Có xu hướng tăng, cao hơn mức trung bình của thế giới.
Diện tích rừng	Có xu hướng tăng nhưng chất lượng chưa cao.
Nhiệt độ và độ ẩm lớn	Tạo ra rừng có sinh khối lớn, nhiều loại cây gỗ quý.
Sự phân hóa của khí hậu	Tạo nên hệ sinh thái rừng đa dạng.
Chính sách phát triển lâm nghiệp	Bao gồm đóng cửa rừng tự nhiên, giao đất, giao rừng cho dân,...
Giá trị sản xuất của lâm nghiệp	Còn thấp nhưng không ngừng tăng do hoạt động khai thác và chế biến lâm sản áp dụng công nghệ tiên tiến.
Diện tích rừng trồng	Ngày càng tăng nhờ các hoạt động trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng.
Bảo vệ rừng cần kết hợp với	Phát triển du lịch sinh thái.
Giải pháp bảo vệ rừng 1	Tăng cường công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng.
Giải pháp bảo vệ rừng 2	Khuyến khích người dân cùng tham gia quản lý, bảo vệ rừng.
Giải pháp bảo vệ rừng 3	Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ven sông, rừng đầu nguồn,...

6. Thủy sản

Yếu tố	Thông tin
Điều kiện	- Nguồn lợi hải sản lớn, nhiều ngư trường lớn. - Bờ biển dài, có nhiều vũng vịnh, đầm phá => nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn. - Nhiều sông, suối, kênh, rạch, ao, hồ, các vùng trũng ở đồng bằng => nuôi cá, tôm nước ngọt. - Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng.
Hạn chế	- Khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai (bão, gió mùa,...). - Ô nhiễm môi trường nước, đặc biệt ở vùng ven bờ. - Thị trường không ổn định, dễ bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. - Phương tiện đánh bắt còn hạn chế. - Hệ thống cảng cá chưa đáp ứng được yêu cầu.
Tình hình và	- Ngành nuôi trồng thủy sản có tốc độ tăng nhanh hơn ngành đánh bắt.

phân bố	
Ngành khai thác	- Sản lượng tăng liên tục, đặc biệt là cá biển. - Đánh bắt xa bờ được đẩy mạnh nhờ công nghệ hiện đại.
Ngành nuôi trồng	- Sản lượng tăng nhanh nhờ cải tiến kỹ thuật từ quảng canh sang thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật. - Quan trọng nhất là nuôi tôm (ĐBSCL) và nuôi cá.

PHẦN B: MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO

PHẦN I. CÂU TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

BỘ - Câu 5. Vật nuôi cung cấp sản lượng thịt lớn nhất ở nước ta hiện nay là

- *A. lợn. B. gia cầm. C. trâu. D. bò.

Câu 1. Đặc điểm của nền nông nghiệp hàng hoá ở nước ta là

- A. sử dụng nhiều sức người. *B. mục đích để tạo lợi nhuận.
C. công cụ sản xuất thủ công. D. có năng suất lao động thấp.

Câu 2. Cây lương thực của nước ta hiện nay

- A. chỉ làm nguyên liệu cho công nghiệp. B. ngô, khoai, sắn dành cho xuất khẩu.
*C. có nhiều loại nhưng lúa gạo chủ yếu. D. ngày càng thu hẹp rất nhiều diện tích.

Câu 3. Ngành trồng lúa nước ta hiện nay

- *A. có năng suất và sản lượng tăng. B. quan tâm đến việc xuất khẩu gạo.
C. chỉ sử dụng giống lúa cổ truyền. D. có năng suất không cao và giảm.

Câu 4. Ngành trồng lúa nước ta hiện nay

- A. chủ yếu đầu tư vụ mùa và hè thu. *B. chỉ tập trung đầu tư về diện tích.
C. chỉ chú trọng mở rộng diện tích. D. phần lớn tập trung cho xuất khẩu.

Câu 5. Vùng sản xuất lúa trọng điểm của nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. *D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 6. Tỉnh trồng rau lớn nhất cả nước hiện nay là

- A. Hải Dương. B. Nghệ An. *C. Lâm Đồng. D. Tiền Giang.

Câu 7. Cây rau, đậu ở nước ta được trồng

- A. chủ yếu ở đồi núi. *B. khắp các vùng, miền.
C. phần lớn ở đồng bằng. D. chỉ quanh các đô thị.

Câu 8. Cây công nghiệp nhiệt đới ở nước ta là

- *A. cà phê. B. chè. C. hồ tiêu. D. cao su.

Câu 9. Cây công nghiệp cận nhiệt ở nước ta là

- A. cà phê. *B. chè. C. hồ tiêu. D. cao su.

Câu 10. Cây trồng nào sau đây thuộc cây công nghiệp hàng năm ở nước ta?

- A. Cà phê. B. Cao su. C. Hồ tiêu. *D. Đậu tương.

Câu 11. Cây trồng nào sau đây thuộc cây công nghiệp lâu năm ở nước ta?

- *A. Dừa. B. Cói. C. Lạc. D. Mía.

Câu 12. Cây công nghiệp lâu năm ở nước ta

- A. chỉ duy nhất các giống cây nhiệt đới. B. được sản xuất để xuất khẩu hoàn toàn.
*C. thường phát triển theo vùng tập trung. D. tập trung chủ yếu ở đồng bằng phù sa.

Câu 13. Cây công nghiệp ở nước ta

- *A. có giống nhiệt đới và cận nhiệt đới. B. có diện tích lớn hơn cây lương thực.
C. tập trung hầu hết ở các đồng bằng. D. chỉ dành cho nhu cầu ở trong nước.

Câu 14. Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về diện tích gieo trồng cây công nghiệp nào sau đây?

- *A. Cao su. B. Chè. C. Cà phê. D. Dừa.

Câu 15. Cây cao su được trồng nhiều ở nơi nào sau đây của Đông Nam Bộ?

- A. Vùng ngập mặn ven bờ biển. B. Trên quần đảo Côn Sơn.
C. Hạ lưu sông Sài Gòn. *D. Vùng đất xám trên phù sa cổ.

Câu 16. Cà phê được trồng nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

A. Bắc Trung Bộ.

*C. Tây Nguyên.

B. Đông Nam Bộ.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 17. Cây hồ tiêu được trồng chủ yếu ở vùng nào sau đây?

A. Bắc Trung Bộ.

B. Đông Nam Bộ.

*C. Tây Nguyên.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 18. Cây công nghiệp hàng năm được phát triển ở Đông Nam Bộ là

*A. đậu tương.

B. đậu.

C. lúa gạo.

D. cói.

Câu 19. Cây chè được trồng chủ yếu ở vùng nào sau đây?

A. Bắc Trung Bộ.

B. Đông Nam Bộ.

C. Tây Nguyên.

*D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 20. Chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh ở

A. vùng Bắc Trung Bộ.

B. vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. vùng Tây Nguyên.

*D. ven các thành phố lớn: Hà Nội, Hải

Phòng...

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Ngành chăn nuôi nước ta đang từng bước phát triển để trở thành ngành sản xuất quan trọng. Tỷ trọng của chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ngày càng cao, chiếm 34,7% (năm 2022). Cơ cấu vật nuôi ở nước ta khá đa dạng, trong đó có trâu, bò, lợn, gia cầm... Chăn nuôi phát triển rộng khắp cả nước, tuy nhiên, do có sự khác nhau về lợi thế nguồn thức ăn và điều kiện nuôi, nên mỗi vùng nổi bật về một số loại vật nuôi nhất định.

a) Ngành chăn nuôi nước ta và các vấn đề về an toàn thực phẩm cũng gặp nhiều thách thức, như biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường.

b) Ngành chăn nuôi nước ta đã ứng dụng nhiều thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất, như lai tạo giống và hệ thống chuồng nuôi tự động.

c) Đàn lợn và gia cầm nước ta được nuôi nhiều ở các vùng trọng điểm sản xuất thực phẩm là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

d) Trâu, bò được nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, và Đông Nam Bộ; còn ở Đồng bằng sông Hồng, chúng được nuôi tập trung chủ yếu.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Rừng là một tài nguyên quý giá, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với kinh tế, môi trường và sinh kế của hàng triệu người dân. Hiện nay, mặc dù diện tích rừng nước ta tăng lên nhưng chất lượng rừng còn thấp, rừng vẫn đang bị suy thoái. Vì vậy, việc quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng được chú trọng ở nước ta.

a) Một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong quản lý, bảo vệ rừng ở nước ta hiện nay là quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có.

b) Để bảo vệ rừng nước ta, cần khuyến khích chuyển đổi mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích nông nghiệp, phát triển nông lâm kết hợp.

c) Công tác bảo vệ rừng đang được quan tâm và triển khai khắp cả nước.

d) Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển rừng một cách bền vững.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng và sản lượng gỗ khai thác của nước ta giai đoạn 2010-2022

Năm	2010	2015	2022
Tổng diện tích rừng (triệu ha)	13,4	14,1	14,7
Rừng tự nhiên	10,3	10,2	10,1
Rừng trồng	3,1	3,9	4,6
Sản lượng gỗ khai thác (triệu	4,0	11,4	18,4

m ³)			
------------------	--	--	--

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

a) Tổng diện tích rừng của nước ta giai đoạn 2010 - 2022 tăng, chủ yếu do tăng diện tích rừng tự nhiên.

b) Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện diện tích rừng và sản lượng gỗ khai thác của nước ta giai đoạn 2010 - 2022 là biểu đồ kết hợp cột và đường.

c) Tổng diện tích rừng của nước ta giai đoạn 2010 - 2022 tăng, nhưng chất lượng rừng còn thấp vì diện tích rừng tự nhiên bị suy giảm.

d) Sản lượng gỗ khai thác của nước ta giai đoạn 2010 - 2022 tăng nhanh, chủ yếu là khai thác ở rừng trồng.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Trồng trọt là ngành sản xuất chính trong nông nghiệp nước ta, với cơ cấu giá trị sản xuất chiếm 60,8% giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước (năm 2022) và không ngừng tăng. Ngoài việc cung cấp các nông sản cho nền kinh tế và đảm bảo đời sống nhân dân, ngành trồng trọt cũng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, thông qua việc áp dụng các phương pháp canh tác thông minh, sử dụng phân bón hữu cơ, tối ưu hóa việc sử dụng nguồn nước...

a) Lúa là cây trồng chính trong ngành trồng trọt ở nước ta, có diện tích lớn nhất, sản lượng lớn và đóng góp nhiều cho xuất khẩu gạo.

b) Cơ cấu ngành trồng trọt nước ta khá đa dạng, bao gồm: cây hàng năm, cây lâu năm và một số cây trồng khác.

c) Các cây công nghiệp nước ta đều có nguồn gốc nhiệt đới và trồng chủ yếu ở khu vực đồi núi.

d) Ngành trồng trọt nước ta đã áp dụng nhiều thành tựu khoa học công nghệ như cơ giới hóa sản xuất, ứng dụng giống mới, kỹ thuật gen, tưới phun tự động...

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa ở nước ta giai đoạn 2010-2022

Năm	2010	2015	2020	2022
Diện tích (triệu ha)	7,5	7,8	7,3	7,2
Sản lượng (triệu tấn)	40,0	45,1	42,7	43,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

Câu hỏi: Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết giai đoạn 2010 – 2022, tốc độ tăng trưởng năng suất lúa ở nước ta đạt bao nhiêu % năm 2022 (làm tròn đến hàng đơn vị theo quy tắc làm tròn số).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta giai đoạn 2010-2022

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2022
Cà phê	554,8	643,3	710,6
Cao su	748,7	985,6	930,5
Hồ tiêu	51,3	101,6	125,6
Điền	379,3	290,4	314,4
Che	129,9	133,6	123,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

Câu hỏi: Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năm 2022 so với năm 2010, tốc độ tăng diện tích của loại cây công nghiệp lâu năm có tốc độ tăng nhanh nhất là bao nhiêu % (làm tròn số liệu đến hàng đơn vị theo quy tắc làm tròn số).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số lượng một số vật nuôi ở nước ta giai đoạn 2010-2022

(Đơn vị: triệu con)

Năm	2010	2015	2022
Trâu	2.9	2.6	2.3
Lợn	5.9	5.7	6.4
Gia cầm	27.3	28.9	23.1

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Câu hỏi: Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năm 2022 so với năm 2010, tốc độ tăng số lượng của loại vật nuôi có tốc độ tăng nhanh nhất (lợn) là bao nhiêu % (làm tròn số liệu đến hàng đơn vị theo quy tắc làm tròn số).

Câu 4. Biết năm 2022 ở nước ta, diện tích gieo trồng lúa là 7,2 triệu ha, sản lượng lúa là 43,9 triệu tấn. Tính năng suất lúa của nước ta năm 2022 (đơn vị tính: tạ/ha, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 2010-2022

(Đơn vị triệu tấn)

Năm	Khai thác	Nuôi trồng
2010	2,5	2,7
2015	3,2	3,5
2020	3,9	4,7
2022	3,9	4,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

Câu hỏi: Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết năm 2022 so với năm 2010, tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác là bao nhiêu % (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 6. Tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi của nước ta năm 2022 đạt 7 318,6 nghìn tấn, trong đó sản lượng thịt lợn hơi chiếm 62%. Hãy cho biết năm 2022, sản lượng thịt lợn hơi đạt bao nhiêu nghìn tấn? (đơn vị tính: nghìn tấn, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

CĐ 8

NGÀNH CÔNG NGHIỆP

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Yếu tố	Thông tin
Chuyển dịch theo ngành	- Cơ cấu ngành: Đang đa dạng hóa, chuyển dịch theo hướng tích cực. - Giảm công nghiệp khai khoáng, tăng công nghiệp chế biến.
Chuyển dịch theo thành phần kinh tế	- Nhà nước: Giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo. - Kinh tế ngoài Nhà nước: Tăng, đặc biệt là thành phần có vốn đầu tư nước ngoài. - Kinh tế tư nhân: Được xem là động lực quan trọng cho sự phát triển.
Chuyển dịch theo lãnh thổ	- Tập trung công nghiệp ở những khu vực thuận lợi. - Các khu công nghệ cao phân bố chủ yếu ở các đô thị lớn. - Hình thành nhiều trung tâm công nghiệp lớn.
Công nghiệp khai thác	- Than đá: Khai thác chủ yếu ở Quảng Ninh. - Than nâu: Khai thác ở đồng bằng sông Hồng. - Than bùn: Khai thác ở đồng bằng sông Cửu Long. - Mục đích khai thác than: Cung cấp cho nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu. - Dầu thô: Khai thác để phục vụ xuất khẩu (Dung Quất).

	- Khí tự nhiên: Khai thác phục vụ cho nhà máy nhiệt điện và sản xuất phân đạm.
Công nghiệp năng lượng	- Nhiệt điện: Phát triển mạnh mẽ nhờ nguồn than và dầu khí. Chiếm trên 50% công suất. - Thủy điện: Phát triển ở các sông suối + dốc. - Năng lượng tái tạo: Tập trung vào sức gió và năng lượng mặt trời.
Công nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm	- Phát triển nhờ nguồn lao động dồi dào, nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú, và thị trường tiêu thụ rộng lớn. - Phân bố: Gần nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.
Công nghiệp sản xuất điện tử, máy vi tính và giày dép	- Phân bố chủ yếu ở các đô thị lớn. - Bao gồm: công nghiệp sản xuất điện tử, máy vi tính, sản xuất đồ uống, và công nghiệp giày dép.

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

BỘ - Câu 6. Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất ở nước ta hiện nay?

*A. Sơn La. B. Hòa Bình. C. Thác Bà. D. Tri An.

Câu 1. Công nghiệp nước ta phân bố ở các đồng bằng

A. dày đặc. B. thưa thớt. C. đồng đều. *D. khác nhau.

Câu 2. Thuận lợi chủ yếu đối với phát triển công nghiệp ở đồng bằng nước ta là

A. có nhiều khoáng sản. *B. hạ tầng rất phát triển.
C. đất đai khá màu mỡ. D. nhiều cửa sông rộng.

Câu 3. Miền núi nước ta ít có khu công nghiệp tập trung chủ yếu do khó khăn về

A. lao động. B. thị trường. *C. vị trí địa lí. D. khoáng sản.

Câu 4. Công nghiệp nước ta phân bố ở miền núi

A. rất tập trung. *B. còn thưa thớt. C. khá đồng đều. D. rất dày đặc.

Câu 5. Miền núi nước ta phát triển công nghiệp hạn chế chủ yếu do khó khăn về

A. lao động. B. tài nguyên. C. thị trường. *D. giao thông.

Câu 6. Khó khăn chủ yếu đối với phát triển công nghiệp ở miền núi nước ta là

*A. giao thông trở ngại. B. thiếu nhiều lao động. C. tài nguyên nhỏ bé. D. có nhiều thiên tai.

Câu 7. Một trong những nguồn năng lượng có giá trị ở nước ta là

A. quặng sắt. *B. dầu khí. C. than bùn. D. quặng đồng.

Câu 8. Loại than có trữ lượng lớn nhất ở nước ta là

*A. than an-tra-xit. B. than nâu. C. than bùn. D. than mỡ.

Câu 9. Than ở nước ta được khai thác nhiều nhất ở

A. Thái Nguyên. B. Quảng Nam. C. Lạng Sơn. *D. Quảng Ninh.

Câu 10. Dầu thô và khí tự nhiên được khai thác chủ yếu ở vùng biển

A. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ. B. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. *D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 11. Loại năng lượng nào sau đây ở nước ta thuộc năng lượng tái tạo?

A. Than. B. Dầu thô. C. Khí tự nhiên. *D. Điện gió.

Câu 12. Loại năng lượng nào sau đây ở nước ta thuộc năng lượng hoá thạch?

A. Điện gió. B. Điện mặt trời. C. Điện sinh khối. *D. Dầu thô.

Câu 13. Hiện nay nước ta phát triển mạnh năng lượng

A. nguyên tử. B. thủy triều. C. từ than. *D. tái tạo.

Câu 14. Hiện nay nước ta phát triển mạnh năng lượng

A. địa nhiệt. B. sức nước. *C. điện mặt trời. D. thủy triều.

- Câu 15.** Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản lượng điện ở nước ta hiện nay là
A. thủy điện. ***B.** nhiệt điện. **C.** địa nhiệt. **D.** điện gió.
- Câu 16.** Cơ sở nhiên liệu của các nhà máy nhiệt điện ở nước ta không phải là
A. than đá. **B.** dầu mỏ. ***C.** thác nước. **D.** khí đốt.
- Câu 17.** Các nhà máy điện của nước ta có công suất
A. rất lớn. **B.** rất bé. ***C.** khác nhau. **D.** giống nhau.
- Câu 18.** Các nhà máy thủy điện lớn của nước ta phân bố ở
***A.** vùng núi. **B.** trung du. **C.** đồng bằng. **D.** ven biển.
- Câu 19.** Nhà máy nào sau đây là nhiệt điện khí?
A. Quảng Ninh. **B.** Vĩnh Tân. ***C.** Phú Mỹ. **D.** Duyên hải.
- Câu 20.** Sản phẩm của công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt nước ta
***A.** đa dạng. **B.** đơn điệu. **C.** rất ít. **D.** không đổi.
- Câu 21.** Sản phẩm nào sau đây thuộc công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt ở nước ta?
A. Thịt, sữa. **B.** Tôm, cá. **C.** Nước mắm. ***D.** Đường mía.
- Câu 22.** Sản phẩm nào sau đây thuộc công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi ở nước ta?
***A.** Thịt, sữa. **B.** Tôm, cá. **C.** Nước mắm. **D.** Hồ tiêu.
- Câu 23.** Sản phẩm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta
A. rất ít. **B.** không đổi. ***C.** đa dạng. **D.** đơn điệu.
- Câu 24.** Tài nguyên khoáng sản nổi bật của vùng Đông Nam Bộ là
A. cao lanh, đá vôi. **B.** bô xít, dầu. **C.** đất sét, đá vôi. ***D.** dầu, khí đốt.
- Câu 25.** Dầu khí của Đông Nam Bộ là nguyên liệu cho
A. sản xuất giấy. **B.** luyện kim màu. **C.** luyện kim đen. ***D.** sản xuất
đạm.
- Câu 26.** Than nâu phân bố nhiều nhất ở
A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. ***B.** Đồng bằng sông Hồng.
C. Đông Nam Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 27.** Nhà máy lọc dầu đầu tiên được xây dựng ở nước ta là
A. Nghi Sơn. **B.** Bình Sơn. ***C.** Dung Quất. **D.** Côn Sơn.
- Câu 28.** Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là
A. Hòa Bình. **B.** Yaly. ***C.** Sơn La. **D.** Thác Bà.
- Câu 29.** Khai thác nhiên liệu ở nước ta hiện nay tập trung chủ yếu là
A. than và thủy điện. ***B.** dầu khí và than. **C.** kim loại phóng xạ. **D.** than và băng
cháy.
- Câu 30.** Hệ thống sông nào sau đây có tiềm năng thủy điện lớn nhất nước ta?
A. Hệ thống Ba. **B.** Hệ thống sông Mã.
***C.** Hệ thống sông Hồng. **D.** Hệ thống sông Đồng Nai.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta năm 2010 và năm 2022

Năm	2010	2022
Sản lượng điện (tỉ kWh)	91,7	244,9
Cơ cấu sản lượng điện (%)		
- Thủy điện	38,0	30,6
- Nhiệt điện	56,0	56,2
- Năng lượng tái tạo	0,0	12,3
- Nguồn khác	6,0	0,9

(Nguồn: evn.com.vn)

- a) Tỷ trọng của năng lượng điện tái tạo (điện gió, điện mặt trời) năm 2022 so với năm 2010 tăng nhanh nhất.
- b) Biểu đồ thích hợp để biểu hiện quy mô và cơ cấu sản lượng điện của nước ta năm 2010 và năm 2022 là biểu đồ tròn.
- c) Sản lượng điện nước ta tăng nhanh và cơ cấu sản lượng điện khá đa dạng.
- d) Nhiệt điện than ở nước ta phát triển mạnh ở phía Nam, nhiệt điện khí phát triển mạnh ở phía Bắc do gắn với sự phân bố các nguồn nhiên liệu.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Việt Nam có các nguồn năng lượng để sản xuất điện phong phú gồm thủy điện, than, dầu thô, khí tự nhiên, năng lượng tái tạo (điện gió, mặt trời, sinh khối...). Trong những năm gần đây, Việt Nam đã chú trọng phát triển năng lượng tái tạo và đang có những bước tiến mạnh mẽ trong việc đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng sạch này để đáp ứng nhu cầu năng lượng và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Tuy nhiên, tỷ trọng của năng lượng điện tái tạo ở Việt Nam vẫn còn nhỏ so với các nguồn năng lượng khác trong cơ cấu điện quốc gia.

- a) Hạ tầng cho năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) ở nước ta còn hạn chế so với các nguồn năng lượng truyền thống như than đá, dầu mỏ.
- b) Khả năng tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo vào lưới điện ở nước ta vẫn còn nhiều thách thức, đặc biệt là với việc điều chỉnh sản lượng theo biến động của nguồn này.
- c) Mặc dù giá thành của các công nghệ năng lượng tái tạo đang giảm dần, nhưng chi phí đầu tư ban đầu vẫn cao hơn so với các nguồn năng lượng truyền thống ở nước ta.
- d) Xu hướng của ngành điện nước ta là tiếp tục phát triển mạnh nhiệt điện than, nhiệt điện khí và thủy điện.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Ngành công nghiệp nước ta phân bố rộng rãi khắp cả nước. Tuy nhiên, mỗi ngành, do đặc điểm kinh tế – kỹ thuật riêng nên có sự phân bố khác với ngành khác dưới tác động của vị trí địa lý, tài nguyên, thị trường, cơ sở hạ tầng, đầu tư nước ngoài...

- a) Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống ở nước ta phân bố rộng rãi nhưng thường tập trung gần nguồn nguyên liệu hoặc thị trường tiêu thụ lớn.
- b) Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính chỉ phân bố ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ...
- c) Công nghiệp giấy, dệt ở nước ta phân bố rộng khắp cả nước, đặc biệt các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ...
- d) Công nghiệp sản xuất điện nước ta chỉ phân bố ở nơi có tài nguyên (năng lượng sức nước, sức gió, mặt trời, than, dầu, khí...).

Câu 4. Cho thông tin sau:

Tài nguyên than, dầu thô và khí tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Việt Nam, cung cấp năng lượng cho sản xuất, vận tải và các ngành công nghiệp khác. Than được khai thác nhiều ở Quảng Ninh, đóng góp lớn vào sản xuất điện. Dầu thô là nguồn tài nguyên chiến lược, được khai thác ở vùng thềm lục địa phía nam. Nước ta đã đẩy mạnh hoạt động khai thác dầu và phát triển ngành công nghiệp dầu khí, thu hút đầu tư nước ngoài và tạo ra nguồn thu nhập cho quốc gia. Khí tự nhiên cũng là một tài nguyên quan trọng, được khai thác chủ yếu ở phía nam. Khí tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong sản xuất điện và cung cấp nhiên liệu cho các ngành công nghiệp.

- a) Khai thác dầu khí ở nước ta là ngành công nghiệp công nghệ cao, áp dụng công nghệ tiên tiến của thế giới trong thăm dò, khai thác và chế biến.
- b) Khai thác dầu thô ở nước ta dùng để phục vụ xuất khẩu và ngành hoá, lọc dầu với một số nhà máy lọc dầu lớn như Dung Quất (Quảng Ngãi), Nghi Sơn (Thanh Hoá).
- c) Than khai thác ở nước ta cung cấp nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, luyện kim, một phần phục vụ xuất khẩu.

d) Việc ứng dụng cơ giới hoá, tự động hoá trong khai thác than ở nước ta đã góp phần tăng năng suất lao động, tinh an toàn, bảo vệ môi trường.

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Dựa vào bảng số liệu sau:

Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta, giai đoạn 2015-2022 (Đơn vị: khu)

Năm	Khu công nghiệp, khu chế xuất
2015	253
2020	255
2022	264
2022	266

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Từ năm 2015 đến năm 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta tăng bao nhiêu lần? *(đơn vị tính: lần, làm tròn kết quả 2 số sau dấu phẩy).*

Câu 2. Dựa vào biểu đồ sau:

Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động phân theo vùng ở nước ta, năm 2022

Vùng	Số lượng khu (đơn vị: khu)
Trung du và miền núi Bắc Bộ	22
Đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung	100
Đồng bằng Bắc Trung Bộ	42
Tây Nguyên	7
Đông Nam Bộ	72
Đồng bằng sông Cửu Long	50

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu phần trăm (%) tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất của cả nước? *(đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến hàng phần 10).*

Câu 3. Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng của nước ta đạt 2 955 806 tỉ đồng, tổng GDP đạt 7 592 323 tỉ đồng. Cho biết giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng chiếm bao nhiêu % trong cơ cấu GDP của nước ta? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

Câu 4. Năm 2022, tổng số dân nước ta là 98,5 triệu người, sản lượng điện là 244,9 tỉ kWh. Cho biết sản lượng điện bình quân đầu người của nước ta năm 2022 là bao nhiêu kWh/người? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)*

Câu 5. Năm 2022, tổng sản lượng điện nước ta là 244,9 tỉ kWh, trong đó thủy điện chiếm 30,6%. Tính sản lượng thủy điện nước ta năm 2022. *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tỉ kWh)*

Câu 6. Tính đến năm 2022, tổng diện tích các Khu công nghệ cao của nước ta là 3835,4 ha. Khu công nghệ cao Hòa Lạc có diện tích là 1586 ha. Cho biết Khu công nghệ cao Hòa Lạc chiếm bao nhiêu % diện tích các Khu công nghệ cao của nước ta? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

CĐ 9

NGÀNH DỊCH VỤ

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Giao thông

Phương tiện	Thông tin
-------------	-----------

giao thông	
Đường hàng không	- Là ngành non trẻ nhưng phát triển nhanh. - Cơ sở vật chất ngày càng hiện đại. - Chủ yếu phục vụ vận chuyển hành khách.
Đường ống	- Ngày càng phát triển, gắn liền với sự phát triển của ngành dầu khí. - Các đường ống dẫn khí từ nơi khai thác vào đất liền.
Đường bộ (ô tô)	- Mạng lưới phủ kín các vùng, hội nhập rộng khắp. - Tính cơ động cao. Khối lượng vận chuyển lớn nhất. - Quốc lộ 1A: Nối Bắc - Nam, phát triển kinh tế ven biển phía Đông (Lạng Sơn - Cà Mau). - Đường Hồ Chí Minh: Phát triển kinh tế phía Tây. - Có tuyến đường Xuyên Á
Đường sắt	- Phát triển chủ yếu ở miền Bắc, đặc biệt là đồng bằng sông Hồng (ĐBSH). - Tuyến đường Bắc - Nam vận chuyển lớn, đi qua nhiều trung tâm. - Có tuyến đường sắt kết nối với Trung Quốc
Đường biển	- Khối lượng luân chuyển lớn; chủ yếu theo hướng Bắc – Nam. - Cảng biển được xây dựng ở các vũng vịnh nước sâu, phục vụ xuất khẩu. - Giao thông đường biển thuận lợi nhờ vùng biển rộng và bờ biển dài.
Đường sông	- Chủ yếu tập trung vào một số sông chính. - Phát triển còn chậm, phụ thuộc vào điều kiện thiên nhiên.

2. Ngành thông tin liên lạc gồm bưu chính và viễn thông

a. Bưu chính

Chủ đề	Chi tiết
Phát triển nhờ KHKT	- Phát triển khá rộng nhưng vẫn có sự chênh lệch giữa các vùng. - Công nghệ nhìn chung còn lạc hậu.
Đặc điểm	- Tính phục vụ cao. - Mạng lưới rộng khắp.
Hạn chế	- Mạng lưới chưa hợp lý. - Công nghệ còn lạc hậu. - Quy trình vẫn mang tính thủ công. - Thiếu lao động có trình độ cao.
Hướng phát triển	- Cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa. - Đẩy mạnh hoạt động dịch vụ số; trở thành ngành kinh doanh.

b. Viễn thông

Chủ đề	Chi tiết
Phát triển	- Phát triển với tốc độ nhanh vượt bậc và đón đầu được các thành tựu kỹ thuật hiện đại.
Ứng dụng KH-KT	- Chú trọng đầu tư vào ứng dụng khoa học - kỹ thuật.
Công nghệ	- Kỹ thuật số, tự động hóa cao, đa dịch vụ.
Mạng lưới	- Mạng lưới đa dạng và không ngừng phát triển.

3. Thương mại: Nội thương và ngoại thương:

Yếu tố	Thông tin
Nội thương	- Nhằm: Phát triển sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ, thống nhất thị trường, phân công lao động. - Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh. - Phát triển đa dạng rộng khắp với nhiều loại hình: Chợ truyền thống, chợ đầu mối, cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại. - Phương thức buôn bán ngày càng hiện đại, thương mại điện tử tăng trưởng nhanh

	<i>nhằm mở rộng thị trường và xuất khẩu.</i> - Phát triển sôi động nhất ở khu vực đô thị lớn.
Ngoại thương	- Nhằm: Sử dụng hợp lý nguồn lực, phân công lao động, kết nối thị trường, thu ngoại tệ - Hướng: Đa dạng hóa, đa phương hóa hoạt động ngoại thương. - Xuất khẩu tăng là do: <i>Mở rộng thị trường, đa dạng hóa sản phẩm; Sản xuất phát triển hội nhập kinh tế thế giới.</i> - Xuất khẩu các mặt hàng: Lương thực, thực phẩm, thủy sản, nhiên liệu, và khoáng sản. - Nhập khẩu chủ yếu là: Tư liệu sản xuất. - Nhập khẩu tăng là do: <i>Sự phục hồi và phát triển của sản xuất; Nhu cầu tiêu dùng</i>

4. Du lịch

Yếu tố	Thông tin
Phát triển nhờ	Tài nguyên du lịch + Chính sách phát triển + Nâng cấp
Tình hình	Số lượt khách và doanh thu từ du lịch tăng nhanh, trở thành ngành mũi nhọn của nền kinh tế.
Vùng du lịch	Có 7 vùng du lịch chính.
Trung tâm du lịch	Có 4 trung tâm du lịch quốc gia (Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, HCM) và có nhiều vùng.
Phát triển ngành du lịch cần	Khuyến khích sự tham gia của dân địa phương.
Hướng phát triển	Du lịch gắn liền với việc bảo vệ tài nguyên và môi trường, khuyến khích sử dụng năng lượng sạch, tái tạo... Áp dụng các thành tựu khoa học - công nghệ.
Các vùng du lịch đặc trưng	- Trung du và miền núi Bắc Bộ: Du lịch về nguồn dân tộc thiểu số, du lịch biên giới gắn với cửa khẩu. - Đồng bằng sông Hồng: Du lịch văn hóa gắn với văn minh lúa nước, du lịch MICE (hội nghị, hội thảo, triển lãm). - BTB và DHNTB: Du lịch biển đảo; du lịch di tích – văn hóa. - Tây Nguyên: Du lịch gắn với cao nguyên, các sản vật đặc trưng, du lịch biên giới và các khu vực cửa khẩu, tam giác phát triển. - Đồng bằng sông Cửu Long: Du lịch sinh thái, miệt vườn, và đất ngập nước.

PHẦN B: MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

GIAO THÔNG VẬN TẢI- BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG

BỘ - Câu 7. Loại hình vận tải có khối lượng vận chuyển hàng hóa lớn nhất ở nước ta hiện nay là

- *A. đường bộ. B. đường hàng không. C. đường biển.
D. đường sắt.

BỘ - Câu 8. Văn hóa sông nước miệt vườn là sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng du lịch nào sau đây?

- *A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đông Nam Bộ.
C. Bắc Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 1. Mạng lưới đường ô tô nước ta hiện nay

- A. có mật độ cao nhất ở các vùng núi. B. hầu hết là các tuyến đường cao tốc.
C. hoàn toàn đạt trình độ rất hiện đại. *D. đã mở rộng và phủ kín ở các vùng.

Câu 2. Các đầu mối giao thông đường ô tô quan trọng ở nước ta là

- A. Hà Nội và Hải Phòng.
C. Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.
- Câu 3.** Giao thông vận tải đường sắt nước ta hiện nay
A. chỉ tập trung vận chuyển hàng hoá.
*C. còn hạn chế phương tiện và thiết bị.
- Câu 4.** Phát biểu nào sau đây không đúng với đường thuỷ nội địa ở nước ta?
*A. Mạng lưới rộng khắp cả nước.
C. Kết nối với đường bộ hạn chế.
- Câu 5.** Điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông biển ở nước ta là
*A. vùng biển rộng và nhiều vịnh sâu.
C. có các tuyến đường biển quốc tế.
- Câu 6.** Giao thông vận tải biển nước ta hiện nay
A. chỉ dành riêng vận chuyển hàng hoá.
C. chủ yếu các tuyến hướng tây - đông.
- Câu 7.** Ngành vận tải đường biển nước ta hiện nay
A. là ngành non trẻ phát triển nhanh.
*C. đã xây dựng nhiều cảng nước sâu.
- Câu 8.** Hàng không nước ta là ngành
*A. phát triển nhanh cả cảng và đường bay.
C. có nhiều tuyến đường đi khắp thế giới.
- Câu 9.** Ngành bưu chính nước ta hiện nay có
A. sự phát triển ở trình độ rất hiện đại.
C. lực lượng lao động trình độ rất cao.
- Câu 10.** Ngành bưu chính nước ta hiện nay
A. có phần lớn là lao động trình độ cao.
C. đã tự động tắt cả các khâu hoạt động.
- Câu 11.** Bưu chính nước ta là ngành
A. sử dụng ít lao động, nhiều máy móc.
*C. có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng.
- Câu 12.** Ngành viễn thông nước ta hiện nay có
*A. mạng lưới đa dạng phát triển nhanh.
C. mục đích chỉ phục vụ doanh nghiệp.
- Câu 13.** Ngành viễn thông nước ta hiện nay có
A. dịch vụ ít, chủ yếu phục vụ các cơ quan.
*C. tốc độ tăng trưởng cao, kĩ thuật hiện đại.
- Câu 14.** Mạng viễn thông truyền dẫn ở nước ta hội nhập với quốc tế qua
*A. hệ thống vệ tinh và cáp quang.
C. ra-đi-ô và điện thoại cố định.
- Câu 15.** Ngành giao thông vận tải đường biển nước ta hiện nay
A. mạng lưới phủ rộng khắp cả nước.
C. đội ngũ lao động có chuyên môn cao.
- Câu 16.** Mạng lưới đường ô tô nước ta hiện nay
A. hầu hết đi theo hướng đông-tây.
*C. đã hội nhập các tuyến xuyên Á.
- Câu 17.** Giao thông đường biển nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do
*A. mở rộng buôn bán với các nước.
C. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.
- Câu 18.** Ngành vận tải hàng không ở nước ta hiện nay
B. Hải Phòng và Đà Nẵng.
*D. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.
- B. có mạng lưới rộng khắp ở các vùng.
D. đã tự động hoá hoàn toàn hoạt động.
- B. Chủ yếu vận chuyển hàng hoá.
D. Chịu tác động lớn của tự nhiên.
- B. vận chuyển được nhiều hàng hoá.
D. phát triển và nâng cấp nhiều cảng.
- *B. có các cảng vận chuyển hàng hoá lớn.
D. chỉ hoạt động ở những cảng nước sâu.
- B. chỉ dành cho vận chuyển hàng hoá.
D. chủ yếu là các tuyến theo tây - đông.
- B. có đường bay đến khắp tất cả các tỉnh.
D. đứng đầu khối lượng vận tải hàng hoá.
- B. mục đích hoàn toàn là kinh doanh.
*D. mạng lưới hoạt động khắp cả nước.
- *B. có mạng lưới rộng khắp ở các vùng.
D. chỉ tập trung cho hoạt động công ích.
- B. chủ yếu tự động hoá, thiết bị hiện đại.
D. hiện đại, tốc độ phát triển rất nhanh.
- B. phạm vi hoạt động chỉ ở trong nước.
D. lao động hoàn toàn đạt trình độ cao.
- B. sự cố định lâu dài, mạng lưới rất đa
D. nhiều công nghệ mới, phân bố chưa
- B. cấp quang và đài truyền hình.
D. telegram và thư tín, máy fax.
- B. ngành non trẻ và phát triển nhanh.
*D. vận chuyển nhiều hàng hóa xuất khẩu.
- B. đã nối liền các đảo lớn với nhau.
D. phân bố đồng đều giữa các vùng.
- B. nâng cao chất lượng lao động.
D. nằm trên đường hàng hải quốc tế.

- A. phân bố đồng đều trên cả nước.
C. hoàn toàn là đường bay nội địa.
- Câu 19.** Giao thông vận tải nước ta hiện nay
A. có vai trò lớn nhất là đường sông.
C. chỉ có tuyến đường biển quốc tế.
- Câu 20.** Giao thông vận tải đường biển nước ta
A. chưa có các cảng nước sâu quy mô lớn.
*C. gắn liền với hoạt động ngoại thương.
- Câu 21.** Giao thông vận tải đường sông nước ta
A. chỉ tập trung ở một số hệ thống sông chính.
*C. được khai thác trên tất cả hệ thống sông hiện đại.
- Câu 22.** Mạng lưới giao thông vận tải của nước ta hiện nay
A. chưa được kết nối với khu vực.
C. chỉ ưu tiên phát triển đường bộ.
- Câu 23.** Giao thông vận tải đường bộ nước ta hiện nay
A. có nhiều trục đường bộ xuyên quốc gia.
C. chưa hội nhập vào đường bộ khu vực.
- Câu 24.** Mạng lưới đường sắt nước ta
A. hiện nay đã đạt trình độ hiện đại.
C. đã gắn kết các vùng núi với nhau.
- Câu 25.** Đường ống nước ta hiện nay
*A. đã vận chuyển khí từ thềm lục địa vào đất liền.
C. chỉ phát triển ở Đồng bằng sông Hồng.
- *B. chủ yếu là vận chuyển hành khách.
D. có khối lượng vận chuyển lớn nhất.
- *B. đã hình thành cảng biển nước sâu.
D. chỉ tập trung phát triển đường ô tô.
- B. có khối lượng hàng hóa luân chuyển ít.
D. tập trung chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc.
- B. có mạng lưới phủ rộng khắp tất cả các vùng.
D. phát triển khá nhanh, cơ sở vật chất
- B. phân bố khá đều giữa các vùng.
*D. được phát triển khá toàn diện.
- B. chỉ tập trung ở vùng đồng bằng.
*D. được mở rộng, phủ kín các vùng.
- *B. chạy qua nhiều trung tâm kinh tế.
D. phân bố đồng đều giữa các vùng.
- B. chưa gắn với sự phát triển của ngành dầu khí.
D. chỉ vận chuyển các loại xăng dầu thành phẩm.

THƯƠNG MẠI - DU LỊCH

- BỘ - Câu 15.** Phát biểu nào sau đây đúng với ngoại thương ở nước ta hiện nay?
A. Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu ngày càng giảm.
B. Mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại ngày càng phát triển.
*C. Thị trường mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.
D. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng.
- BỘ - Câu 8.** Văn hóa sông nước miệt vườn là sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng du lịch nào sau đây?
*A. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Bắc Trung Bộ.
B. Đông Nam Bộ.
D. Tây Nguyên.
- Câu 1.** Du lịch biển nước ta hiện nay
A. chỉ đầu tư loại hình thể thao dưới nước.
C. hoạt động liên tục suốt năm ở phía Bắc.
B. chỉ tổ chức hoạt động ở các đảo ven bờ.
*D. có nhiều điểm và trung tâm hoạt động.
- Câu 2.** Du lịch ở vùng núi nước ta hiện nay
*A. đang phát triển đa dạng các loại hình.
C. phát triển tương xứng với tiềm năng.
B. sử dụng nhiều lao động trình độ cao.
D. hệ thống cơ sở lưu trú rất hiện đại.
- Câu 3.** Hoạt động du lịch biển - đảo của nước ta hiện nay
A. phân bố đều khắp cả nước.
C. chỉ diễn ra trong mùa hè.
B. tập trung chủ yếu ở miền Bắc.
*D. khách du lịch tăng nhanh.
- Câu 4.** Du lịch biển nước ta hiện nay
A. hoạt động liên tục suốt năm ở phía Bắc.
C. chỉ đầu tư loại hình thể thao dưới nước.
*B. có nhiều điểm và trung tâm hoạt động.
D. chỉ tổ chức hoạt động ở các đảo ven bờ.
- Câu 5.** Hoạt động du lịch biển của nước ta hiện nay

- *A. có loại hình ngày càng đa dạng. B. hoàn toàn do tư nhân thực hiện.
C. tập trung chủ yếu ở các hải đảo. D. hầu hết chỉ có du khách nội địa.
- Câu 6.** Ý nghĩa của phát triển du lịch nước ta về mặt kinh tế là
*A. tạo nguồn thu ngoại tệ, đóng góp vào xuất khẩu tại chỗ.
B. tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho cộng đồng dân cư.
C. giúp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.
D. nâng cao đời sống tinh thần và văn hoá cho người dân.
- Câu 7.** Du lịch nước ta phát triển nhanh chủ yếu do
A. chú ý về cơ sở vật chất và đào tạo lao động. B. đẩy mạnh hội nhập quốc tế và tăng đầu tư.
*C. đổi mới chính sách và khai thác tài nguyên. D. mở rộng thị trường nội địa và hiện đại hoá.
- Câu 8.** Hoạt động du lịch ở nước ta hiện nay phát triển mạnh chủ yếu là do
A. nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia, thị trường mở rộng.
B. tăng trưởng kinh tế nhanh, tài nguyên rất đa dạng phong phú.
*C. chất lượng cuộc sống nâng cao, chính sách phát triển hợp lý.
D. hội nhập quốc tế sâu rộng, đẩy mạnh liên kết với nước ngoài.
- Câu 9.** Du lịch biển nước ta phát triển mạnh chủ yếu do
A. mở rộng thị trường nội địa và chú ý đầu tư. B. tăng số lượng lao động và sản phẩm du lịch.
C. đổi mới khai thác tài nguyên và chính sách. *D. nâng cấp cơ sở hạ tầng và đa dạng dịch vụ.
- Câu 10.** Du lịch biển nước ta phát triển dựa vào điều kiện thuận lợi chủ yếu nào sau đây?
A. Bờ biển có nhiều vịnh và vịnh. B. Gần các tuyến hàng hải quốc tế.
*C. Nhiều bãi biển phong cảnh đẹp. D. Nhiều hoạt động thể thao nước.
- Câu 11.** Ngành du lịch Việt Nam
*A. được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn. B. chỉ tập trung phát triển du lịch sinh thái.
C. có rất nhiều vùng du lịch ở trên cả nước. D. chỉ dành riêng ưu tiên du khách quốc tế.
- Câu 12.** Hoạt động du lịch biển Việt Nam
A. chỉ phát triển được vào một mùa nóng. B. chủ yếu phục vụ cho du khách quốc tế.
*C. có nhiều trung tâm và loại hình đa dạng. D. tập trung phần lớn ở các tỉnh phía Bắc.
- Câu 13.** Phát biểu nào sau đây không đúng với du lịch nước ta?
A. Các sản phẩm chính là du lịch biển đảo, văn hoá, sinh thái và đô thị.
B. Hoạt động du lịch phân bố rộng khắp nhưng nổi bật ở một số vùng.
C. Phát triển mạnh từ khi Đổi mới, hiện nay là ngành kinh tế mũi nhọn.
*D. Số lượt khách, doanh thu du lịch tăng liên tục từ năm 2010 đến nay.
- Câu 14.** Sản phẩm đặc trưng của vùng du lịch Tây Nguyên là du lịch
A. văn hoá, sinh thái gắn với tìm hiểu bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số.
*B. sinh thái, văn hoá, tìm hiểu các giá trị độc đáo của văn hoá cồng chiêng.
C. đô thị, MICE, tìm hiểu lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái biển, đảo.
D. nghỉ dưỡng biển, đảo gắn với di sản, tìm hiểu văn hoá biển, ẩm thực biển.
- Câu 15.** Sản phẩm đặc trưng của vùng du lịch Bắc Trung Bộ là du lịch
A. văn hoá, sinh thái gắn với tìm hiểu bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số.
B. sinh thái, văn hoá, tìm hiểu các giá trị độc đáo của văn hoá cồng chiêng.
*C. biển, sinh thái, tìm hiểu lịch sử, các di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới.
D. sinh thái, văn hoá sông nước miệt vườn, nghỉ dưỡng và sinh thái biển đảo.
- Câu 16.** Các trung tâm du lịch nào sau đây có ý nghĩa quốc gia?
A. Hạ Long, Nha Trang, Vũng Tàu, Đà Nẵng.
B. Nha Trang, Vũng Tàu, Cần Thơ, Phú Quốc.

*C. Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

D. Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hạ Long, Huế.

Câu 17. Phát triển du lịch theo hướng bền vững không phải là

A. thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, đóng góp trực tiếp vào GDP.

*B. khai thác nhiều tài nguyên thiên nhiên, hình thành các cảnh quan văn hoá.

C. tạo nhiều việc làm, thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định xã hội.

D. góp phần bảo vệ tài nguyên du lịch, môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

Câu 18. Hoạt động thương mại ở nước ta hiện nay phát triển mạnh chủ yếu là do

A. thị trường được mở rộng, nhiều thành phần tham gia.

*B. kinh tế tăng trưởng nhanh, chất lượng sống nâng cao.

C. đẩy mạnh liên kết nước ngoài, nhu cầu tiêu dùng tăng.

D. hội nhập quốc tế sâu rộng, đất nước có nhiều đổi mới.

Câu 19. Hoạt động nội thương nước ta hiện nay có

A. nhiều hàng hoá, chủ yếu để xuất khẩu.

*B. sự tham gia của nhiều thành phần kinh

C. thị trường khép kín ở các địa phương.

D. sự phát triển đồng đều ở khắp mọi nơi.

Câu 20. Phát biểu nào sau đây không đúng về hoạt động nội thương ở nước ta hiện nay?

A. Thu hút các thành phần kinh tế tham gia.

B. Hàng hoá ngày càng phong phú, đa

C. Thương mại điện tử còn chưa hoạt động.

D. Thay đổi hoạt động theo hướng hiện

Câu 21. Hoạt động ngoại thương nước ta hiện nay có

A. quan hệ buôn bán duy nhất với ASEAN.

B. hàng nhập khẩu chủ yếu là khoáng sản

C. trị giá xuất khẩu luôn nhỏ hơn nhập khẩu.

*D. trị giá nhập khẩu tăng liên tục qua các

Câu 22. Phát biểu nào sau đây đúng với ngoại thương ở nước ta hiện nay?

A. Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu ngày càng giảm.

B. Mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại ngày càng phát triển.

*C. Thị trường mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

D. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Nước ta có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải, trong đó, đường bộ là phương tiện phổ biến nhất và đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng. Giao thông đường sắt đang được nâng cấp và mở rộng, đặc biệt là đường sắt đô thị ở các thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Giao thông đường biển không ngừng phát triển với các tuyến vận tải nội địa và quốc tế cùng hệ thống cảng biển. Giao thông đường hàng không cũng đang phát triển mạnh mẽ, với sự gia tăng của các hãng hàng không nội địa và quốc tế, cùng việc mở rộng và nâng cấp các sân bay. Giao thông đường thủy nội địa phát triển mạnh ở các vùng đồng bằng châu thổ.

a. Giao thông đường hàng không ở Việt Nam chỉ phát triển ở miền Bắc.

b. Giao thông đường bộ không đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.

c. Đường sắt Việt Nam đang được nâng cấp và mở rộng, đặc biệt là đường sắt đô thị ở các thành phố lớn.

d. Giao thông đường biển không phát triển ở Việt Nam.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Du lịch nước ta đang phát triển theo hướng bền vững. Phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế – xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa các lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu du lịch trong tương lai.

a) Nước ta khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương và tạo điều kiện để cộng đồng được hưởng lợi ích hợp pháp từ du lịch.

b) Du lịch nước ta chủ yếu tập trung phát triển một số loại hình du lịch gắn với xu hướng phát triển như du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng.

c) Hoạt động du lịch nước ta đang hướng tới sự tăng trưởng cao nhất trong các ngành sản xuất.

d) Du lịch nước ta đang được chú trọng phát triển để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá của nước ta giai đoạn 2005-2022

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2005	2010	2015	2022
Xuất khẩu (tỉ USD)	32,4	72,2	162,0	336,1
Nhập khẩu (tỉ USD)	36,7	84,8	165,7	332,9

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

a) Tỷ trọng của xuất khẩu trong cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa ở nước ta giai đoạn 2005-2022 luôn luôn cao hơn nhập khẩu.

b) Biểu đồ thích hợp để biểu hiện trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa ở nước ta giai đoạn 2005-2022 là biểu đồ cột.

c) Cân bằng xuất nhập khẩu từ năm 2005 đến năm 2015 luôn dương, từ năm 2022 cán cân xuất nhập khẩu âm.

d) Tốc độ tăng năm 2022 so với năm 2005 của xuất khẩu nhanh hơn nhập khẩu.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Thương mại Việt Nam hiện nay đang phát triển mạnh mẽ và có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc gia. Hoạt động nội thương ngày càng phát triển với sự phong phú và đa dạng của hàng hoá. Việt Nam là thành viên của nhiều hiệp định thương mại quốc tế như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng thị trường và tăng cường hợp tác kinh tế với các đối tác quốc tế. Sự phát triển của công nghệ thông tin và thương mại điện tử đã mở ra những cơ hội mới cho doanh nghiệp Việt Nam, giúp tiếp cận được thị trường toàn cầu một cách dễ dàng hơn và hiệu quả hơn. Việt Nam đang từng bước khẳng định vị thế của mình trên bản đồ thương mại quốc tế và tiếp tục là điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp trên khắp thế giới.

a) Các siêu thị và trung tâm thương mại ở nước ta được hình thành và mở rộng chủ yếu là do nguồn vốn đầu tư của các tập đoàn nước ngoài.

b) Cơ cấu hàng nhập khẩu của nước ta chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại từ các nước có nền kinh tế phát triển.

c) Cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng xuất khẩu các mặt hàng chế biến sâu, có hàm lượng khoa học và giá trị tăng cao.

d) Việt Nam là thành viên của nhiều hiệp định thương mại quốc tế và tăng cường hợp tác kinh tế với các đối tác quốc tế.

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Dựa vào bảng số liệu sau:

Doanh thu dịch vụ bưu chính, chuyển phát và viễn thông ở nước ta, giai đoạn 2010-2022

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Doanh thu Bưu chính, chuyển phát	Doanh thu Viễn thông	Tổng
201	6 048,0	177 780,1	183 828,1

0			
2015	10 961,1	283 971,5	294 932,6
2020	25 005,8	321 191,1	346 196,9
2022	31 470,9	330 936,6	362 407,5

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Trong tổng doanh thu dịch vụ bưu chính, chuyển phát và viễn thông năm 2022, doanh thu dịch vụ viễn thông chiếm bao nhiêu phần trăm (%)? (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến 1 số sau dấu phẩy).

Câu 2. Biết ở nước ta năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng hóa đạt 336 166,8 triệu USD, trị giá nhập khẩu hàng hóa đạt 332 969,7 triệu USD. Tính cán cân xuất nhập khẩu nước ta năm 2022 (đơn vị tính: triệu USD, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Năm 2022, khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường biển ở nước ta là 70,0 triệu tấn, khối lượng luân chuyển là 70,1 tỉ tấn.km. Cho biết cự li vận chuyển hàng hoá là bao nhiêu km (làm tròn số liệu đến hàng đơn vị theo quy tắc làm tròn số).

Câu 4. Năm 2019, số lượt khách du lịch và doanh thu du lịch do các cơ sở lữ hành ở nước ta phục vụ là 17,5 triệu lượt người; năm 2022 là 10,0 triệu người. Cho biết số lượt khách du lịch và doanh thu du lịch do các cơ sở lữ hành ở nước ta phục vụ năm 2022 giảm bao nhiêu % so với năm 2019 (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 5. Năm 2022, đường bộ nước ta có khối lượng vận chuyển hàng hoá là 1.303,3 triệu tấn, khối lượng hàng hoá luân chuyển là 75,3 tỉ tấn.km. Cùng năm này, đường biển nước ta có cự li vận chuyển hàng hoá là 1.001,4 km. Cho biết cự li vận chuyển hàng hoá của đường bộ nước ta so với cự li vận chuyển hàng hoá đường biển là bao nhiêu % (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 6. Dựa vào bảng số liệu sau:

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá ở nước ta, giai đoạn 2010-2022 (Đơn vị: triệu USD)

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2010	72,236.7	84,838.6
2015	162,016.7	165,775.9
2020	282,628.9	262,791.0
2022	371,304.2	358,901.9

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

So năm 2020 với năm 2010, trị giá xuất khẩu tăng bao nhiêu lần? (đơn vị tính: lần, làm tròn kết quả đến hàng phần 10).

CĐ 10

KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Chủ đề	Chi tiết
Dân số	- Mật độ dân số => thấp. - Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên => khá cao. - Tỷ lệ dân thành thị => thấp. - Tỷ lệ lao động => thấp. - Là địa bàn sinh sống => nhiều dân tộc.
Khoáng sản	Thể mạnh => giàu khoáng sản bậc nhất nước. Công nghiệp khai thác => cung cấp nhiên liệu cho công nghiệp luyện kim và các nhà máy nhiệt điện.

C. Thái Nguyên, Sơn La, Cao Bằng, Bắc Kạn. D. Hoà Bình, Lai Châu, Hà Giang, Lạng Sơn.

Câu 3. Thế mạnh chủ yếu để phát triển công nghiệp khai khoáng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. trữ năng thủy điện dồi dào ở các sông Hồng, sông Đà, sông Chảy,...
- B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao.
- C. địa hình đa dạng (núi, cao nguyên, đồi núi thấp...), đất feralit rộng.
- *D. giàu khoáng sản, đa dạng về chủng loại, một số loại có trữ lượng lớn.

Câu 4. Thế mạnh chủ yếu để phát triển các nhà máy thủy điện có công suất lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- *A. trữ năng thủy điện dồi dào ở các sông Hồng, sông Đà, sông Chảy,...
- B. giàu khoáng sản, đa dạng về chủng loại, một số loại có trữ lượng lớn.
- C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao.
- D. địa hình đa dạng (núi, cao nguyên, đồi núi thấp...), đất feralit rộng.

Câu 5. Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều thuận lợi tự nhiên để phát triển

- A. cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới.
- B. chăn nuôi các loại gia cầm và bò.
- C. vùng chuyên canh lớn cây lúa gạo.
- *D. thủy điện và khai thác khoáng sản.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây không đúng với khai thác thế mạnh khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Khai thác a-pa-tít tại Cam Đường, than ở Thái Nguyên.
- *B. Khai thác bô-xít tập trung nhiều ở các tỉnh thuộc Đông Bắc.
- C. Khai thác chì, kẽm ở Bắc Kạn, khai thác niken ở Lào Cai.
- D. Khai thác quặng đất hiếm ở Lai Châu, Yên Bái, Lào Cai.

Câu 7. Thế mạnh về điều kiện kinh tế - xã hội của Trung du và miền núi Bắc Bộ không phải có

- *A. nhiều trung tâm giáo dục - đào tạo, nghiên cứu lớn nhất cả nước.
- B. cơ sở hạ tầng được nâng cấp, trong đó đường bộ khá phát triển.
- C. lao động khá đông, tỉ lệ qua đào tạo cao hơn trung bình cả nước.
- D. các khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp hoạt động hiệu quả.

Câu 8. Thế mạnh chủ yếu để phát triển các cây trồng có nguồn gốc khác nhau ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- *A. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao.
- B. địa hình đa dạng (núi, cao nguyên, đồi núi thấp...), đất feralit rộng.
- C. giàu khoáng sản, đa dạng về chủng loại, một số loại có trữ lượng lớn.
- D. trữ năng thủy điện dồi dào ở các sông Hồng, sông Đà, sông Chảy,...

Câu 9. Thế mạnh tự nhiên đối với phát triển cây công nghiệp cận nhiệt đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. nhiều đồi núi và có các cao nguyên.
- B. giống cây tốt, nguồn nước mặt nhiều.
- *C. đất feralit, khí hậu có mùa đông lạnh.
- D. có vùng đồi thấp rộng, đất phù sa cổ.

Câu 10. Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều thuận lợi tự nhiên để phát triển

- *A. cây dược liệu cận nhiệt và ôn đới.
- B. chăn nuôi các loại gia cầm và bò.
- C. trồng cây lương thực quy mô lớn.
- D. cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới.

Câu 11. Thế mạnh chủ yếu để phát triển các ngành kinh tế khác nhau ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. trữ năng thủy điện dồi dào ở các sông Hồng, sông Đà, sông Chảy,...
- *B. địa hình đa dạng (núi, cao nguyên, đồi núi thấp...).
- C. đất feralit rộng.
- D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao.

Câu 12. Trung du và miền núi Bắc Bộ không có

- A. vị trí liền kề với vùng kinh tế năng động ở nước ta.
- *B. tỉ lệ dân thành thị còn thấp, mật độ dân số khá cao.

- C. đường biên giới với các nước dài, nhiều cửa khẩu.
D. có nhiều dân tộc đông người và ít người sinh sống.
- Câu 13.** Thế mạnh chủ yếu để phát triển du lịch sinh thái ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. địa hình đa dạng (núi, cao nguyên, đồi núi thấp...), đất feralit rộng.
*B. diện tích rừng lớn, hệ sinh thái đa dạng, có nhiều cảnh quan hấp dẫn.
C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao.
D. trữ năng thủy điện dồi dào ở các sông Hồng, sông Đà, sông Chảy,...
- Câu 14.** Một trong các thế mạnh về kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là phát triển:
A. cây công nghiệp hàng năm và lâu năm, cây ăn quả nhiệt đới.
B. cây lương thực, cây thực phẩm, cây đặc sản vụ đông.
*C. cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.
D. cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả và trồng rừng.
- Câu 15.** Nhận định nào chưa chính xác về thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?
A. phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.
*B. phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới.
C. phát triển lâm nghiệp, kể cả khai thác rừng và trồng rừng.
D. phát triển tổng hợp kinh tế biển, du lịch.
- Câu 16.** Nguồn than ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu phục vụ cho:
A. nhiệt điện và hóa chất.
B. nhiệt điện và luyện kim.
*C. nhiệt điện và xuất khẩu.
D. luyện kim và xuất khẩu.
- Câu 17.** Vùng biển Quảng Ninh có thế mạnh về:
A. khai thác khoáng sản, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.
*B. du lịch, giao thông, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.
C. khai thác khoáng sản, du lịch, giao thông.
D. giao thông, khai thác khoáng sản, đánh bắt thủy sản.
- Câu 18.** Loại đất nào sau đây chiếm diện tích chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?
A. feralit trên đá bazan.
*B. feralit trên đá phiến, đá vôi và các loại đá mẹ khác.
C. đất phù sa cổ.
D. đất phù sa sông.
- Câu 19.** Trung du và miền núi Bắc Bộ dẫn đầu cả nước về
*A. đàn trâu. B. đàn bò. C. đàn cừu. D. đàn lợn.
- Câu 20.** Trung du và miền núi Bắc Bộ không có thế mạnh kinh tế nào sau đây?
A. Khai thác và chế biến khoáng sản. B. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn.
C. Trồng cây công nghiệp, rau quả. *D. Phát triển năng lượng điện khí.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều thế mạnh để phát triển cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới như: địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, đất phần lớn là feralit; khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao; dân cư, lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả ôn đới và cận nhiệt... Các thế mạnh đã được khai thác mang lại thu nhập cho người dân, góp phần vào tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

a) Cây ăn quả ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích đứng đầu cả nước và có xu hướng ngày càng mở rộng, tập trung nhiều ở Bắc Giang, Sơn La...

b) Chè là cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất của Trung du và miền núi Bắc Bộ với diện tích rộng, tập trung nhiều ở Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Sơn La...

c) Cây rau thực phẩm của Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích lớn và ngày càng mở rộng, đứng đầu cả nước về diện tích rau có nguồn gốc nhiệt đới.

d) Cây dược liệu là thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ với diện tích ngày càng tăng, các loại cây nổi bật là: hồi, sa nhân...

Câu 2. Cho thông tin sau:

Chăn nuôi gia súc lớn của Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển dựa trên các điều kiện thuận lợi như: có các đồng cỏ tự nhiên rộng, các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, chuồng trại chăn nuôi, cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi được đầu tư đồng bộ và ngày càng hiện đại hơn. Vùng đã ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi, hình thức chăn nuôi đa dạng hơn.

a. Mô hình chăn nuôi chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là chăn thả tự nhiên, phân tán theo hộ gia đình; chưa có mô hình chăn nuôi công nghiệp.

b. Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển chăn nuôi gia súc lớn gắn với công nghiệp chế biến, chăn nuôi theo hướng tập trung.

c. Bò sữa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ được nuôi nhiều ở Sơn La.

d. Đàn gia súc chủ lực của Trung du và miền núi Bắc Bộ là trâu và bò. Trâu được nuôi nhiều ở Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai và Cao Bằng.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Cây trồng	Năm 2010 (Diện tích - nghìn ha)	Tỉ lệ so với cả nước (%)	Năm 2022 (Diện tích - nghìn ha)	Tỉ lệ so với cả nước (%)
Cây công nghiệp lâu năm	116,8	5,9	149,2	6,8
Trong đó: cây chè	91,1	71,5	99,1	80,2
Cây dược liệu	6,3	95,4	51,6	67,3
Cây rau thực phẩm	103,6	13,3	166,4	15,2
Cây ăn quả	170,0	22,0	266,7	22,8

Diện tích một số cây trồng thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2022

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

a. Cây công nghiệp lâu năm của Trung du và miền núi Bắc Bộ từ năm 2010 đến năm 2022 có diện tích tăng chậm và tỉ lệ diện tích so với cả nước tăng rất nhanh.

b. Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ lệ diện tích một số cây trồng thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước năm 2022 là biểu đồ cột.

c. Cây rau thực phẩm của Trung du và miền núi Bắc Bộ từ năm 2010 đến năm 2022 có diện tích tăng nhưng chậm, tỉ lệ diện tích so với cả nước tăng rất nhanh.

d. Diện tích cây dược liệu của Trung du và miền núi Bắc Bộ từ năm 2010 đến năm 2022 tăng nhưng tỉ lệ so với cả nước giảm do diện tích của cả nước tăng cao.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có thiên nhiên đa dạng và tài nguyên giàu có tạo nên các thế mạnh để phát triển kinh tế. Các thế mạnh chủ yếu ở vùng này là: thế mạnh về công nghiệp khai thác khoáng sản và thủy điện, thế mạnh phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây dược liệu, cây rau thực phẩm; thế mạnh chăn nuôi gia súc lớn.

a) Trung du và miền núi Bắc Bộ có hướng núi vòng cung và tây bắc - đông nam, các cao nguyên đá vôi và sơn nguyên là thuận lợi cho chăn nuôi gia súc lớn.

b) Trung du và miền núi Bắc Bộ có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hóa theo độ cao là thuận lợi để đa dạng hóa cây trồng.

c) Trung du và miền núi Bắc Bộ giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta với nhiều loại khoáng sản khác nhau là thế mạnh khai thác khoáng sản.

d) Trung du và miền núi Bắc Bộ có các hệ thống sông với độ dốc lớn, nhiều thác, ghềnh, tạo nguồn thủy năng lớn nhất nước ta là thế mạnh khai thác thủy điện.

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích tự nhiên khoảng 95,2 nghìn km², mật độ dân số năm 2022 là 136 người/km². Cho biết dân số của vùng này năm 2022 là bao nhiêu triệu người (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 2. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có số dân khoảng 12,9 triệu người (năm 2022). Cho biết vùng chiếm bao nhiêu % số dân cả nước năm 2022 (số dân cả nước năm 2022 là 98,5 triệu người) (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 3. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích tự nhiên khoảng 95,2 nghìn km², dân số (năm 2022) là 12,9 triệu người. Cho biết mật độ dân số của vùng năm 2022 là bao nhiêu người trên 1 km² (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 4. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích tự nhiên khoảng 95,2 nghìn km². Vùng đất của cả nước có tổng diện tích là 331.236 km². Cho biết vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm bao nhiêu % diện tích cả nước (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 5. Năm 2022, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích cây chè là 99,1 nghìn ha, tổng diện tích cây chè cả nước là 123,6 nghìn ha. Cho biết diện tích cây chè của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm bao nhiêu % của cả nước (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Số lượng trâu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ giai đoạn 2018 – 2022 (Đơn vị: nghìn con)

Năm	2018	2019	2020	2022
TD&MNBB	1.391,2	1.322,4	1.293,9	1.245,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

Căn cứ bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng số lượng trâu năm 2022 vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ so với năm 2018 (lấy năm 2018 = 100 %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

CD 11

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Chủ đề	Chi tiết
Thế mạnh	- Địa hình: Bằng phẳng thuận lợi cho phát triển sản xuất, cơ sở hạ tầng. - Địa hình bãi triều, đầm: Thuận lợi cho khai thác và nuôi trồng thủy sản. - Địa hình bờ biển: Thuận lợi xây dựng các cảng biển. - Đất phù sa màu mỡ: Thuận lợi cho thâm canh lúa nước, trồng rau đậu và cây công nghiệp hàng năm. - Khí hậu: Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, hình thành cơ cấu cây trồng đa dạng, ngoài cây trồng nhiệt đới. - Khoáng sản: Chủ yếu là than đá ở Quảng Ninh, cơ sở quan trọng cho công nghiệp khai thác, sản xuất điện và vật liệu xây dựng. - Dân cư, lao động: Dân số đông, lao động dồi dào, tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất cả nước. - Cơ sở hạ tầng: Đang phát triển đồng bộ, hiện đại. - Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa: Tiềm đề quan trọng cho phát triển các ngành dịch vụ.

	- Hệ thống cảng biển lớn.
Hạn chế	- Biến đổi khí hậu và thiên tai ảnh hưởng đến phát triển. - Sức ép dân số là một trong những trở ngại lớn.
Phát triển công nghiệp	- Công nghiệp phát triển theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp hiện đại. - Chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
Định hướng phát triển	- Tiếp tục chú trọng hiện đại hóa, đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao, giảm phát thải khí nhà kính. - Cạnh tranh, tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. - Tăng cường liên kết nội vùng và liên vùng trong phát triển công nghiệp.
Sản phẩm du lịch	- Du lịch văn hóa, gắn với giá trị của nền văn minh sông Hồng. - Ngành dịch vụ ngày càng đa dạng chủ yếu do dân số đông, các ngành sản xuất phát triển.

PHẦN B. MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

BỘ - Câu 10. Hiện nay, huyện đảo nào sau đây thuộc Đồng bằng sông Hồng?

- A. Lý Sơn. *B. Cô Tô. C. Cồn Cỏ. D. Côn Đảo.

Câu 1. Loại đất chiếm tỉ lệ diện tích lớn nhất vùng đồng bằng sông Hồng là

- A. đất feralit trên đá vôi. B. đất xám trên phù sa cổ.
*C. đất phù sa sông. D. đất cát biển.

Câu 2. Đặc điểm nào không phải là thế mạnh của nguồn lao động của đồng bằng sông Hồng?

- *A. nguồn lao động chủ yếu ở nông thôn. B. nguồn lao động dồi dào.
C. nguồn lao động có kinh nghiệm. D. nguồn lao động có trình độ cao.

Câu 3. Thiên tai chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng là

- A. lũ quét. B. sạt, lở đất.
C. cát bay, cát chảy lấn chiếm đồng ruộng. *D. bão, ngập lụt, hạn hán.

Câu 4. Khoáng sản có giá trị nhất của Đồng bằng sông Hồng là:

- *A. Than. B. Cao lanh. C. Sét. D. Đá vôi.

Câu 10. Thế mạnh để Đồng bằng sông Hồng phát triển du lịch là

- A. nhiều vũng, vịnh ven biển; vùng biển có nhiều đảo, quần đảo.
*B. các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, sinh vật nhiệt đới.
C. đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây, tây nam có đất feralit chủ yếu.
D. đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ.

Câu 5. Đồng bằng sông Hồng không có thế mạnh nào sau đây?

- A. Nước mặt phong phú. *B. Khí hậu cận Xích đạo.
C. Nước ngầm khá nhiều. D. Đất phù sa màu mỡ.

Câu 6. Khó khăn đối với phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là:

- A. Đất bạc màu. B. Có nhiều sông. *C. Khoáng sản ít. D. Mùa đông lạnh.

Câu 7. Mạng lưới sông ngòi của Đồng bằng sông Hồng rất ít có giá trị về:

- A. Giao thông vận tải. B. Giúp tưới tiêu nước. *C. Phát triển thủy điện.
D. Cung cấp phù sa.

Câu 8. Thuận lợi về điều kiện kinh tế - xã hội đối với thu hút đầu tư ở Đồng bằng sông Hồng không phải là:

- A. Cơ sở hạ tầng tốt vào loại bậc nhất của cả nước.
*B. Có nhiều cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển hiệu quả.
C. Môi trường đầu tư kinh doanh có nhiều thuận lợi.
D. Lao động đông và có chất lượng cao nhất nước.

Câu 9. Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh du lịch chủ yếu trên cơ sở:

- *A. Di sản thế giới và tài nguyên nhân văn. B. Di tích quốc gia và tài nguyên tự nhiên.

- C. Vị trí thuận lợi và các lễ hội truyền thống.
hoá.
- Câu 10.** Đồng bằng sông Hồng là vùng có
- A. tỉ lệ dân thành thị còn rất thấp.
C. số dân chiếm một nửa cả nước.
- Câu 11.** Các tỉnh (thành phố) đóng góp quan trọng vào tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ở Đồng bằng sông Hồng là:
- A. Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nam.
C. Quảng Ninh, Hà Nam, Bắc Ninh.
- Câu 12.** Thế mạnh để Đồng bằng sông Hồng phát triển kinh tế biển là
- A. các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, sinh vật nhiệt đới.
*B. nhiều vũng, vịnh ven biển; vùng biển có nhiều đảo, quần đảo.
C. đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ.
D. đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây, tây nam có đất feralit chủ yếu.
- Câu 13.** Phần lớn các doanh nghiệp logistics của Đồng bằng sông Hồng tập trung ở:
- A. Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh.
C. Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng.
- Câu 14.** Khu dự trữ sinh quyển ở Đồng bằng sông Hồng là:
- *A. Cát Bà. B. Xuân Thủy. C. Bái Tử Long. D. Cúc Phương.
- Câu 15.** Các địa bàn trọng điểm du lịch ở Đồng bằng sông Hồng là:
- A. Hải Dương, Nam Định, Bắc Ninh, Thái Bình. B. Ninh Bình, Hà Nam, Hải Dương, Nam Định.
C. Quảng Ninh - Hải Phòng, Ninh Bình, Hà Nam. *D. Hà Nội, Quảng Ninh - Hải Phòng, Ninh Bình.
- Câu 16.** Khó khăn đối với khai thác hải sản ở Đồng bằng sông Hồng là:
- A. Khoáng sản ít. B. Biển nhiều đảo. C. Đất bạc màu. *D. Có nhiều bão.
- Câu 17.** Tài nguyên du lịch nhân văn nổi bật ở Đồng bằng sông Hồng là:
- A. Truyền thống văn hoá dân tộc.
C. Văn nghệ dân gian, phong tục.
- *B. Lễ hội, di tích văn hoá lịch sử.
D. Làng nghề cổ truyền, ẩm thực.
- Câu 18.** Phát biểu nào sau đây không đúng với công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng?
- *A. Có nhiều trung tâm và khu công nghiệp. B. Giá trị sản xuất liên tục tăng qua các năm.
C. Các ngành mới ngày càng có tỉ trọng cao. D. Các ngành truyền thống đang bị thu hẹp.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Khối lượng hàng hoá, số lượt hành khách vận chuyển của các loại hình giao thông vận tải ở Đồng bằng sông Hồng năm 2015 và 2022.

Năm	2015	2022
Khối lượng hàng hoá (triệu tấn)	396,2	588,5
Số lượt hành khách (triệu lượt người)	1099,3	1123,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

a) So với năm 2015, tốc độ tăng của khối lượng hàng hoá năm 2022 ở Đồng bằng sông Hồng chậm hơn tốc độ tăng số lượt hành khách.

b) Giao thông vận tải ở Đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại với đầy đủ các loại hình giao thông.

c) Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện khối lượng hàng hoá, số lượt hành khách vận chuyển của các loại hình giao thông vận tải ở Đồng bằng sông Hồng năm 2015 và 2022 là biểu đồ kết hợp cột với cột.

d) Đồng bằng sông Hồng có khối lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển tăng liên tục trong những năm gần đây.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng là một trong những vùng kinh tế phát triển mạnh mẽ hàng đầu của cả nước, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ. Ngành dịch vụ tại đây không chỉ bao gồm các dịch vụ truyền thống như thương mại, giáo dục, y tế mà còn mở rộng ra các lĩnh vực hiện đại như tài chính, ngân hàng, du lịch và công nghệ thông tin. Hà Nội, thủ đô của Việt Nam và là trung tâm kinh tế chính của đồng bằng sông Hồng, đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy sự phát triển của ngành dịch vụ. Các khu đô thị mới, khu công nghiệp và cơ sở hạ tầng hiện đại đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự bùng nổ của các dịch vụ chất lượng cao. Du lịch cũng là một lĩnh vực nổi bật với các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh thu hút hàng triệu lượt khách du lịch mỗi năm. Sự phát triển nhanh chóng của ngành dịch vụ đã và đang đóng góp quan trọng vào sự thịnh vượng và tăng trưởng bền vững của Đồng bằng sông Hồng.

a) Kinh tế phát triển nhanh là nguyên nhân chủ yếu làm cho Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh ngành du lịch và tài chính, ngân hàng.

b) Cơ cấu ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng đa dạng và đang phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập.

c) Các điểm du lịch nổi tiếng là vịnh Hạ Long, Sa Pa, Cúc Phương, Cát Bà, Tràng An...

d) Dịch vụ là ngành kinh tế chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của Đồng bằng sông Hồng.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng và phát triển sớm của Đồng bằng sông Hồng. Giá trị sản xuất cao và tăng nhanh, cơ cấu đa dạng. Ngành công nghiệp Đồng bằng sông Hồng phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao, có khả năng cạnh tranh, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

a) Một trong những định hướng của Đồng bằng sông Hồng là phát triển một số ngành công nghiệp mới như: sản xuất chip, bán dẫn, rô-bốt, vật liệu mới...

b) ngành công nghiệp mới của Đồng bằng sông Hồng ngày càng đóng góp lớn vào GRDP của vùng.

c) Các trung tâm công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng là: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hạ Long.

d) Đồng bằng sông Hồng có nhiều nhà máy nhiệt điện có công suất lớn, nguồn nhiên liệu chủ yếu là khí thiên nhiên.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng có nhiều thế mạnh đối với phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh các thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh về kinh tế - xã hội đóng vai trò quan trọng trong phát triển vùng.

a) Đồng bằng sông Hồng có nhiều cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết và phát triển thiết thực, hiệu quả.

b) Đồng bằng sông Hồng đứng đầu cả nước về di sản văn hoá thế giới, di tích lịch sử - văn hoá, trường đại học và viện nghiên cứu, lễ hội và làng nghề truyền thống.

c) Đồng bằng sông Hồng có năng lực khoa học, công nghệ tốt, có nhiều ứng dụng đổi mới trong sản xuất, kinh doanh.

d) Đồng bằng sông Hồng có môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế.

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên khoảng 21,3 nghìn km², mật độ dân số năm 2022 là 1091 người/km². Cho biết dân số của vùng này năm 2022 là bao nhiêu triệu người (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 2. Vùng Đồng bằng sông Hồng có số dân khoảng 23,2 triệu người (năm 2022). Cho biết vùng chiếm bao nhiêu % số dân cả nước năm 2022 (số dân cả nước năm 2022 là 98,5 triệu người) (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 3. Vùng Đồng bằng sông Hồng có số dân khoảng 23,2 triệu người (năm 2022), tỉ lệ dân thành thị chiếm 37,6% dân số toàn vùng. Cho biết dân số thành thị của vùng năm 2022 là bao nhiêu triệu người (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 4. Năm 2022, vùng Đồng bằng sông Hồng có giá trị sản xuất công nghiệp là 4 806,8 nghìn tỉ đồng, cả nước là 12 682,8 nghìn tỉ đồng. Cho biết vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm bao nhiêu % giá trị sản xuất công nghiệp cả nước (làm tròn số liệu đến hàng đơn vị theo quy tắc làm tròn số).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2010-2022 (đơn vị nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2020	2022
Giá trị sản xuất công nghiệp	859,5	2 196,1	4 204,4	4 806,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2015 cao hơn so với năm 2010 là bao nhiêu %. (làm tròn số liệu đến hàng đơn vị theo quy tắc làm tròn số).

Câu 6. Biết năm 2022, vùng Đồng bằng sông Hồng có sản lượng lương thực có hạt đạt 6.199 nghìn tấn, dân số là 23.454,2 nghìn người. Tính sản lượng lương thực bình quân theo đầu người của vùng Đồng bằng sông Hồng (đơn vị tính: kg/người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

CD 12

**PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
Ở BẮC TRUNG BỘ**

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Thế mạnh

Thế mạnh	Chi tiết
Địa hình	- Lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam, hẹp ngang, phân hoá thành nhiều dạng địa hình: từ đồi, núi, dải đồng bằng ven biển, vùng biển đảo và thềm lục địa. - Điều này tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế như nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
Đồi, núi và đất đai	- Đồi núi có đất feralit màu mỡ, phù hợp cho phát triển <i>lâm nghiệp, hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.</i>
Dải đồng bằng ven biển	- Chủ yếu là <i>đất cát pha</i> , thuận lợi cho phát triển các loại cây công nghiệp hàng năm như cây lạc, cây mía.
Khí hậu	- <i>Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa</i> , có mùa đông lạnh và phân hóa theo độ cao địa hình, tạo điều kiện cho <i>đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp và lâm nghiệp.</i>
Nguồn nước khoáng	- Nguồn <i>nước khoáng</i> có giá trị, phát triển <i>du lịch</i> và công nghiệp sản xuất đồ uống.
Tài nguyên rừng	- Sự <i>đa dạng tài nguyên rừng</i> tạo thế mạnh lớn cho phát triển <i>lâm nghiệp</i> , bao gồm trồng rừng và bảo vệ rừng.
Thủy sản	- Vùng biển rộng, tài nguyên phong phú với nguồn lợi thủy sản dồi dào, thuận lợi cho phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản.

2. Hạn chế

Hạn chế	Chi tiết
Thiên tai	- Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai
Cơ sở vật chất, hạ tầng	- Cơ sở vật chất và hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội.

3. Kinh tế

Lĩnh vực	Chi tiết
Sản xuất nông nghiệp	- Chú trọng phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao để đáp ứng yêu cầu của thị trường.
Cây lương thực	- Lúa chiếm 85,9% diện tích trồng trọt.
Cây công nghiệp hàng năm	- Cây lạc và cây mía là các cây công nghiệp hàng năm quan trọng nhất ở ven duyên hải.
Cây công nghiệp lâu năm	- Cây cao su là cây công nghiệp lâu năm chủ yếu ở đồi núi.
Chăn nuôi	- Mô hình chăn nuôi trang trại chiếm ưu thế.
Lâm nghiệp	- Việc bảo vệ và phát triển vốn rừng không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế cao mà còn góp phần bảo vệ môi trường sinh thái , giúp điều hòa nguồn nước và ứng phó với lũ đột ngột trên các sông.
Đánh bắt thủy sản	- Đánh bắt thủy sản xa bờ đang được đẩy mạnh nhờ vào việc thay đổi trang thiết bị công nghệ, đặc biệt là trong khâu chế biến và hệ thống định vị tàu cá . - Đánh bắt xa bờ có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển đảo.

PHẦN C. MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

BỘ - Câu 16. Thế mạnh tự nhiên để đa dạng hóa cơ cấu cây trồng ở Bắc Trung Bộ là

- *A. có nhiều nhóm đất khác nhau, khí hậu phân hóa.
- B. nền nhiệt, ẩm cao, mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- C. địa hình nhiều đồi núi, lượng mưa trung bình năm lớn.
- D. nguồn nước dồi dào, tài nguyên sinh vật đa dạng.

Câu 1. Thế mạnh tự nhiên để đa dạng hóa cơ cấu cây trồng ở Bắc Trung Bộ là

- *A. có nhiều nhóm đất khác nhau, khí hậu phân hóa.
- B. nền nhiệt, ẩm cao, mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- C. địa hình nhiều đồi núi, lượng mưa trung bình năm lớn.
- D. nguồn nước dồi dào, tài nguyên sinh vật đa dạng.

Câu 2. Điều kiện để Bắc Trung Bộ phát triển sản xuất lâm nghiệp là

- *A. khu vực đồi, núi nằm ở phía tây lãnh thổ, đất feralit khá màu mỡ.
- B. kéo dài, chiều ngang hẹp và có đủ đồi, núi; đồng bằng; biển đảo.
- C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.
- D. dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, kéo dài, chủ yếu là đất cát pha.

Câu 3. Thế mạnh để Bắc Trung Bộ phát triển lâm nghiệp là

- *A. rừng tự nhiên có diện tích lớn.
- B. vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.
- C. có một số nguồn nước khoáng.
- D. có mật độ sông ngòi khá cao.

Câu 4. Khó khăn nào sau đây là chủ yếu ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản ở Bắc Trung Bộ?

- *A. Nguồn lợi suy giảm, phương tiện đánh bắt xa bờ còn hạn chế.
- B. Môi trường một số nơi ô nhiễm, còn tập quán đánh bắt gần bờ.
- C. Nguồn vốn đầu tư còn nhỏ, việc chế biến chưa đáp ứng nhu cầu.

D. Không có các ngư trường lớn, hệ thống các cảng cá còn nhỏ.

Câu 5. Thuận lợi để Bắc Trung Bộ khai thác thủy sản nước ngọt là

A. có một số nguồn nước khoáng.

B. vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

***C.** có mật độ sông ngòi khá cao.

D. rừng tự nhiên có diện tích lớn.

Câu 6. Thuận lợi chủ yếu để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Bắc Trung Bộ là

A. dịch vụ thú y phát triển, nhiều giống tốt.

B. nhu cầu thị trường nội vùng tăng nhanh.

C. dân cư nhiều truyền thống, kinh nghiệm.

***D.** có nhiều đồng cỏ ở vùng đồi trước

núi.

Câu 7. Điều kiện để Bắc Trung Bộ đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp là

A. kéo dài, chiều ngang hẹp và có đủ đồi, núi; đồng bằng; biển đảo.

B. dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, kéo dài, chủ yếu là đất cát pha.

C. khu vực đồi, núi nằm ở phía tây lãnh thổ, có các bãi chăn thả rộng.

***D.** khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.

Câu 8. Khó khăn nào sau đây là chủ yếu ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản ở Bắc Trung Bộ?

***A.** Nguồn lợi suy giảm, phương tiện đánh bắt xa bờ còn hạn chế.

B. Môi trường một số nơi ô nhiễm, còn tập quán đánh bắt gần bờ.

C. Nguồn vốn đầu tư còn nhỏ, việc chế biến chưa đáp ứng nhu cầu.

D. Không có các ngư trường lớn, hệ thống các cảng cá còn nhỏ.

Câu 9. Điều kiện để Bắc Trung Bộ hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm là:

A. Kéo dài, chiều ngang hẹp và có đủ đồi, núi, đồng bằng; biển đảo.

B. Dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, kéo dài, chủ yếu là đất cát pha.

***C.** Khu vực đồi, núi nằm ở phía tây lãnh thổ, đất feralit khá màu mỡ.

D. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.

Câu 10. Điều kiện để Bắc Trung Bộ phát triển chăn nuôi gia súc lớn là

A. kéo dài, chiều ngang hẹp và có đủ đồi, núi; đồng bằng; biển đảo.

***B.** khu vực đồi, núi nằm ở phía tây lãnh thổ, có các bãi chăn thả rộng.

C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.

D. dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, kéo dài, chủ yếu là đất cát pha.

Câu 11. Thế mạnh để Bắc Trung Bộ phát triển khai thác hải sản là

***A.** vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

B. rừng tự nhiên có diện tích lớn.

C. có một số nguồn nước khoáng.

D. có mật độ sông ngòi khá cao.

Câu 12. Điều kiện để Bắc Trung Bộ hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm là:

A. Kéo dài, chiều ngang hẹp và có đủ đồi, núi, đồng bằng; biển đảo.

B. Dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, kéo dài, chủ yếu là đất cát pha.

***C.** Khu vực đồi, núi nằm ở phía tây lãnh thổ, đất feralit khá màu mỡ.

D. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.

Câu 13. Thuận lợi để Bắc Trung Bộ phát triển giao thông vận tải là

A. vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

***B.** có mật độ sông ngòi khá cao.

C. có một số nguồn nước khoáng.

D. rừng tự nhiên có diện tích lớn.

Câu 14. Thế mạnh để Bắc Trung Bộ phát triển nuôi trồng thủy sản là

***A.** bờ biển khúc khuỷu có đầm phá.

B. vùng biển rộng có nhiều bãi cá.

C. có một số nguồn nước khoáng.

D. rừng tự nhiên có diện tích lớn.

Câu 15. Điều kiện để Bắc Trung Bộ hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là:

***A.** Kéo dài, chiều ngang hẹp và có đủ đồi, núi, đồng bằng; biển đảo.

B. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.

C. Khu vực đồi, núi nằm ở phía tây lãnh thổ, đất feralit khá màu mỡ.

D. Dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, kéo dài, chủ yếu là đất cát pha.

Câu 16. Điều kiện thuận lợi để Bắc Trung Bộ phát triển cây công nghiệp hàng năm là

- A. khu vực đồi, núi nằm ở phía tây lãnh thổ, có các bãi chăn thả rộng.
- *B. dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, kéo dài, chủ yếu là đất cát pha.
- C. kéo dài, chiều ngang hẹp và có đủ đồi, núi; đồng bằng; biển đảo.
- D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.

Câu 17. Thuận lợi để Bắc Trung Bộ khai thác thủy sản nước ngọt là

- A. rừng tự nhiên có diện tích lớn.
- B. có mật độ sông ngòi khá cao.
- C. có một số nguồn nước khoáng.
- D. vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

Câu 18. Đảo Cồn Cỏ thuộc tỉnh nào sau đây ở Bắc Trung Bộ?

- A. Nghệ An.
- B. Thanh Hóa.
- C. Quảng Trị.
- D. Quảng Bình.

Câu 19. Thuận lợi chủ yếu để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Bắc Trung Bộ là

- A. dịch vụ thú y phát triển, nhiều giống tốt.
- B. nhu cầu thị trường nội vùng tăng nhanh.
- C. dân cư nhiều truyền thống, kinh nghiệm.
- *D. có nhiều đồng cỏ ở vùng đồi trước

núi.

Câu 20. Điều kiện để Bắc Trung Bộ đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp là

- A. kéo dài, chiều ngang hẹp và có đủ đồi, núi; đồng bằng; biển đảo.
- B. dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, kéo dài, chủ yếu là đất cát pha.
- C. khu vực đồi, núi nằm ở phía tây lãnh thổ, có các bãi chăn thả rộng.
- *D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai..

Câu 1. Cho thông tin sau:

Sản xuất nông nghiệp có vai trò quan trọng đối với Bắc Trung Bộ, đóng góp phần lớn giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng. Sản xuất nông nghiệp có sự thay đổi theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

a) Các cây công nghiệp lâu năm phát triển ở Bắc Trung Bộ là: cao su, hồ tiêu, cà phê... tập trung ở Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

b) Các cây công nghiệp hàng năm như lạc, mía... được trồng nhiều ở Nghệ An, Thanh Hóa.

c) Lúa gạo là cây lương thực chính ở Bắc Trung Bộ, được trồng chủ yếu ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh...

d) Cây ăn quả nổi bật nhất ở Bắc Trung Bộ là cam, được trồng nhiều ở Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích rừng tự nhiên chiếm khoảng 70% tổng diện tích rừng, tỷ lệ che phủ rừng cao hơn mức trung bình của cả nước. Đặc biệt, rừng ở Bắc Trung Bộ có nhiều loại gỗ, lâm sản, các loài động vật quý nằm trong Sách đỏ Việt Nam. Với thế mạnh tự nhiên như vậy, Bắc Trung Bộ phát triển lâm nghiệp với các hoạt động: trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

a) Rừng phòng hộ đầu nguồn ở Bắc Trung Bộ có tác dụng chắn gió, bão, ngăn cát bay, chảy vào đồng ruộng và khu dân cư.

b) Bắc Trung Bộ có một số vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển để vừa bảo vệ rừng vừa phát triển du lịch như: Pù Mát, Phong Nha - Kẻ Bàng, Bạch Mã.

c) Diện tích rừng trồng ở Bắc Trung Bộ liên tục tăng, mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần điều hòa nguồn nước, ứng phó với lũ đột ngột trên các sông.

d) Bắc Trung Bộ có sản lượng gỗ khai thác ngày càng tăng. Ngoài gỗ, các sản phẩm khác như củi, ục, nứa, nầm... cũng được khai thác.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng ở Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010-2022

(Đơn vị triệu ha)

Năm	2010	2015	2022
Tổng diện tích	2,8	3,0	3,1
- Rừng tự nhiên	2,1	2,2	2,2
- Rừng trồng	0,7	0,8	0,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

a) Do bảo vệ rừng tốt và trồng rừng có hiệu quả nên tổng diện tích rừng ở Bắc Trung Bộ có xu hướng tăng.

b) Các dạng biểu đồ thích hợp để biểu hiện cơ cấu diện tích rừng ở Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2022 là biểu đồ cột chồng, tròn.

c) Bắc Trung Bộ đã ứng dụng công nghệ vào tất cả các hoạt động lâm nghiệp, đã thành lập khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở tất cả các tỉnh.

d) Hoạt động trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa quan trọng đối với kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Ngành thủy sản ở Bắc Trung Bộ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, đóng góp đáng kể vào thu nhập của người dân và tạo ra nhiều cơ hội việc làm. Trong những năm gần đây, Bắc Trung Bộ phát triển mạnh khai thác và nuôi trồng thủy sản.

a) Bắc Trung Bộ đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến để truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.

b) Nuôi trồng thủy sản ở Bắc Trung Bộ chú trọng áp dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ, phát triển theo quy mô công nghiệp.

c) Nuôi trồng thủy sản ở Bắc Trung Bộ phát triển chủ yếu ở các bãi triều, mặt nước ao hồ, đầm phá. Các tỉnh có diện tích nuôi lớn là Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên Huế.

d) Sản lượng thủy sản Bắc Trung Bộ tăng qua các năm, sản lượng thủy sản nuôi trồng chiếm phần lớn tổng sản lượng thủy sản.

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Bắc Trung Bộ có diện tích tự nhiên khoảng 51,2 nghìn km², mật độ dân số năm 2022 là 218 người/km². Cho biết dân số của Bắc Trung Bộ năm 2022 là bao nhiêu triệu người (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 2. Bắc Trung Bộ có số dân khoảng 11,2 triệu người (năm 2022). Cho biết Bắc Trung Bộ chiếm bao nhiêu % số dân cả nước năm 2022 (số dân cả nước năm 2022 là 98,5 triệu người) (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 3. Bắc Trung Bộ có số dân khoảng 11,2 triệu người (năm 2022); tỉ lệ dân thành thị chiếm 25% dân số Bắc Trung Bộ. Cho biết dân số thành thị của Bắc Trung Bộ năm 2022 là bao nhiêu triệu người (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng cây cao su ở Bắc Trung Bộ năm 2015 và năm 2022

Năm	2015	2022
Diện tích (nghìn ha)	86,8	61,4
Sản lượng (nghìn tấn)	35,0	47,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năng suất của cây cao su ở Bắc Trung Bộ năm 2022 so với năm 2015 tăng thêm bao nhiêu kg/ha (làm tròn số liệu đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ở Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010-2022

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2022
-----	------	------	------

Khai thác (nghìn tấn)	240,9	353,7	512,2
Nuôi trồng (nghìn tấn)	97,1	142,8	183,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năm 2022 so với năm 2010, sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ có tốc độ tăng là bao nhiêu % (làm tròn số liệu đến hàng đơn vị).

Câu 6. Biết năm 2022, sản lượng lúa cả năm của Bắc Trung Bộ đạt 3.951,5 nghìn tấn, số dân khoảng 11,2 triệu người. Tính bình quân lương thực đầu người của Bắc Trung Bộ (đơn vị tính: kg/người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

CD 13

PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Tiêu chí	Thông tin
Cảng biển, giao thông biển	Bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh nước sâu, kín gió thuận lợi xây dựng các cảng biển.
Du lịch	Bờ biển có các bãi tắm đẹp phát triển du lịch.
Nuôi trồng và khai thác hải sản	Diện tích mặt nước lớn, nhiều đầm, phá ven bờ thuận lợi phát triển nuôi trồng và khai thác hải sản.
Kinh tế biển hoạt động quanh năm	Khí hậu nhiệt đới ẩm nóng, nhiệt độ và ánh sáng dồi dào, điều kiện thuận lợi cho các ngành kinh tế biển hoạt động quanh năm.
Khoáng sản	Thềm lục địa tiềm năng về dầu khí là cơ sở để phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.
Nguồn hải sản	Nguồn hải sản phong phú, nhiều bãi tôm, bãi cá lớn và các ngư trường trọng điểm tạo thuận lợi phát triển khai thác thủy sản.
Hướng phát triển	Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với phát triển kinh tế biển xanh. Đẩy mạnh khai thác, nuôi trồng hải sản gắn với công nghiệp chế biến, đảm bảo bền vững. Nâng cao hiệu quả khai thác các tài nguyên khoáng sản biển gắn với chế biến sâu. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo đảm vững chắc an ninh quốc phòng. Việc phát triển các khu kinh tế nhằm thu hút nguồn đầu tư, phát triển kinh tế.

PHẦN B: MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

BỘ - Câu 11. Duyên hải Nam Trung Bộ có nguồn lợi hải sản phong phú nhờ điều kiện nào sau đây?

*A. Vùng biển rộng, khí hậu thuận lợi.

B. Biển có nhiều vịnh sâu, kín gió.

C. Đường bờ biển dài và nhiều đảo.

D. Diện tích nước lợ, nước mặn lớn.

Câu 1. Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng lớn để phát triển

*A. điện gió và điện mặt trời.

B. điện mặt trời và địa nhiệt.

C. điện sinh khối và điện gió.

D. địa nhiệt và điện sinh khối.

Câu 2. Khó khăn chủ yếu của việc đánh bắt xa bờ ở Duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay là

A. lao động đánh bắt ít được bổ sung, cơ sở hậu cần phục vụ còn yếu.

*B. phương tiện đánh bắt còn hạn chế, dịch vụ nghề cá còn chưa mạnh.

C. công nghiệp chế biến còn hạn chế, các cơ sở chế biến khác nhỏ lẻ.

D. trong năm xảy ra nhiều thiên tai, môi trường nhiều nơi bị ô nhiễm.

Câu 3. Thế mạnh tự nhiên để đánh bắt thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. các bãi tắm đẹp, cảnh quan hấp dẫn.

***B.** vùng biển rộng, sinh vật phong phú.

C. nhiều đảo ven bờ, có vịnh nước sâu.

D. có các cửa sông, nhiều bãi triều rộng.

Câu 4. Điều kiện thuận lợi đối với nuôi tôm ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. mật độ sông ngòi cao, có nhiều hồ nước.

B. hoạt động chế biến và dịch vụ phát triển.

***C.** có nhiều vũng, vịnh, đầm phá, cửa sông.

D. dân cư đông đúc, có nhiều kinh nghiệm.

Câu 5. Khó khăn nào sau đây là chủ yếu đối với sản xuất muối ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

***A.** Thị trường không ổn định, bị cạnh tranh.

B. Biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng lên.

C. Nguồn vốn đầu tư nhỏ, kỹ thuật ít cải tiến.

D. Môi trường ô nhiễm, chất lượng nước kém.

Câu 6. Thuận lợi để xây dựng cảng biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. độ mặn nước biển cao, có các đảo.

B. giàu hải sản và có ngư trường lớn.

C. có quần đảo và nhiều bãi biển đẹp.

***D.** bờ biển dài, có các vịnh nước sâu.

Câu 7. Thế mạnh chủ yếu của Duyên hải Nam Trung Bộ về đánh bắt hải sản là

A. bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh, đầm phá.

B. giáp với thị trường tiêu thụ lớn là Đông Nam Bộ.

C. lao động có nhiều kinh nghiệm đánh bắt xa bờ.

***D.** có các ngư trường trọng điểm, giàu có sinh vật.

Câu 8. Thế mạnh chủ yếu để phát triển đánh bắt xa bờ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

***A.** vùng biển rộng, nhiều ngư trường lớn.

B. bờ biển dài, biển nóng ẩm quanh năm.

C. nhiều vũng, vịnh; thủy sản phong phú.

D. khí hậu ổn định, ít ảnh hưởng của bão.

Câu 9. Du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay phát triển mạnh chủ yếu do

A. phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng thị trường.

B. có di sản thế giới, nhiều dịch vụ khác nhau.

***C.** tạo ra sản phẩm đa dạng, phát triển nhân lực.

D. nhiều tài nguyên giá trị cao, đổi mới quản lý.

Câu 10. Thuận lợi chủ yếu về điều kiện kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ đối với phát triển du lịch là

A. quy mô dân số lớn, lao động dồi dào, cần cù và chịu khó.

B. cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng hiện đại.

***C.** có nhiều nét đặc sắc về văn hoá, và truyền thống sản xuất.

D. tỉ lệ dân thành thị cao và quá trình công nghiệp hoá nhanh.

Câu 11. Thế mạnh để phát triển ngành thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. biển rộng, ở gần đường hàng hải quốc tế.

B. các bãi biển hấp dẫn, có nhiều cửa sông.

C. bờ biển dài, nhiều đảo; có vịnh nước sâu, đầm phá.

***D.** biển giàu tôm, cá; nhiều vũng, đầm phá.

Câu 12. Thế mạnh để phát triển du lịch biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là có

***A.** các đảo ven bờ, các bãi biển đẹp.

B. quần đảo, nhiều bãi cát ven biển.

C. các vũng, vịnh, cửa sông, ao hồ.

D. vùng biển sâu, nhiều ngư trường.

Câu 13. Thế mạnh chủ yếu để phát triển giao thông biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

***A.** có nhiều vũng, vịnh sâu, nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế.

B. nhiều khu kinh tế ven biển được thành lập, thu hút vốn tăng.

C. hệ thống cảng được mở rộng, nâng cấp, xây thêm cảng mới.

D. đường bờ biển kéo dài, vùng biển rộng lớn, nhiều cửa sông.

Câu 14. Thế mạnh chủ yếu để phát triển giao thông vận tải biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. biển giàu tôm, cá; nhiều vụng và đầm phá. năm.
B. nhiều bãi biển đẹp, khí hậu ẩm quanh
C. bờ biển dài, nhiều đảo; có nhiều cửa sông. quốc tế.
*D. vùng biển rộng gần đường hàng hải

Câu 15. Thế mạnh chủ yếu để phát triển du lịch ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. vùng biển rộng gần đường hàng hải quốc tế. năm.
*B. nhiều bãi biển đẹp, khí hậu ẩm quanh

- C. bờ biển dài, nhiều đảo; có nhiều cửa sông. phá.
D. biển giàu tôm, cá; nhiều vụng và đầm

Câu 16. Thuận lợi chủ yếu để phát triển dịch vụ hàng hải ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. nghề cá phát triển, vị trí kề đường biển quốc tế. phát triển.
B. có nhiều cửa sông xây cảng, du lịch

- *C. có nhiều vịnh sâu xây cảng, hàng hoá có nhiều. xuất khẩu.
D. mở rộng quan hệ với nước bạn, tăng

Câu 17. Thế mạnh để phát triển nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là có

- *A. các vụng, vịnh, đầm phá và ao hồ. B. các đảo ven bờ, các bãi biển đẹp.

- C. quần đảo, nhiều bãi cát ven biển. D. vùng biển sâu, nhiều ngư trường.

Câu 18. Thế mạnh tự nhiên thuận lợi nhất trong việc phát triển ngành đánh bắt thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- *A. bờ biển dài, nhiều ngư trường, bãi tôm, bãi cá. B. ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa đông bắc.

- C. bờ biển có nhiều khả năng xây dựng cảng cá. D. ngoài khơi có nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Khai thác hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là một trong những ngành kinh tế quan trọng, góp phần vào sự phát triển kinh tế và đời sống của người dân trong khu vực. Khu vực này có vùng biển rộng lớn với nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao như tôm, cá ngừ, cá thu, mực, sò điệp... Ngư dân đã sử dụng nhiều loại tàu thuyền từ tàu cá nhỏ đến tàu lớn có công suất cao, trang bị các thiết bị hiện đại như radar, máy dò cá... để nâng cao hiệu quả khai thác.

a) Việc khai thác hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ chỉ tiến hành ở các đảo và vùng biển ven bờ.

b) Việc khai thác không bền vững, sự phát triển công nghiệp và du lịch có ảnh hưởng đến nguồn lợi hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

c) Để khai thác bền vững nguồn lợi hải sản, Duyên hải Nam Trung Bộ cần tăng cường các biện pháp quản lý, áp dụng các quy định về khai thác, bảo vệ các loài quý hiếm.

d) Khai thác hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển mạnh, đóng góp chủ yếu vào cơ cấu sản lượng hải sản của khu vực.

Câu 2. Dựa vào bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa cả năm của DHNTB giai đoạn 2010 – 2022

Năm	2010	2015	2022	2022
Diện tích	524,1	519,0	484,2	524,5
Sản lượng	2779,5	3045,4	2942,9	3248,8

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, tr.454,458; năm 2022, tr.603, 607)

a) Diện tích lúa có xu hướng tăng nhưng không nhiều.

b) Sản lượng lúa tăng liên tục và tăng nhanh hơn năng suất.

c) Tốc độ tăng trưởng của diện tích nhanh hơn năng suất

d) Năng suất lúa tăng liên tục và năm 2022 đạt cao nhất.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ đã chú trọng phát triển các ngành kinh tế biển. Việc phát triển kinh tế biển ở đây đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, góp phần củng cố an ninh quốc phòng ở Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước. Định hướng phát triển kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ là trở thành vùng mạnh về biển, giàu từ biển, kết hợp với bảo đảm an ninh quốc phòng trên biển.

a) Duyên hải Nam Trung Bộ tập trung hoàn toàn các nguồn lực và vốn đầu tư để phát triển các ngành kinh tế biển.

b) Duyên hải Nam Trung Bộ kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo đảm vững chắc an ninh quốc phòng và chủ quyền biển đảo.

c) Duyên hải Nam Trung Bộ chú trọng bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên biển đảo, thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Duyên hải Nam Trung Bộ đẩy mạnh khai thác, nuôi trồng hải sản gắn với công nghiệp chế biến, đảm bảo bền vững và hiệu quả cao.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Nuôi trồng hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế và đời sống của người dân trong khu vực. Diện tích và sản lượng nuôi trồng chiếm tỉ trọng không lớn nhưng tập trung vào những loại hải sản có giá trị kinh tế cao (tôm hùm, cua, đồi mồi, trai lấy ngọc, rong biển...)

a) Duyên hải Nam Trung Bộ chỉ tập trung phát triển mô hình ao nuôi truyền thống; nuôi các loài nhuyễn thể (hàu, sò, ngao...) ở các bãi bồi, khu vực cửa sông.

b) Hoạt động nuôi trồng hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển theo hướng đầu tư thâm canh, đa dạng hóa loài nuôi, chú trọng loài có giá trị cao.

c) Nhiều nơi ở Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện nước biển sạch, ít ô nhiễm, thích hợp cho việc nuôi trồng các loại hải sản như tôm, cá mú...

d) Duyên hải Nam Trung Bộ đã hình thành một số vùng nuôi tôm thâm canh với quy mô diện tích lớn (Phú Yên, Khánh Hòa...).

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Duyên hải Nam Trung Bộ có diện tích tự nhiên khoảng 44,5 nghìn km², mật độ dân số năm 2022 là 211 người/km². Cho biết dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2022 là bao nhiêu triệu người (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 2. Duyên hải Nam Trung Bộ có số dân khoảng 9,4 triệu người (năm 2022); tỉ lệ dân thành thị chiếm 40,7% dân số Duyên hải Nam Trung Bộ. Cho biết dân số thành thị của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2022 là bao nhiêu triệu người (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 3. Năm 2022, khối lượng hàng hóa vận chuyển của giao thông vận tải biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là 1,3 triệu tấn; khối lượng hàng hóa luân chuyển là 666,8 triệu tấn km. Cho biết cự ly vận chuyển hàng hóa của giao thông vận tải biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là bao nhiêu km (làm tròn số liệu đến hàng đơn vị theo quy tắc làm tròn số).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Số lượt khách nội địa do các cơ sở lữ hành phục vụ của các tỉnh, thành phố ở Duyên Hải Nam Trung Bộ năm 2022

Tỉnh, Thành phố	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận
Số lượt khách (Nghìn lượt người)	457,0	86,4	8,6	177,3	3,8	2,9	17,8	758,5

(Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh, thành phố của Duyên hải Nam Trung Bộ)

Theo bảng số liệu, cho biết tỉnh (thành phố) đứng đầu về số lượt khách nội địa do các cơ sở lữ hành phục vụ chiếm tỉ trọng bao nhiêu % trong tổng số lượt khách nội địa do các cơ sở lữ hành

phục vụ của các tỉnh, thành phố ở Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2022 (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Sản lượng hải sản khai thác và nuôi trồng ở Duyên Hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2022
Khai thác	707,0	913,6	1167,9
Nuôi trồng	80,8	86,5	92,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Theo bảng số liệu, so năm 2022 với năm 2010, cho biết tốc độ tăng sản lượng hải sản khai thác ở Duyên hải Nam Trung Bộ lớn hơn tốc độ tăng sản lượng nuôi trồng là bao nhiêu % (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 6. Biết năm 2022, số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản biển của DHNTB là 30.375 chiếc, sản lượng cá biển khai thác là 646,1 nghìn tấn. Tính sản lượng trung bình mỗi tàu thuyền khai thác cá biển của DHNTB năm 2022 (đơn vị tính: tấn/chiếc, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

CD 14

KHAI THÁC THỂ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Điều kiện tự nhiên

Tiêu chí	Thông tin
Chuyên canh cây công nghiệp	Cao nguyên có bề mặt khá bằng phẳng, rộng với đất đai màu mỡ, diện hình là đất đỏ ba-dan thuận lợi cho quy hoạch phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.
Du lịch	Các khối núi cao kết hợp với cảnh quan tự nhiên và khí hậu phân hoá theo độ cao tạo thuận lợi cho phát triển du lịch.
Du lịch	Có nhiều thác, hồ nước tạo cảnh quan phát triển du lịch và nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.
Đa dạng hoá cây trồng	Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, có sự phân hoá theo mùa và độ cao có thể đa dạng hóa cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu,...), cây có nguồn gốc cận nhiệt (chè, cây dược liệu,...), và phát triển du lịch.
Thủy điện	Có nhiều hệ thống sông lớn lắm thác ghềnh với trữ lượng thủy năng lớn là điều kiện thuận lợi để phát triển thủy điện.
Lâm nghiệp	Có diện tích rừng lớn, tính đa dạng sinh học cao, nhiều loài gỗ quý. lợi thế để phát triển lâm nghiệp.
Khoáng sản	Có giá trị nhất trong vùng là bô-xit.
Hạn chế	Mùa khô kéo dài; mực nước ngầm hạ thấp; cơ sở hạ tầng còn hạn chế, đặc biệt giao thông vận tải.

2. Tình hình phát triển

Tiêu chí	Thông tin
Cây công nghiệp lâu năm	Cây trồng chính của vùng là cà phê, hồ tiêu, cao su, điều và chè.
Hướng phát triển cây công nghiệp lâu năm	Đẩy mạnh khâu chế biến sản phẩm cây công nghiệp sản xuất chuyên canh và xuất khẩu.
Ý nghĩa phát triển cây công nghiệp lâu năm	Phát huy thế mạnh tự nhiên, phát triển kinh tế.
Ý nghĩa đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm cây công	Tăng giá trị hàng hoá, phát huy các thế mạnh.

nghiệp	
Ý nghĩa đẩy mạnh chế biến	Nâng cao giá trị của nông sản.
Rừng - Biện pháp bảo vệ	Khai thác hợp lý và hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách giao đất, giao rừng đến hộ gia đình, cộng đồng; hỗ trợ về tài chính, đào tạo kỹ thuật; tích cực bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, nâng cao chất lượng rừng; chống nạn phá rừng và khai thác rừng bừa bãi.
Tăng diện tích rừng tự nhiên	Ngăn chặn nạn phá rừng, đốt cây làm rẫy.
Tăng rừng đặc dụng	Lập vườn quốc gia, ngăn chặn phá rừng.
Ý nghĩa thủy điện	Xây dựng các nhà máy thủy điện cũng như hình thành các bậc thang thủy điện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tiết kiệm nguồn nước và chi phí xây dựng, bảo vệ tài nguyên môi trường, góp phần đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống người dân. Ngoài ra còn phát triển du lịch và nuôi trồng thủy sản tại các hồ thủy lợi.
Ý nghĩa khai thác bô-xit	Khai thác bô-xit đã mở ra hướng phát triển công nghiệp mới, giúp rút ngắn khoảng cách chênh lệch kinh tế - xã hội giữa Tây Nguyên và các vùng trên cả nước.
Hướng phát triển Du lịch	Chính sách thu hút đầu tư, tăng cường các biện pháp quản lý và truyền thông du lịch.

PHẦN B. MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Các loại cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên đứng thứ hai cả nước về diện tích là

- A. hồ tiêu, cao su. B. cà phê, chè. C. cao su, điều. D. điều, hồ tiêu.

Câu 2. Cao su ở Tây Nguyên trồng nhiều nhất ở

- A. Gia Lai và Kon Tum. B. Lâm Đồng và Đắk Lắk.
C. Đắk Lắk và Gia Lai. D. Kon Tum và Lâm Đồng.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây không đúng về Tây Nguyên?

- A. Phía tây giáp với hai nước láng giềng. B. Giáp với vùng kinh tế Đông Nam Bộ.
C. Là vùng kinh tế không tiếp giáp biển. D. Nằm trên các trục đường bộ bắc nam.

Câu 4. Hạn chế đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên không phải là

- A. Cháy rừng và hạn mặn diễn ra ở các địa phương.
B. Mùa khô kéo dài gây thiếu nước cho cây trồng.
C. Cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đáp ứng đủ nhu cầu.
D. Tài nguyên rừng bị suy giảm đe dọa môi trường.

Câu 5. Thuận lợi chủ yếu để phát triển du lịch ở Tây Nguyên là

- A. Khí hậu cận xích đạo, phân hoá theo mùa và mát mẻ ở trên cao.
B. Các cao nguyên khá bằng phẳng, rộng với đất ba dan màu mỡ.
C. Những khối núi có cảnh quan và khí hậu phân hoá theo độ cao.
D. Diện tích rừng lớn với đa dạng sinh học cao và có nhiều gỗ quý.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây không đúng về hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng ở Tây Nguyên?

- A. Nâng cao chất lượng rừng, chống khai thác rừng bừa bãi.
B. Đẩy mạnh trồng rừng, tăng khai thác gỗ ở rừng tự nhiên.
C. Khai thác hợp lý, thực hiện chính sách giao đất, giao rừng.
D. Tăng cường phòng chống cháy rừng, chống nạn phá rừng.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây không đúng về khai thác bauxite ở vùng Tây Nguyên?

- A. Việc khai thác luôn quan tâm bảo vệ môi trường. B. Phát triển hoàn toàn dựa đầu tư nước ngoài.

C. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. D. Tập trung nhiều tỉnh Lâm Đồng và Đắk Nông.

Câu 8. Cây cà phê của Tây Nguyên được trồng nhiều nhất ở

- A. Kon Tum. B. Gia Lai. C. Đắk Nông. D. Đắk Lắk.

Câu 9. Thuận lợi chủ yếu để phát triển lâm nghiệp ở Tây Nguyên là

- A. Các cao nguyên khá bằng phẳng, rộng với đất ba-dan màu mỡ.
B. Những khối núi có cảnh quan và khí hậu phân hoá theo độ cao.
C. Khí hậu cận xích đạo, phân hoá theo mùa và mát mẻ ở trên cao.
D. Diện tích rừng lớn với đa dạng sinh học cao và có nhiều gỗ quý.

Câu 10. Tây Nguyên là vùng

- A. Luôn dẫn đầu cả nước về diện tích và sản lượng cà phê.
B. Đứng đầu cả nước về diện tích và năng suất cây cao su.
C. Có diện tích, sản lượng hồ tiêu nhỏ hơn Đông Nam Bộ.
D. Có diện tích và năng suất của cây chè lớn nhất cả nước.

Câu 11. Điều ở Tây Nguyên được trồng nhiều nhất ở

- A. Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. B. Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum.
C. Lâm Đồng, Đắk Nông, Gia Lai. D. Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk.

Câu 12. Tây Nguyên là vùng có

- A. cơ cấu dân số trẻ và tỉ lệ dân số thành thị rất cao. B. cơ cấu dân số trẻ, nhóm 0 - 14 tuổi cao nhất.
C. các dân tộc: Kinh, Ê-đê, Xơ-đăng, Ba Na... D. mật độ dân số cao, gia tăng dân số thấp.

Câu 13. Thế mạnh chủ yếu để phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm quy mô lớn ở Tây Nguyên là

- A. các cao nguyên khá bằng phẳng, rộng với đất ba dan màu mỡ.
B. khí hậu cận xích đạo, phân hoá theo mùa và mát mẻ ở trên cao.
C. diện tích rừng lớn với đa dạng sinh học cao và có nhiều gỗ quý.
D. những khối núi có cảnh quan và khí hậu phân hoá theo độ cao.

Câu 14. Ý nghĩa của việc phát triển thủy điện ở Tây Nguyên không phải là

- A. Điều tiết nước và góp phần giữ mực nước ngầm.
B. Cung cấp nguồn điện thúc đẩy kinh tế phát triển.
C. Tạo nhiều việc làm, thay đổi cảnh quan miền núi.
D. Phát triển giao thông, thủy sản, thủy lợi, du lịch.

Câu 15. Điều kiện thuận lợi để Tây Nguyên phát triển du lịch không phải chủ yếu là

- A. Những khối núi có cảnh quan và khí hậu phân hoá theo độ cao.
B. Khí hậu cận xích đạo, phân hoá theo mùa và mát mẻ ở trên cao.
C. Các cao nguyên khá bằng phẳng, rộng với đất ba dan màu mỡ.
D. Diện tích rừng lớn với đa dạng sinh học cao và có nhiều gỗ quý.

Câu 16. Phát triển thủy điện ở Tây Nguyên cần chú ý đến

- A. Tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống. B. Bảo vệ rừng, đất và điều tiết nước mùa lũ.
C. Gắn sản xuất điện với các ngành kinh tế khác. D. Góp phần bảo vệ không gian văn hoá.

Câu 17. Thuận lợi về điều kiện kinh tế - xã hội của Tây Nguyên đối với phát triển kinh tế không phải là

- A. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng được hoàn thiện.
B. Nguồn lao động khá dồi dào, tỉ lệ qua đào tạo ngày càng được tăng lên.
C. Có các khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp lớn nhất cả nước.
D. Có nhiều chính sách, chương trình và dự án về đầu tư phát triển.

Câu 18. Thuận lợi chủ yếu để Tây Nguyên đa dạng hoá cây trồng là

- A. Diện tích rừng lớn với đa dạng sinh học cao và có nhiều gỗ quý.

B. Các cao nguyên khá bằng phẳng, rộng với đất ba dan màu mỡ.

C. Những khối núi có cảnh quan và khí hậu phân hoá theo độ cao.

D. Khí hậu cận xích đạo, phân hoá theo mùa và mát mẻ ở trên cao.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho đoạn thông tin sau

Tây Nguyên có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng, nổi tiếng với Công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông, Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, Măng Đen, Biển Hồ, Lang Biang, Buôn Đôn, Không gian... văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên, lễ hội cà phê, Festival hoa Đà Lạt... Ngành du lịch Tây Nguyên phát triển khá nhanh trong những năm gần đây, góp phần đáng kể đối với phát triển kinh tế – xã hội của vùng và nâng cao đời sống người dân.

a) Khách du lịch quốc tế do các cơ sở lưu trú và lễ hành phục vụ ở Tây Nguyên chiếm phần lớn tổng lượt khách đến Tây Nguyên.

b) Các tỉnh Tây Nguyên ban hành nhiều chính sách thu hút đầu tư, tăng cường các biện pháp quản lý và truyền thông để nâng cao hoạt động du lịch.

c) Các trung tâm du lịch của Tây Nguyên là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột, Măng Đen, Vườn quốc gia Yok Đôn.

d) Cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ cho ngành du lịch ở Tây Nguyên đã được chú trọng đầu tư, việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý, vận hành du lịch ngày càng tốt hơn.

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Tây Nguyên có diện tích tự nhiên khoảng 54,5 nghìn km², dân số năm 2022 là 6 triệu người. Cho biết mật độ dân số của vùng này năm 2022 là bao nhiêu người/km²? (làm tròn số liệu đến hàng đơn vị theo quy tắc làm tròn số).

Câu 2. Năm 2022, Tây Nguyên có số lượt khách du lịch là 13.171 nghìn lượt, doanh thu du lịch là 145,2 tỉ đồng. Cho biết bình quân doanh thu du lịch lễ hành trên một lượt khách là bao nhiêu nghìn đồng? (làm tròn số liệu đến hàng đơn vị theo quy tắc làm tròn số).

Câu 3. Năm 2022, cây cà phê ở Tây Nguyên có diện tích là 657,4 nghìn ha, sản lượng là 1748,2 nghìn tấn.

Cho biết năng suất cây cà phê năm 2022 của Tây Nguyên là bao nhiêu tấn/ha (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 4. Tổng diện tích tự nhiên của Tây Nguyên là khoảng 54,5 nghìn km². Diện tích rừng của Tây Nguyên năm 2022 là 2.572,1 nghìn ha. Cho biết độ che phủ rừng ở Tây Nguyên năm 2022 là bao nhiêu % (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 5. Năm 2022, vùng Tây Nguyên có diện tích rừng trồng là 469 nghìn ha, sản lượng gỗ khai thác 9.754 nghìn m³. Cho biết sản lượng gỗ khai thác năm 2022 của Tây Nguyên tính trên 1 ha rừng trồng là bao nhiêu m³ (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 6. Biết năm 2022, sản lượng cà phê của cả nước khoảng 1.838,0 nghìn tấn, trong đó các vùng khác đạt 89,8 nghìn tấn (trừ Tây Nguyên). Tính tỉ lệ sản lượng cà phê của Tây Nguyên so với cả nước (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

CD 15

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Các ngành kinh tế

Danh mục	Mô tả
Vấn đề hàng đầu trong Nông	Làm thủy lợi: Đảm bảo nguồn nước

ngiệp	
Vấn đề hàng đầu trong Công nghiệp	Môi trường: Giảm ô nhiễm
Vấn đề hàng đầu trong Lâm nghiệp	Bảo vệ và phát triển rừng bền vững.
Dịch vụ tăng trưởng nhanh	Sản xuất phát triển, mức sống nâng cao, đô thị mở rộng.
Lợi thế ngành công nghiệp	Khai thác dầu thô và khí tự nhiên.
Ngành thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ	Dầu khí.
Nhân tố phát triển giao thông vận tải	Tăng trưởng kinh tế và mức sống nâng cao thúc đẩy giao thông phát triển.
Nhân tố phát triển kinh tế biển	Tài nguyên biển phong phú, lao động dồi dào, đầu tư lớn.
Phương hướng tăng năng suất cây công nghiệp	Thay đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.
Mục đích phát triển du lịch biển đảo	Nâng cao mức sống, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát huy thế mạnh du lịch biển đảo.

PHẦN B. MỘT SỐ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

BỘ - Câu 12. Hiện nay, Đông Nam Bộ đứng đầu cả nước về

- *A. khai thác dầu thô. B. nuôi trồng thủy sản. C. trồng cây lương thực. D. phát triển thủy điện.

Câu 1. Địa điểm du lịch nào sau đây ở Tây Ninh?

- A. Khu rừng Sác Cần Giờ. *B. Núi Bà Đen.
C. Biển Phước Hải. D. Biển Long Hải.

Câu 2. Thế mạnh nông nghiệp của Đông Nam Bộ là

- A. cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi.
B. cây công nghiệp lâu năm, hàng năm và chăn nuôi.
*C. cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và chăn nuôi.
D. cây lúa gạo, cây công nghiệp hàng năm, chăn nuôi.

Câu 3. Khai thác thủy sản tập trung chủ yếu ở

- A. Thành phố Hồ Chí Minh. *B. Bà Rịa - Vũng Tàu.
C. Đồng Nai. D. Bình Dương.

Câu 4. Trung tâm du lịch quốc gia nằm ở Đông Nam Bộ là

- A. Biên Hoà. *B. Thành phố Hồ Chí Minh.
C. Vũng Tàu. D. Tây Ninh.

Câu 5. Ngành có tác động mạnh đến sự phát triển của Đông Nam Bộ là

- A. du lịch. B. thủy sản. C. lâm nghiệp. *D. dầu khí.

Câu 6. Tài nguyên khoáng sản nổi bật của vùng Đông Nam Bộ là

- A. cao lanh, đá vôi. B. bô xít, dầu. C. đất sét, đá vôi. *D. dầu, khí đốt.

Câu 7. Hoạt động khai thác dầu khí ở Đông Nam Bộ hiện nay được tiến hành tại

- A. các đảo. B. các quần đảo. *C. thềm lục địa. D. bờ biển.

Câu 8. So với các vùng khác, Đông Nam Bộ là vùng

- *A. có cơ cấu kinh tế phát triển nhất. B. có nhiều thiên tai nhất.
C. có GDP thấp nhất. D. có số dân ít nhất.

Câu 9. Vùng nông nghiệp Đông Nam Bộ không có hướng chuyên môn hóa nào dưới đây?

- A. Nuôi trồng thủy sản. *B. Khai thác thủy sản.
C. Trồng cây công nghiệp hàng năm. D. Chăn nuôi bò sữa, gia cầm.

Câu 10. Vấn đề có ý nghĩa hàng đầu để tăng hệ số sử dụng đất ở vùng Đông Nam Bộ là

- A. trồng các giống cây chịu hạn tốt. B. tiến hành cơ giới hóa nông nghiệp.
C. thực hiện thay đổi cơ cấu mùa vụ. *D. xây dựng các công trình thủy lợi.

Câu 11. Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất Đông Nam Bộ?

- A. Thác Mơ. *B. Trị An. C. Cần Đơn. D. Bà Rịa.

Câu 12. Ở Đông Nam Bộ, tiềm năng thủy điện lớn nhất trên hệ thống sông nào?

- *A. Sông Đồng Nai. B. Sông Cửu Long. C. Sông Sài Gòn D. Sông Bé.

Câu 13. Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về

- A. mật độ dân số. B. sản lượng lương thực.
*C. giá trị hàng xuất khẩu. D. nuôi thủy sản.

Câu 14. Khó khăn về tự nhiên của Đông Nam Bộ là

- A. nhiều khoáng sản. B. đất đai kém màu mỡ.
C. ít tài nguyên rừng. *D. mùa khô kéo dài sâu sắc.

Câu 15. Hoạt động kinh tế biển nào sau đây ít có giá trị đối với Đông Nam Bộ ?

- A. Khai thác, chế biến dầu khí. B. Giao thông vận tải biển.
C. Du lịch biển. *D. Nuôi trồng thủy sản.

Câu 16. Thuận lợi đối với khai thác hải sản ở Đông Nam Bộ là

- A. rừng ngập mặn *B. có các ngư trường. C. nhiều bãi
biển. D. bãi triều rộng.

Câu 17. Đông Nam Bộ không giáp với vùng nào sau đây?

- A. Tây Nguyên. *B. Bắc Trung Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 18. Giải pháp quan trọng giúp Đông Nam Bộ đảm bảo đủ nguồn năng lượng điện cho các khu công nghiệp là

- A. nhập khẩu năng lượng điện. *B. xây nhiều nhà máy nhiệt điện.
C. sử dụng đường dây 500 KV. D. xây nhiều nhà máy thủy điện.

Câu 19. Cây công nghiệp hàng năm được phát triển ở Đông Nam Bộ là

- A. cao su. B. cói. *C. mía. D. đậu.

Câu 20. Ngành nào sau đây đã làm thay đổi mạnh mẽ nhất cơ cấu kinh tế của Đông Nam Bộ?

- A. Công nghiệp đóng tàu. B. Chế biến thủy sản.
C. Du lịch biển đảo. *D. Công nghiệp dầu khí.

Câu 21. Cây công nghiệp ngăn ngày chiếm vị trí hàng đầu ở Đông Nam Bộ là

- *A. đậu tương và mía. B. thuốc lá và bông. C. bông và dâu tằm. D. mía và dâu
tằm.

Câu 22. Đông Nam Bộ phát triển mạnh cây

- A. dừa. B. lúa. C. dược liệu. *D. cao su.

Câu 23. Cơ sở năng lượng của vùng Đông Nam Bộ từng bước được giải quyết nhờ vào

- A. phát triển nguồn điện chủ yếu từ than. B. nhập khẩu nguồn điện từ Cam-pu-chia.
*C. phát triển nguồn điện và mạng lưới điện. D. phát triển nguồn điện từ gió, thủy triều.

Câu 24. Đông Nam Bộ phát triển mạnh cây

- A. dừa. *B. điều. C. lúa gạo. D. dược liệu.

Câu 25. Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về diện tích gieo trồng cây công nghiệp nào sau đây?

- *A. Cao su. B. Chè. C. Cà phê. D. Dừa.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Đông Nam Bộ là một trong những vùng du lịch phát triển của nước ta. Tài nguyên du lịch của vùng đa dạng: địa chất, địa hình (núi Bà Đen, bãi biển Vũng Tàu...); thủy văn (sông Sài Gòn, hồ Dầu Tiếng...); hệ sinh thái (vườn quốc gia Cát Tiên, khu dự trữ sinh quyển thế giới Cần Giờ...); các di tích lịch sử - văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian... Vùng có các trung tâm du lịch nổi tiếng và thu hút nhiều lượt khách du lịch mỗi năm.

- a) Đông Nam Bộ có các điểm du lịch nổi tiếng như: Khu rừng Sác Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh); núi Bà Đen, hồ Dầu Tiếng (Đồng Nai); Long Hải (Tây Ninh)...
- b) Doanh thu du lịch của vùng Đông Nam Bộ luôn chiếm trên 50% cả nước.
- c) Các loại hình du lịch nổi bật của Đông Nam Bộ là: du lịch đô thị, du lịch sinh thái...
- d) Các trung tâm du lịch lớn của vùng là Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Bộ năm 2010 và năm 2022

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	Cao su	Điều	Hồ tiêu
2010	441,4	225,7	25,3
2022	547,6	192,6	38,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

- a) Các tỉnh có diện tích cây công nghiệp lâu năm lớn nhất ở Đông Nam Bộ là Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh.
- b) Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Bộ năm 2010 và 2022 là biểu đồ kết hợp.
- c) Từ năm 2010 đến 2022, trong tổng diện tích của cao su, điều, hồ tiêu, tỉ trọng diện tích cao su và hồ tiêu tăng, tỉ trọng diện tích điều giảm.
- d) So với năm 2010, diện tích cao su năm 2022 ở Đông Nam Bộ có tốc độ tăng diện tích lớn nhất.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Ngành dịch vụ của Đông Nam Bộ phát triển nhanh, ngày càng tăng về quy mô, đa dạng về cơ cấu và chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của vùng. Các lĩnh vực dịch vụ như giao thông vận tải, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng, công nghệ thông tin... đều phát triển mạnh.

- a) Đông Nam Bộ phát triển nhanh ngành công nghệ thông tin và truyền thông, đóng góp một phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế toàn cầu của Việt Nam.
- b) Hoạt động ngoại thương của Đông Nam Bộ phát triển nhanh và đều khắp ở tất cả các địa phương.
- c) Hoạt động nội thương của Đông Nam Bộ phát triển mạnh và chỉ tập trung ở các thành phố lớn.
- d) Đông Nam Bộ là đầu mối giao thông lớn nhất khu vực phía nam và quan trọng của cả nước.

Câu 4. Cho thông tin:

Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của Đông Nam Bộ chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu GRDP của vùng (4,7%, năm 2022) nhưng là ngành có vai trò quan trọng cho sự phát triển bền vững của vùng. Ngành đã ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất và chế biến sản phẩm, hình thành được một số vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (vùng sản xuất rau và hoa, sản xuất cây ăn quả xuất khẩu, chăn nuôi lợn, nuôi tôm...).

- a) Ở Đông Nam Bộ, khai thác thủy sản chủ yếu tập trung ở Bà Rịa - Vũng Tàu, nuôi trồng thủy sản phân bố chủ yếu ở Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.
- b) Hoạt động trồng rừng ở Đông Nam Bộ được chú trọng phát triển, diện tích rừng trồng hiện nay lớn hơn diện tích rừng tự nhiên.
- c) Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu của cả nước, có mức độ tập trung hoá sản xuất và trình độ thâm canh cao.
- d) Đông Nam Bộ là một trong những vùng trồng cây ăn quả lớn của cả nước, trong đó, Đồng Nai là tỉnh có diện tích lớn nhất với nhiều loại cây ăn quả khác nhau.

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Vùng Đông Nam Bộ có diện tích tự nhiên khoảng 23,6 nghìn km², dân số trên 18,3 triệu người (năm 2022). Cho biết mật độ dân số của vùng năm 2022 là bao nhiêu người/km² (làm tròn số liệu đến hàng đơn vị theo quy tắc làm tròn số).

Câu 2. Vùng Đông Nam Bộ có số dân trên 18,3 triệu người (năm 2022); tỉ lệ dân thành thị chiếm 66,4% dân số toàn vùng. Cho biết dân số thành thị của vùng năm 2022 là bao nhiêu triệu người (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2022

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2020	2022
Giá trị sản xuất công nghiệp (nghìn tỉ đồng)	1465,9	2644,3	3941,9	4026,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết khoảng thời gian năm 2015 – 2020, giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ tăng trưởng bao nhiêu %?

Câu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng vùng Đông Nam Bộ năm 2010 là 616,1 nghìn tỉ đồng, năm 2022 là 1.224,2 nghìn tỉ đồng. Cho biết tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng vùng Đông Nam Bộ năm 2022 so với năm 2010 là bao nhiêu % (làm tròn số liệu đến hàng đơn vị theo quy tắc làm tròn số).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích cây công nghiệp lâu năm vùng Đông Nam Bộ năm 2022

Cây trồng	Cao su (nghìn ha)	Điều (nghìn ha)	Hồ tiêu (nghìn ha)	Cây khác (nghìn ha)
Diện tích	547,6	192,6	38,3	25,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết diện tích cây cao su chiếm bao nhiêu % trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm vùng Đông Nam Bộ năm 2022 (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm của trạm Vũng Tàu năm 2022 (đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Vũng Tàu	26,5	27,4	28,1	28,8	29,0	29,3	28,0	27,8	27,8	27,4	27,4	26,6

(Nguồn: Niên giám thống kê, NXB Thống kê năm 2022, tr.58)

Căn cứ bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt trung bình năm của trạm Vũng Tàu (đơn vị tính: °C, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm dân số

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	Dân số
- Vùng đồng bằng châu thổ lớn nhất VN.	- Mật độ dân số: cao
- Nằm ở hạ lưu sông Mê Công.	- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên: thấp

- Gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	- Tỷ lệ dân thành thị: thấp
- Có ba mặt giáp biển và nhiều đảo như Phú Quốc, Thổ Chu, Nam Du.	- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên: 53,7%.
- Tiếp giáp Campuchia và Đông Nam Bộ, thuận lợi cho phát triển kinh tế đối ngoại.	- Có nhiều dân tộc: Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm...

2. Thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế

Kiến thức	Thông tin
Thế mạnh	- Địa hình thấp, bằng phẳng, thuận lợi cho nông nghiệp và thủy sản.
	- Đất phù sa, phèn, mặn, phù hợp cho nông nghiệp và thủy sản.
	- Khí hậu nhiệt đới, thuận lợi cho trồng cây, nuôi trồng thủy sản quanh năm.
	- Nguồn nước phong phú từ sông ngòi và nước ngầm.
	- Sinh vật phong phú, rừng ngập mặn và tràm, hỗ trợ du lịch, sinh thái.
	- Khoáng sản (đá vôi, than bùn, đất sét) hỗ trợ công nghiệp khai khoáng.
	- Biển rộng lớn, nhiều tiềm năng thủy sản và dầu khí.
Hạn chế	- Địa hình thấp, dễ bị triều cường, ảnh hưởng sản xuất.
	- Khí hậu phân hóa theo mùa, mùa khô thiếu nước, xâm nhập mặn.
	- Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt.
Sử dụng hợp lý tự nhiên	- Xây dựng hệ thống thủy lợi, bảo vệ nguồn nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt.
	- Lai tạo giống cây trồng, vật nuôi chịu phèn, mặn.
	- Cải tạo đất ô nhiễm, thoái hóa để phát triển nông nghiệp bền vững.
	- Khai thác bền vững tài nguyên rừng và kết hợp nông lâm thủy sản.
	- Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế gắn với công nghiệp chế biến.
	- Phát triển kinh tế liên hoàn giữa biển, đảo và đất liền.
Lý do sử dụng hợp lý tự nhiên	- Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.
	- Vùng quan trọng cho sản xuất lương thực, thủy sản.
	- Phát huy thế mạnh tự nhiên: đất phù sa, khí hậu cận xích đạo, hệ thống sông ngòi dày đặc.
	- Bảo vệ môi trường, bảo tồn sinh học và phát triển bền vững.

3. Tình hình phát triển một số ngành kinh tế

Kiến thức	Thông tin
Sản xuất lương thực và thực phẩm	- Vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, bảo đảm an ninh lương thực.
	- Đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, thúc đẩy công nghiệp chế biến.
	- Giải quyết việc làm, nâng cao mức sống cho người dân, xây dựng nông thôn mới.
	- Phát triển nhanh nhờ ứng dụng khoa học kỹ thuật.
Tình hình phát triển	- Sản xuất lương thực chiếm 50% diện tích và sản lượng cả nước (2022).
	- Lúa là cây lương thực chủ yếu, ứng dụng công nghệ cao và VietGAP.
	- Cây ăn quả như xoài, quýt, sầu riêng, thanh long phát triển mạnh.
	- Chăn nuôi gia cầm, lợn, bò chiếm tỷ lệ lớn của cả nước.
	- Nuôi trồng thủy sản chiếm 70,9% diện tích và 69,7% sản lượng cả nước (2022).
	- Công nghệ nuôi trồng thủy sản ngày càng phát triển, bảo vệ môi trường.
Du lịch	Tài nguyên du lịch
Tài nguyên du lịch tự nhiên	- Hệ sinh thái đa dạng, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, vùng ngập nước.
	- Mạng lưới sông ngòi, kênh, rạch tạo ưu thế cho du lịch sinh thái.

	- Biển rộng lớn, đảo quần đảo phát triển du lịch (Phú Quốc, Nam Du, Thổ Chu).
Tài nguyên du lịch văn hóa	- Di tích lịch sử, văn hóa như Núi Sam, Nhà tù Phú Quốc, các lễ hội, ẩm thực.
	- Làng nghề truyền thống: kẹo dừa, mắm Châu Đốc, nước mắm Phú Quốc.
	- Chợ nổi như Cái Răng, Cái Bè, đờn ca tài tử Nam Bộ.
Tình hình phát triển	- Du lịch tăng trưởng mạnh, đạt 27,3 triệu lượt khách (2019).
	- Du lịch phục hồi sau dịch bệnh, thu hút hơn 27,4 triệu lượt khách (2022).
	- Các điểm du lịch chính như Phú Quốc, Mũi Cà Mau, Chợ nổi Cái Răng, Bến Ninh Kiều.
	- Các tuyến du lịch nội và liên vùng phát triển, kết nối các khu du lịch lớn.

PHẦN B. MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

BỘ - Câu 18. Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh các giống lúa cao sản, chất lượng cao nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Giải quyết việc làm, tạo sinh kế bền vững cho người dân.
- B. Phát huy kinh nghiệm sản xuất, bảo vệ môi trường sinh thái.
- *C. Thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu thị trường.
- D. Thúc đẩy hợp tác quốc tế, chủ động phòng chống thiên tai.

Câu 6. Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc ở Đồng bằng sông Cửu Long là điều kiện thuận lợi chủ yếu để:

- A. Phát triển nhiều ngành sản xuất, nhất là trồng trọt.
- B. Mở rộng chăn nuôi gia cầm, đặc biệt là đàn gà, vịt.
- *C. Cung cấp nước cho nông nghiệp và nuôi thủy sản.
- D. Xây dựng các vùng quy hoạch sản xuất thực phẩm.

Câu 8. Đồng bằng sông Cửu Long chú trọng sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên nhằm mục đích:

- A. Phát triển vùng trọng điểm hàng đầu về lương thực, thực phẩm.
- *B. Tạo ra khu vực kinh tế quan trọng trên cơ sở phát triển bền vững.
- C. Xây dựng khu vực khai thác hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên.
- D. Phát triển thành vùng có kinh tế hàng hóa hàng đầu của cả nước.

Câu 11. Hướng chủ yếu phát triển nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Ứng dụng kỹ thuật mới, sử dụng giống tốt.
- *B. Đẩy mạnh chế biến, tăng cường xuất khẩu.
- C. Nâng cao sản lượng, đa dạng hóa vật nuôi.
- D. Mở rộng diện tích, tăng cường đầu tư vốn.

Câu 14. Hướng chủ yếu phát triển cây ăn quả ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Phát triển nguồn lao động, tăng sản lượng.
- B. Tăng năng suất, sử dụng các kỹ thuật mới.
- C. Phân bố sản xuất hợp lý, sử dụng giống tốt.
- *D. Nâng cao chất lượng, mở rộng thị trường.

Câu 15. Giải pháp nào sau đây không phải chủ yếu trong việc sử dụng hợp lý tự nhiên Đồng bằng sông Cửu Long?

- *A. Canh tác hợp lý, chống xói mòn, bạc màu đất.
- B. Thau chua, rửa mặn đất bằng nguồn nước ngọt.
- C. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, sống chung với lũ.
- D. Duy trì, bảo vệ tài nguyên rừng trong phát triển.

Câu 34. Đồng bằng sông Cửu Long chú trọng trồng lúa chất lượng cao chủ yếu nhằm:

- A. Đảm bảo an ninh lương thực, ổn định đời sống.
- B. Phát huy các lợi thế, mở rộng hàng xuất khẩu.

*C. Tăng hiệu quả kinh tế, thay đổi cơ cấu sản xuất. D. Thích ứng biến đổi khí hậu, tạo năng suất cao.

Câu 33. Biện pháp nào sau đây không hợp lý trong việc sử dụng và cải tạo tự nhiên Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đảm bảo công tác thủy lợi.
- B. Tăng cường trồng cây công nghiệp, kết hợp với chế biến.
- C. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, thay đổi cơ cấu mùa vụ.
- *D. Khai phá triệt để rừng ngập mặn để nuôi tôm xuất khẩu.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh cả khai thác và nuôi trồng thủy sản. Đây là vùng sản xuất thủy sản lớn nhất nước ta cả về giá trị sản xuất, diện tích mặt nước nuôi trồng và sản lượng thủy sản. Vùng đứng đầu cả nước về giá trị xuất khẩu thủy sản.

a) Tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long dẫn đầu cả nước về sản lượng khai thác thủy sản là Cà Mau, tỉnh có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước là Kiên Giang.

b) Ở Đồng bằng sông Cửu Long, các mô hình nuôi thâm canh và công nghệ cao được áp dụng rộng rãi.

c) Sản phẩm thủy sản nuôi trồng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đa dạng: cá da trơn, cá chình, cá lóc, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, sò huyết, nghêu...

d) Sản lượng thủy sản khai thác lớn và tăng liên tục, chủ yếu khai thác gần bờ.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010-2022

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2022
Sản lượng thủy sản	2010	2015	2022
Nuôi trồng	1,96	2,48	3,41
Đánh bắt	1,02	1,29	1,50

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

a) Tất cả các địa phương ở Đồng bằng sông Cửu Long đã xây dựng hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá hiện đại và đồng bộ.

b) So với năm 2010, tốc độ tăng sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2022 ở Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn tốc độ tăng sản lượng thủy sản đánh bắt.

c) Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 - 2022 là biểu đồ cột.

d) Biến đổi khí hậu không có tác động trực tiếp đến nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch. Về tài nguyên du lịch tự nhiên, nổi bật với mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc và có tính kết nối liên vùng, vùng biển rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo có giá trị cho phát triển du lịch, nhiều hệ sinh thái đa dạng, độc đáo để phát triển du lịch. Về tài nguyên du lịch văn hoá, có di tích lịch sử - văn hoá, di tích cách mạng, kiến trúc cổ, nghệ thuật... phong phú, có nền văn hoá châu thổ độc đáo; có các nghề truyền thống, lễ hội đặc sắc, văn nghệ dân gian... Vùng đã hình thành các loại hình du lịch đặc trưng và có các địa bàn trọng điểm du lịch.

a) Đồng bằng sông Cửu Long có Đền ca tài tử Nam Bộ được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện nhân loại.

b) Loại hình du lịch đặc trưng của Đồng bằng sông Cửu Long là du lịch sinh thái, du lịch sông nước, du lịch nghỉ dưỡng biển đảo và du lịch văn hoá lễ hội.

c) Số lượng khách du lịch đến Đồng bằng sông Cửu Long liên tục tăng qua các năm từ năm 2013 đến nay.

d) Một số chợ nổi trên sông ở Đồng bằng sông Cửu Long như Cái Răng (Cần Thơ), Cái Bè (Tiền Giang) là những tài nguyên du lịch rất đặc trưng của vùng.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Sản xuất lương thực là ngành giữ vai trò quan trọng nhất trong nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Lúa là cây lương thực chính của vùng với diện tích lớn, năng suất cao và đóng góp đáng kể vào tổng sản lượng lúa của cả nước. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa lớn nhất và chiếm phần lớn sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước.

a) Các tỉnh trồng lúa nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là: Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long.

*b) Đồng bằng sông Cửu Long tăng cường ứng dụng công nghệ trong sản xuất lúa, có năng suất lúa cả năm luôn cao hơn trung bình cả nước.

c) Việc sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long hoàn toàn do các hộ gia đình đảm nhiệm.

*d) Đồng bằng sông Cửu Long đã đưa vào sản xuất các giống lúa có năng suất và chất lượng cao, mang lại hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu thị trường.

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Diện tích tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 40,9 nghìn km², dân số năm 2022 là 17,4 triệu người. Cho biết mật độ dân số năm 2022 của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là bao nhiêu người/km² (làm tròn số liệu đến hàng đơn vị theo quy tắc làm tròn số).

Câu 2. Năm 2010, sản xuất lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích 3.945,9 nghìn ha và sản lượng là 21,6 triệu tấn. Năm 2022, tương ứng là 3.898,6 nghìn ha và 24,3 triệu tấn. Cho biết năng suất sản xuất lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 cao hơn năm 2010 bao nhiêu kg/ha (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 3. Năm 2022, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có dân số là 17,4 triệu người, sản lượng lúa gạo là 24,3 triệu tấn. Cho biết sản lượng lúa gạo bình quân đầu người năm 2022 của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là bao nhiêu tấn/người (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 4. Năm 2022, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của cả nước là 1.127,2 nghìn ha, diện tích nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long là 811,6 nghìn ha. Cho biết diện tích nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long chiếm bao nhiêu % so với tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của cả nước (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 5. Năm 2022, sản lượng thủy sản nuôi trồng ở Đồng bằng sông Cửu Long là 3,41 triệu tấn, sản lượng khai thác là 1,50 triệu tấn. Cho biết sản lượng thủy sản nuôi trồng ở Đồng bằng sông Cửu Long chiếm bao nhiêu % trong tổng sản lượng thủy sản của vùng (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 6. Dựa vào bảng số liệu sau:

Số lượng trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động của cả nước và vùng Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2022 (Đơn vị: trang trại)

Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Khác
Cả nước	24.075	6.307	14.084	2.940
Đồng bằng sông Cửu Long	5.431	2.751	832	1.839

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Tính tỉ lệ tổng số trang trại của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong tổng số trang trại của cả nước năm 2022. (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

PHẦN A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Khái quát về Biển Đông và biển đảo Việt Nam

Biển Đông	Vùng biển và hải đảo Việt Nam
Diện tích 3,447 triệu km ² , có 9 quốc gia ven biển.	Vùng biển Việt Nam rộng 1 triệu km ² .
Có hai vịnh lớn: Bắc Bộ và Thái Lan.	Nước ta có hàng nghìn đảo, quần đảo.
Khí hậu nhiệt đới ẩm, độ muối trung bình 32-33%.	Nhiều đảo, quần đảo đóng vai trò quan trọng về kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng: thành phố đảo Phú Quốc; đảo Cát Bà; đảo Bạch Long Vĩ...

2. Tài nguyên biển – đảo Việt Nam

Tài nguyên sinh vật biển	Tài nguyên khoáng sản	Tài nguyên du lịch
Phong phú với rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển.	Dầu mỏ, khí tự nhiên, sa khoáng (ti-tan, đất hiếm).	Bãi biển đẹp, vịnh Hạ Long, Phú Quốc, Cát Bà.

3. Khai thác tài nguyên biển – đảo Việt Nam

Du lịch và dịch vụ biển	Giao thông vận tải biển	Khai thác khoáng sản và hải sản
Phát triển du lịch sinh thái, thể thao biển, nghỉ dưỡng.	Xây dựng cảng biển, đội tàu biển phát triển.	Khai thác dầu khí, muối, khoáng sản; nuôi trồng hải sản.

PHẦN B. MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Vùng biển Việt Nam có các quần đảo như

- A. Hoàng Sa, Trường Sa. B. Cái Bàu, Cù Lao Chàm.
C. Cát Bà, Bạch Long Vĩ. D. Phú Quốc, Phú Quý.

Câu 2. Nghề muối tập trung chủ yếu ở

- A. Ninh Thuận, Quảng Nam, Bình Thuận. B. Ninh Thuận, Quảng Bình, Bình Thuận.
C. Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Bình Thuận. D. Ninh Thuận, Bình Định, Bình Thuận.

Câu 3. Hiện nay, huyện đảo nào sau đây thuộc Đồng bằng sông Hồng?

- A. Lý Sơn. B. Cô Tô. C. Cồn Cỏ. D. Côn Đảo.

Câu 4. Vùng biển Việt Nam không tiếp giáp với vùng biển của các nước nào sau đây ở Đông Nam Á?

- A. Campuchia, Thái Lan. B. Trung Quốc, Myanmar.
C. Indonesia, Brunei. D. Singapore, Malaysia.

Câu 5. Hiện nay, huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu là

- A. Lý Sơn. B. Cô Tô. C. Cồn Cỏ. D. Côn Đảo.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Sản lượng thủy sản biển nuôi trồng của nước ta giai đoạn 2010 – 2022

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm		2010	2015	2020	2022
Tổng số		124,9	253,9	357,8	371,9
Trong đó	- Cá	9,4	10,8	19,2	18,6
	- Tôm	1,1	2,0	3,9	3,5

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, tr.689)

- a) Sản lượng tôm nuôi tăng chậm hơn sản lượng cá nuôi.

- b) Sản lượng cá nuôi và tôm nuôi tăng và tăng liên tục.
- c) Sản lượng thủy sản biển nuôi trồng có xu hướng tăng.
- d) Sản lượng cá nuôi luôn luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta giai đoạn 2000 – 2022

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2000	2010	2015	2022
Sản lượng khai thác hải sản biển (triệu tấn)	1,66	2,27	2,98	3,74
Trong đó: Cá biển (triệu tấn)	1,07	1,66	2,23	2,92

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

- a) Hiện nay, nước ta chủ yếu khai thác hải sản biển ven bờ.
- b) Theo bảng số liệu, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta giai đoạn 2000 – 2022 là biểu đồ cột chồng.
- c) Việc khai thác hải sản biển cần chú ý bảo vệ tài nguyên sinh vật, bảo vệ môi trường.
- d) Sản lượng khai thác hải sản biển tăng nhanh, đặc biệt là cá biển.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Hoạt động du lịch biển nước ta trong những năm gần đây phát triển nhanh chóng cả về số lượng khách và tổng thu du lịch. Cơ sở hạ tầng du lịch biển được đầu tư, sản phẩm du lịch biển ngày càng đa dạng về loại hình và nâng cao về chất lượng. Du lịch biển đảo góp phần quan trọng đối với phát triển các ngành kinh tế khác.

- a) Nước ta đang tập trung phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao biển...
- b) Trong phát triển du lịch biển đảo nước ta, cần chú ý khai thác tài nguyên hợp lý và bảo vệ môi trường.
- c) Nước ta đã hình thành các trung tâm du lịch biển như: Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Quốc.
- d) Cát Bà, Sầm Sơn, Quy Nhơn, Mũi Né, Hạ Long, Côn Đảo, Nha Trang... là một số điểm du lịch biển nổi tiếng ở nước ta.

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Sản lượng khai thác thủy sản biển của nước ta giai đoạn 2010 – 2022 (đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2022
Tổng số	2273,9	2998,1	3700,3	3745,1
Trong đó	- Cá biển	1664,8	2235,1	2884,3
	-Các loại thủy sản khác	609,1	763,0	816,0

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, tr.685)

- a) Sản lượng khai thác thủy sản biển có xu hướng tăng đều.
- b) Các loài thủy sản khác có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
- c) Sản lượng cá biển luôn chiếm trên 70 % tổng sản lượng.
- d) Tỉ trọng cá biển trong tổng sản lượng tăng không liên tục.

PHẦN III. Câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Biển Đông có diện tích khoảng 3,447 triệu km². Vùng biển nước ta là một phần của Biển Đông với diện tích khoảng 1 triệu km². Cho biết vùng biển nước ta chiếm bao nhiêu % diện tích Biển Đông (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 2. Sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta năm 2022 là 3,74 triệu tấn, trong đó cá biển khai thác là 2,92 triệu tấn. Cho biết sản lượng cá biển chiếm bao nhiêu % trong tổng sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta năm 2022 (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên khai thác trong nước trên vùng biển của nước ta giai đoạn 2010-2022

Năm	2010	2015	2022
Dầu thô (triệu tấn)	14,7	16,9	9,1
Khí tự nhiên (tỉ m ³)	9,4	10,7	74

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năm 2022 so với năm 2010, chênh lệch tốc độ tăng trưởng sản lượng khí tự nhiên so với tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu thô là bao nhiêu % (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa bằng đường biển của nước ta giai đoạn 2010-2022

Năm	2010	2015	2022
Vận chuyển (triệu tấn)	61,6	60,8	70,0
Luân chuyển (triệu tấn.km)	145,5	131,8	70,1

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tốc độ tăng trưởng của cự li vận chuyển trung bình hàng hoá bằng đường biển nước ta năm 2022 so với năm 2010 là bao nhiêu % (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 5. Năm 2022, nước ta khai thác 3,7 triệu tấn hải sản, sản lượng nuôi trồng đạt 372 nghìn tấn. Cho biết sản lượng hải sản khai thác gấp bao nhiêu lần sản lượng nuôi trồng (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

Câu 6: Dựa vào bảng số liệu sau:

Sản lượng cá biển khai thác của cả nước và một số vùng, năm 2005 và 2022 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
2005	1367,5	87,4	551,7	199,3	529,1
2022	2922,3	210,8	1354,0	298,5	1059,0

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Năm 2022, sản lượng cá biển khai thác của Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung chiếm tỉ trọng bao nhiêu so với cả nước? (làm tròn số liệu đến một chữ số thập phân theo quy tắc làm tròn số).

PHẦN C

KĨ NĂNG

I. MỘT SỐ CÔNG THỨC TÍNH TOÁN ĐỊA LÍ

1. Địa lí tự nhiên

Stt	Yếu tố	Cách tính	Đơn vị
1	Cân bằng ẩm	Lượng mưa – Lượng bốc hơi	mm
2	Tổng lượng mưa của 1 năm	Tổng lượng mưa của 12 tháng trong năm	mm
3	Lượng mưa trung bình năm	$\frac{\text{Tổng lượng mưa của 12 tháng}}{12}$	mm

4	Lưu lượng nước sông trung bình	$\frac{\text{Tổng lượng nước sông 12 tháng}}{12}$	m ³ /s
5	Biên độ nhiệt	Nhiệt độ cao nhất – Nhiệt độ thấp nhất	°C
6	Nhiệt độ trung bình năm	$\frac{\text{Tổng nhiệt độ 12 tháng}}{12}$	°C
7	Độ che phủ rừng	$\frac{\text{Diện tích rừng}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$ (1km ² =100 ha)	%
8	Diện tích rừng	$\frac{\text{Độ che phủ} \times \text{Tổng diện tích đất tự nhiên}}{100}$	ha
9	Tỉ lệ đất các loại	$\frac{\text{Diện tích loại đất}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$	%
10	Diện tích các loại đất trồng trọt	Tỉ lệ đất * Tổng diện tích đất tự nhiên	ha
11	Tính nhiệt độ khi lên cao (lên cao 100m: giảm 0,6°C)	$\text{Nhiệt độ chân núi} - \frac{\text{khoảng cách độ cao} \times 0,6}{100}$	°C
12	Tính nhiệt độ khi xuống thấp (xuống thấp 100m: tăng 1°C)	$\text{Nhiệt độ đỉnh núi} + \frac{\text{khoảng cách độ cao}}{100}$	°C
13	Tính độ cao khi cho nhiệt độ	$\text{Độ cao chân núi} + \frac{\text{khoảng cách nhiệt độ} \times 100}{0,6}$	m
14	Tính giờ	Giờ gốc (giờ GMT) + số múi giờ nơi cần tính (<i>Bán cầu Đông</i>) - Giờ gốc (giờ GMT) - số múi giờ nơi cần tính (<i>Bán cầu Tây</i>)	Giờ
15	Tính khoảng cách trên bản đồ	$\frac{\text{Khoảng cách thật}}{\text{Mẫu số của tỉ lệ bản đồ}}$ (sau khi đổi về cùng đơn vị đo)	cm
16	Tính khoảng cách ngoài thực tế	Khoảng cách bản đồ * Mẫu số tỉ lệ bản đồ (sau khi đổi về cùng đơn vị đo)	km
17	Tính tỉ lệ bản đồ	$\frac{\text{Độ dài thu nhỏ trên bản đồ}}{\text{Độ dài thực tế}}$ (Sau khi đổi về cùng đơn vị đo)	

2. Địa lí dân cư

Stt	Yếu tố	Cách tính	Đơn vị
1	Mật độ dân số	$\frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích}}$	(Người/km ²)
2	Số dân	Diện tích * mật độ dân số	Triệu người, nghìn người, người
3	Diện tích	$\frac{\text{Dân số}}{\text{Mật độ dân số}}$	km ² , nghìn km ² , triệu km ²
4	Tỉ suất sinh thô	$\frac{\text{Tổng số người sinh ra}}{\text{Tổng số dân}} \times 1000$	(‰)

5	Tỉ suất tử thô	$\frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng số dân}} * 1000$	(‰)
6	Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên	$\frac{\text{Tỉ suất sinh} - \text{Tỉ suất tử}}{10}$	(%)
7	Tỉ suất xuất cư	$\frac{\text{Số người xuất cư}}{\text{Tổng số dân}} * 1000$	(‰)
8	Tỉ suất nhập cư	$\frac{\text{Số người nhập cư}}{\text{Tổng số dân}} * 1000$	(‰)
9	Tỉ lệ gia tăng dân số cơ học	$\frac{\text{Tỉ suất xuất cư} - \text{Tỉ suất nhập cư}}{10}$	(%)
10	Tỉ lệ gia tăng dân số	Gia tăng tự nhiên + Gia tăng cơ học	(%)
11	Tỉ số giới tính	$\frac{\text{Tổng dân số nam}}{\text{Tổng số dân nữ}} * 100$	(%)
12	Tỉ lệ dân thành thị	$\frac{\text{Dân thành thị}}{\text{Tổng số dân}} * 100$	(%)
13	Tỉ lệ dân nông thôn	$\frac{\text{Dân nông thôn}}{\text{Tổng số dân}} * 100$	(%)
14	Tỉ lệ dân số phụ thuộc	$\frac{\text{Số người không tham gia lao động}}{\text{Tổng số dân}} * 100$	(%)

3. Địa lí kinh tế

Stt	Yếu tố	Cách tính	Đơn vị
1	GDP bình quân đầu người	$\frac{\text{GDP}}{\text{Tổng số dân}}$	GDP /người
2	Sản lượng	Năng suất * diện tích	nghìn tấn
3	Năng suất	$\frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích}}$	Tấn, tạ/ha
4	Diện tích canh tác	$\frac{\text{Sản lượng}}{\text{Năng suất}}$	ha
5	Lương thực bình quân đầu người	$\frac{\text{Sản lượng}}{\text{Tổng số dân}}$	kg/người
6	Bình quân đất nông nghiệp	$\frac{\text{Diện tích đất nông nghiệp}}{\text{Tổng số dân}}$	ha/người
7	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	Giá trị xuất khẩu + Giá trị nhập khẩu	Tỉ USD
8	Cán cân xuất nhập khẩu	Giá trị xuất khẩu - Giá trị nhập khẩu	Tỉ USD
9	Tỉ lệ (tỉ trọng) xuất khẩu	$\frac{\text{Giá trị xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá xuất nhập khẩu}} * 100$	%
10	Tỉ lệ (tỉ trọng) nhập khẩu	$\frac{\text{Giá trị nhập khẩu}}{\text{Tổng trị giá xuất nhập khẩu}} * 100$	%
11	Chi tiêu bình quân khách du lịch	$\frac{\text{Doanh thu du lịch}}{\text{Tổng số khách du lịch}}$	USD/người
12	Cự li vận chuyển trung bình	$\frac{\text{Khối lượng luân chuyển (tấn/Km)}}{\text{Khối lượng vận chuyển (tấn)}}$	Km
13	Khối lượng luân chuyển	Cự li vận chuyển trung bình * Khối lượng vận chuyển	tấn/ Km

14	Khối lượng vận chuyển	Khối lượng luân chuyển (tấn/Km) Cự li vận chuyển trung bình (Km)	tấn hoặc người
----	-----------------------	---	----------------

II. CÁCH NHẬN DẠNG VẼ BIỂU ĐỒ:

- Chọn biểu đồ TRÒN khi thể hiện: “cơ cấu” hoặc “tỉ trọng” hoặc “tỉ lệ” và từ 3 năm trở xuống.
 - Chọn biểu đồ MIỀN khi thể hiện: “cơ cấu” hoặc “tỉ trọng” hoặc “tỉ lệ” và từ 4 năm trở lên.
 - Chọn biểu đồ ĐƯỜNG khi thể hiện: “tốc độ tăng trưởng” hoặc “sự gia tăng” hoặc “sự biến động” và **nhiều năm**. (Lưu ý, biểu đồ đường không thể hiện được cơ cấu và tỉ trọng)
 - Chọn biểu đồ KẾT HỢP khi:
 - + KHÔNG CÓ TỪ KHOÁ + 2 đơn vị + **NHIỀU NĂM** (nếu ít năm thì chọn biểu đồ cột)
 - Cột đơn + đường: bảng số liệu 1 yếu tố + 1 yếu tố đường
 - Cột ghép + đường: bảng số liệu 2-3 yếu tố ngang nhau + 1 yếu tố đường
 - Cột chồng + đường: bảng số liệu 2-3 yếu tố lớn nhỏ như Tổng; trong đó + 1 yếu tố đường
 - + KHÔNG CÓ TỪ KHOÁ + 1 TỪ KHOÁ ĐĐ ĐƯỜNG (Tốc độ...) + 2 đơn vị + **NHIỀU NĂM** (nếu ít năm thì chọn biểu đồ cột).
- Ví dụ:** quy mô+tốc độ tăng trưởng; sản lượng+sự gia tăng; tỉ lệ+tốc độ; số dân+tỉ lệ;...
- Lưu ý khi chọn biểu đồ kết hợp thì phải xem: yêu cầu vẽ đã có trên bảng số liệu hay chưa (nếu chưa thường 2 đơn vị chuyển thành 1 đơn vị) – trường hợp này phải chọn CỘT.**
- Ví dụ:** Vẽ mật độ dân số khi bảng số liệu dân số và diện tích; Vẽ bình quân sản lượng lúa....

- Chọn biểu đồ CỘT khi KHÔNG CÓ TỪ KHOÁ + 1 đơn vị (hoặc 2 đơn vị nhưng có 1 năm)

Cột đơn: bảng số liệu 1 yếu tố;

Cột ghép: bảng số liệu 2-3 yếu tố ngang nhau;

Cột chồng: bảng số liệu 2-3 yếu tố lớn nhỏ như Tổng; trong đó

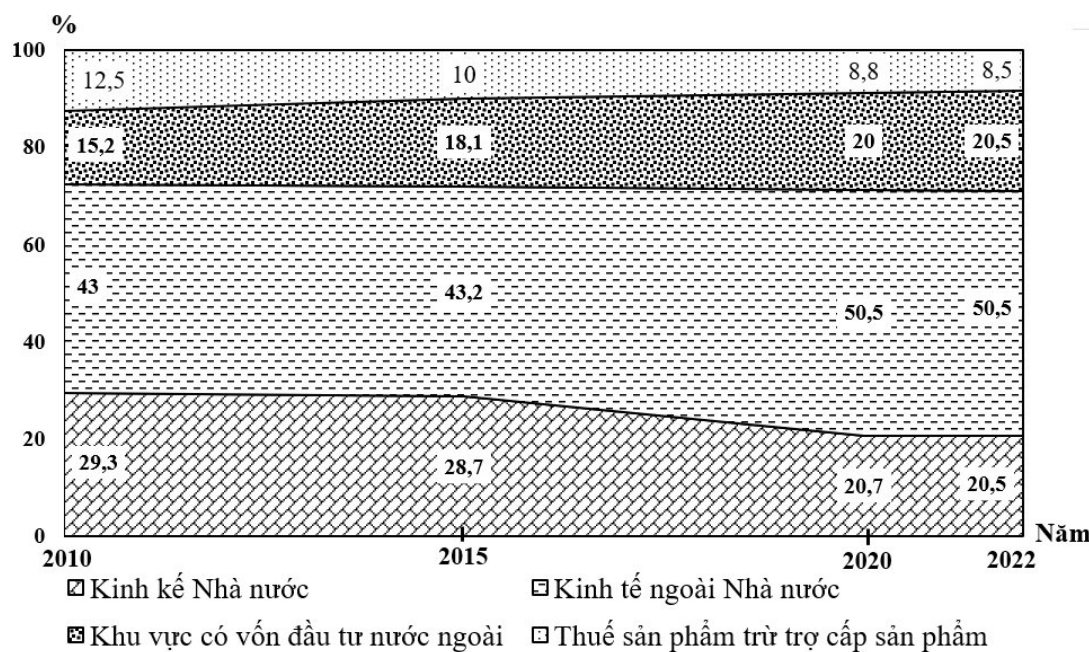
Lưu ý, biểu đồ cột VẪN thể hiện được “cơ cấu” hoặc “tỉ trọng” hoặc “tỉ lệ” nhưng chỉ dự phòng.

***Lưu ý: các trường hợp đặc biệt thì tùy câu hỏi để nhận diện**

- Thể hiện cơ cấu, tỉ trọng: Tròn, Miền, Cột (Không chọn đường vì biểu đồ đường không thể hiện được cơ cấu và tỉ trọng)
- Thể hiện sự thay đổi quy mô: Cột, Đường, Tròn, Kết hợp (Không chọn miền – vì biểu đồ miền là cơ cấu, tỉ trọng)
- Thể hiện sự biến động, sự tăng trưởng: Cột, Đường, Miền, Kết hợp (Không chọn tròn – vì biểu đồ tròn ít năm)

III. MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO NHẬN XÉT BẢNG SỐ LIỆU VÀ BIỂU ĐỒ

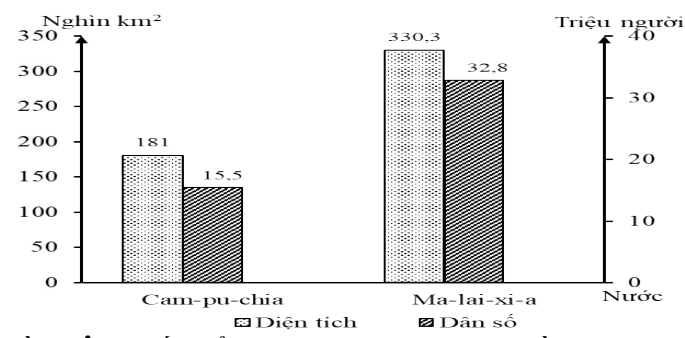
BỘ - Câu 14. Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế ở nước ta giai đoạn 2010 – 2022
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2023. Nxb Thống kê)

- Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?
- A. Kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng tăng.
 - B. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm.
 - C. Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước tăng 5,3% giai đoạn 2010 – 2022.
 - *D. Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước tăng nhiều nhất trong giai đoạn 2010 – 2022.

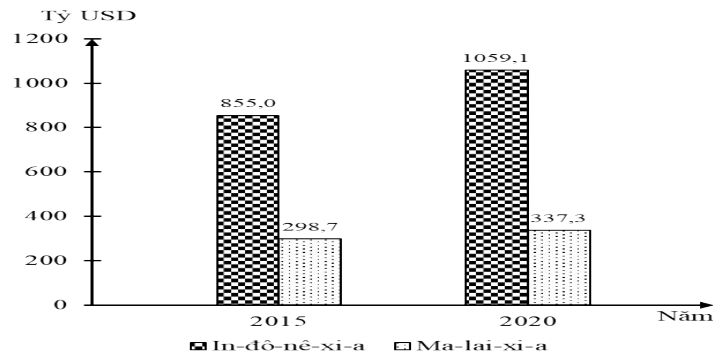
Câu 1: Cho biểu đồ:



DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA CAM-PU-CHIA VÀ MA-LAI-XI-A NĂM 2020
(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

- Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về diện tích và dân số của Cam-pu-chia và Ma-lai-xi-a?
- A. Diện tích của Cam-pu-chia lớn hơn Ma-lai-xi-a.
 - *B. Số dân của Ma-lai-xi-a gấp hơn 2,1 lần Cam-pu-chia.
 - C. Số dân của Cam-pu-chia nhiều hơn Ma-lai-xi-a.
 - D. Diện tích của Ma-lai-xi-a gấp hơn 2,1 lần Cam-pu-chia.

Câu 2: Cho biểu đồ:

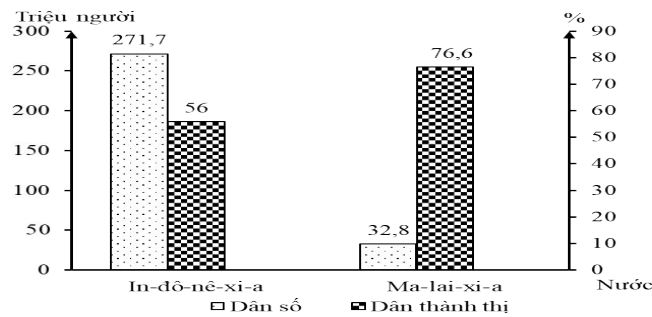


GDP CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A VÀ MA-LAI-XI-A NĂM 2015 VÀ 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

- A. GDP năm 2020 so với năm 2015 Ma-lai-xi-a tăng nhiều hơn In-đô-nê-xi-a.
 *B. In-đô-nê-xi-a tăng nhanh hơn Ma-lai-xi-a trong năm 2020 so với năm 2015.
 C. GDP năm 2020 so với năm 2015, Ma-lai-xi-a tăng và In-đô-nê-xi-a giảm.
 D. Ma-lai-xi-a có GDP năm 2020 so với năm 2015 tăng gấp hơn 5 lần In-đô-nê-xi-a.

Câu 3: Cho biểu đồ:

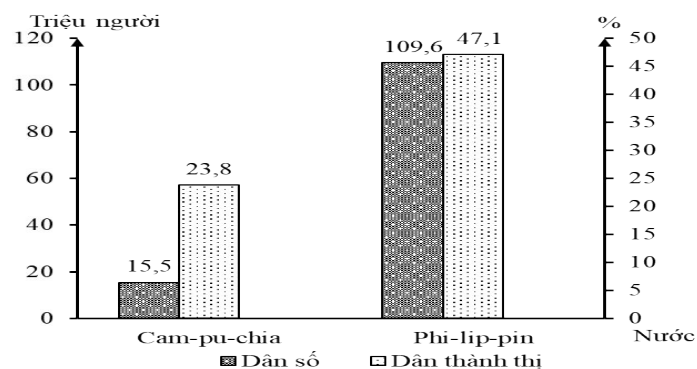


SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A VÀ MA-LAI-XI-A NĂM 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

- A. Số dân của In-đô-nê-xi-a ít hơn Ma-lai-xi-a.
 *B. Số dân của Ma-lai-xi-a ít hơn In-đô-nê-xi-a.
 C. Tỉ lệ dân thành thị của In-đô-nê-xi-a cao hơn Ma-lai-xi-a.
 D. Tỉ lệ dân thành thị của Ma-lai-xi-a gấp đôi In-đô-nê-xi-a.

Câu 4: Cho biểu đồ:

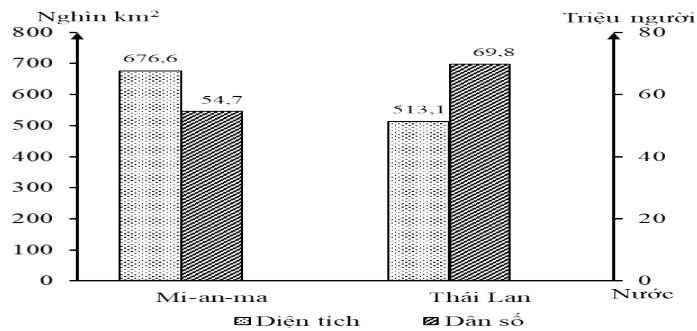


SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA CAM-PU-CHIA VÀ PHI-LIP-PIN NĂM 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

- *A. Số dân của Cam-pu-chia ít hơn Phi-lip-pin năm 2020.
 B. Năm 2020, số dân của Phi-lip-pin ít hơn Cam-pu-chia.
 C. Tỉ lệ dân thành thị năm 2020 của Phi-lip-pin thấp hơn Cam-pu-chia.
 D. Tỉ lệ dân thành thị năm 2020 của Cam-pu-chia gấp đôi Phi-lip-pin.

Câu 5: Cho biểu đồ:



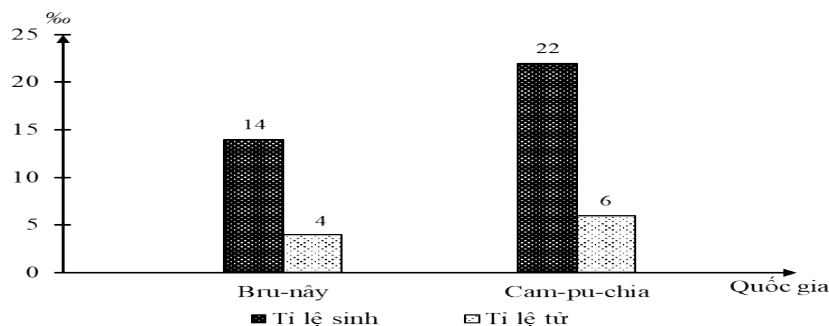
DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MI-AN-MA VÀ THÁI LAN NĂM 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về diện tích và dân số của Mi-an-ma và Thái Lan?

- *A. Diện tích năm 2020 của Thái Lan nhỏ hơn Mi-an-ma.
- B. Diện tích của Mi-an-ma nhỏ hơn Thái Lan vào năm 2020.
- C. Năm 2020 Số dân của Thái Lan ít hơn Mi-an-ma.
- D. Số dân của Mi-an-ma gấp đôi Thái Lan năm 2020.

Câu 6: Cho biểu đồ:



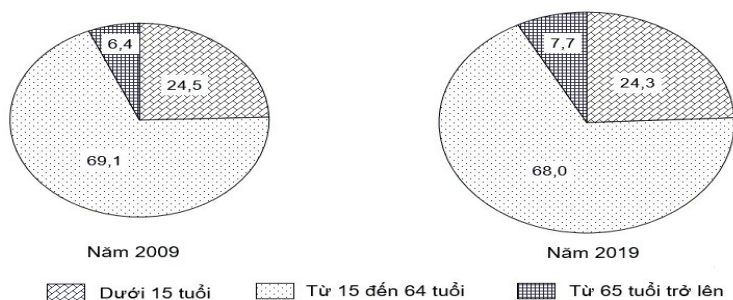
TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA BRU-NÂY VÀ CAM-PU-CHIA NĂM 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ sinh, tỉ lệ tử, gia tăng tự nhiên của Bru-nay và Cam-pu-chia?

- A. Tỉ lệ sinh của Bru-nay cao hơn Cam-pu-chia.
- B. Tỉ lệ tử của Cam-pu-chia thấp hơn Bru-nay.
- *C. Tỉ suất gia tăng tự nhiên của Cam-pu-chia cao hơn Bru-nay.
- D. Tỉ suất gia tăng tự nhiên của Cam-pu-chia thấp hơn 1,2 lần gia tăng tự nhiên của Bru-nay.

Câu 7: Cho biểu đồ:



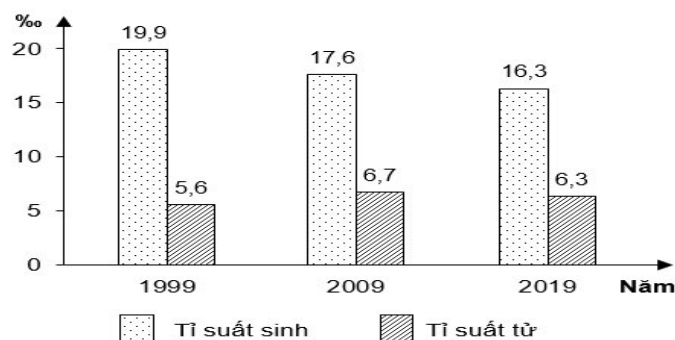
CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA NƯỚC TA NĂM 2009 VÀ NĂM 2019 (%)

(Số liệu theo Tổng điều tra dân số Việt Nam năm 2019)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng với cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của nước ta năm 2019 so với năm 2009?

- A. Nhóm dưới 15 tuổi chiếm tỉ lệ thấp nhất và có xu hướng giảm.
- B. Nhóm từ 15 đến 64 tuổi chiếm tỉ lệ thấp nhất và có xu hướng giảm nhiều nhất.
- C. Nhóm từ 15 đến 64 tuổi chiếm tỉ lệ cao nhất và có xu hướng tăng.

***D.** Nhóm từ 65 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ thấp nhất và có xu hướng tăng.
Câu 8: Cho biểu đồ:

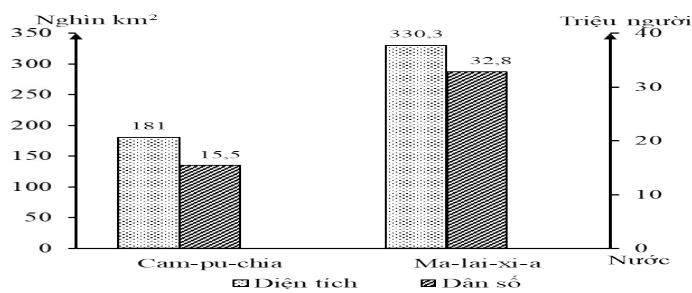


TỈ SUẤT SINH VÀ TỈ SUẤT TỬ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1999 - 2019
(Nguồn số liệu theo Tổng điều tra dân số năm 2019)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng với tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta giai đoạn 1999 - 2019?

- A. Tỉ suất sinh và tỉ suất tử đều có xu hướng giảm giai đoạn 1999 - 2019.
- B. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng tăng giai đoạn 1999 - 2019.
- C. Tốc độ giảm tỉ suất sinh chậm hơn so với tỉ suất tử giai đoạn 1999 - 2019.
- *D.** Năm 2019, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là 1,0%.

Câu 9: Cho biểu đồ:

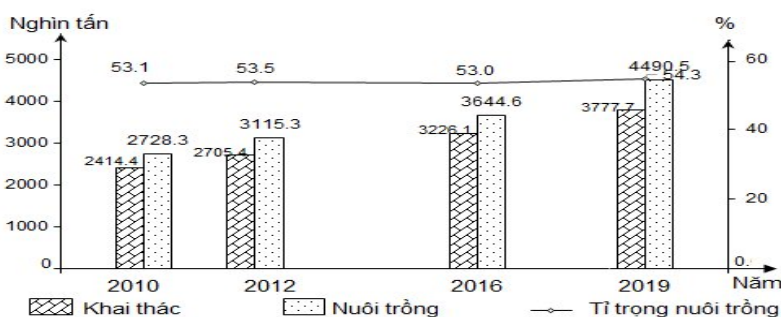


DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA CAM-PU-CHIA VÀ MA-LAI-XI-A NĂM 2020
(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

- A. Diện tích của Cam-pu-chia lớn hơn Ma-lai-xi-a.
- *B.** Số dân của Ma-lai-xi-a gấp hơn 2,1 lần Cam-pu-chia.
- C. Số dân của Cam-pu-chia nhiều hơn Ma-lai-xi-a.
- D. Diện tích của Ma-lai-xi-a gấp hơn 2,1 lần Cam-pu-chia.

Câu 10: Cho biểu đồ:

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG VÀ TỈ TRỌNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2019



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

- A. Sản lượng thủy sản khai thác giảm, nuôi trồng tăng giai đoạn 2010 - 2019.
- *B.** Giai đoạn 2010 – 2019 sản lượng thủy sản nuôi trồng luôn cao hơn khai thác.
- C. Tỉ trọng thủy sản nuôi trồng cao và đang giảm tăng giai đoạn 2010 - 2019.
- D. Sản lượng khai thác tăng và luôn cao hơn nuôi trồng giai đoạn 2010 - 2019.

PHẦN C. MỘT SỐ ĐỀ BẮM SÁT ĐỀ MINH HỌA

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

MÃ ĐỀ

001

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.**Câu 1.** Lãnh thổ phần đất liền của nước ta tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

- A. Philipin. B. Mi-an-ma. C. Lào. D. Singapo.

Câu 2. Tài nguyên nước ngọt ở nước ta bị ô nhiễm nhiều nơi chủ yếu do

- A. khai thác nước ngầm. B. luôn bị hạn hán. C. xả chất thải
bừa bãi. D. xâm nhập mặn.

Câu 3. Đô thị nước ta có

- A. các thành phố rất lớn và cực lớn. B. số lượng tăng nhanh ở vùng biển.
C. sự phân bố đều khắp ở các vùng. D. tỉ lệ dân cư nhỏ hơn ở nông thôn.

Câu 4. Lao động nước ta hiện nay

- A. tập trung chủ yếu ở vùng núi. B. có đội ngũ quản lí đông đảo.
C. tập trung hoàn toàn ở đô thị. D. chưa qua đào tạo còn nhiều.

Câu 5. Ngành trồng lúa nước ta hiện nay

- A. phần lớn tập trung cho xuất khẩu. B. chỉ chú trọng mở rộng diện tích.
C. chỉ tập trung đầu tư về diện tích. D. chủ yếu đầu tư vụ mùa và hè thu.

Câu 6. Miền núi nước ta phát triển công nghiệp hạn chế chủ yếu do khó khăn về

- A. giao thông. B. tài nguyên. C. lao động. D. thị trường.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây không đúng với đường thủy nội địa ở nước ta?

- A. Mạng lưới rộng khắp cả nước. B. Kết nối với đường bộ hạn chế.
C. Chịu tác động lớn của tự nhiên. D. Chủ yếu vận chuyển hàng hoá.

Câu 8. Du lịch biển nước ta phát triển dựa vào điều kiện thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

- A. Nhiều hoạt động thể thao nước. B. Nhiều bãi biển phong cảnh đẹp.
C. Bờ biển có nhiều vịnh và vịnh. D. Gần các tuyến hàng hải quốc tế.

Câu 9. Thế mạnh về điều kiện kinh tế - xã hội của Trung du và miền núi Bắc Bộ không phải có

- A. nhiều trung tâm giáo dục - đào tạo, nghiên cứu lớn nhất cả nước.
B. cơ sở hạ tầng được nâng cấp, trong đó đường bộ khá phát triển.
C. lao động khá đông, tỉ lệ qua đào tạo cao hơn trung bình cả nước.
D. các khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp hoạt động hiệu quả.

Câu 10. Thiên tai chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng là

- A. sạt, lở đất. B. lũ quét.
C. cát bay, cát chảy lấn chiếm đồng ruộng. D. bão, ngập lụt, hạn hán.

Câu 11. Điều kiện thuận lợi đối với nuôi tôm ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. hoạt động chế biến và dịch vụ phát triển. B. dân cư đông đúc, có nhiều kinh nghiệm.
C. mật độ sông ngòi cao, có nhiều hồ nước. D. có nhiều vịnh, vịnh, đầm phá, cửa sông.

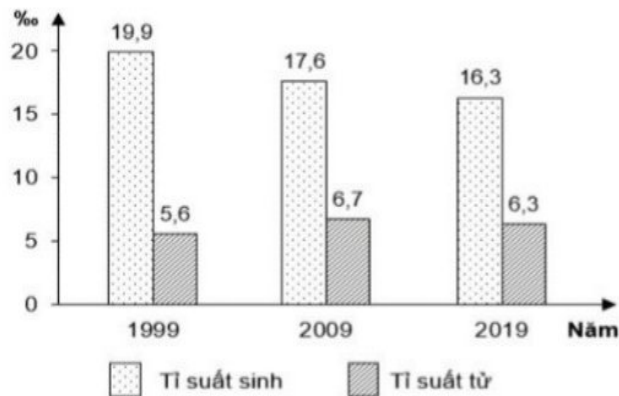
Câu 12. Thị trường xuất khẩu và nhập khẩu chính của Đông Nam Bộ là

- A. Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU. B. Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU.
C. Trung Quốc, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, EU. D. Ô-xtrây-li-a, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU.

Câu 13. Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc chủ yếu do

- A. tác động kết hợp của nội, ngoại lực đa dạng ở các nơi.
B. lượng mưa năm lớn, địa hình phần nhiều là đồi núi.
C. hoạt động nội lực tạo các đứt gãy và vùng trũng thấp.
D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, lớp vỏ phong hoá dày.

Câu 14. Cho biểu đồ:



TỈ SUẤT SINH VÀ TỈ SUẤT TỬ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1999 - 2019

(Nguồn số liệu theo Tổng điều tra dân số năm 2019)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng với tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta giai đoạn 1999 - 2019?

- A. Năm 2019, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là 1,0%.
- B. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng tăng giai đoạn 1999 - 2019.
- C. Tỉ suất sinh và tỉ suất tử đều có xu hướng giảm giai đoạn 1999 - 2019.
- D. Tốc độ giảm tỉ suất sinh chậm hơn so với tỉ suất tử giai đoạn 1999 - 2019.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây không đúng về hoạt động nội thương ở nước ta hiện nay?

- A. Hàng hoá ngày càng phong phú, đa dạng.
- B. Thu hút các thành phần kinh tế tham gia.
- C. Thay đổi hoạt động theo hướng hiện đại.
- D. Thương mại điện tử còn chưa hoạt động.

Câu 16. Điều kiện để Bắc Trung Bộ phát triển sản xuất lâm nghiệp là

- A. kéo dài, chiều ngang hẹp và có đủ đồi, núi; đồng bằng; biển đảo.
- B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.
- C. khu vực đồi, núi nằm ở phía tây lãnh thổ, đất feralit khá màu mỡ.
- D. dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, kéo dài, chủ yếu là đất cát pha.

Câu 17. Khí hậu nước ta có sự phân hoá theo Bắc - Nam chủ yếu do tác động của

- A. vĩ độ địa lí, gió mùa và gió thường xuyên, địa hình, dải hội tụ.
- B. vị trí địa lí, địa hình, gió mùa Đông Bắc và dải hội tụ nhiệt đới.
- C. vị trí địa lí, gió mùa Tây Nam, hướng địa hình, áp thấp và bão.
- D. vĩ độ địa lí, địa hình, gió mùa mùa hạ, bão và áp thấp nhiệt đới.

Câu 18. Điều kiện thuận lợi để phát triển trang trại ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Công nghiệp chế biến phát triển, gần kề với các thị trường rộng lớn.
- B. Có nhiều ô trũng ngập nước, hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
- C. Vùng biển rộng, đường bờ biển dài, nhiều bãi triều, rừng ngập mặn.
- D. Quỹ đất lớn, diện tích rộng, dân có kinh nghiệm sản xuất hàng hoá.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trong cả nước đâu đâu cũng có hai mùa mưa và khô, tuy các mùa đó có dài ngắn khác nhau và có lệch pha với nhau ở chỗ này hoặc chỗ khác, cho nên sông ngòi mọi nơi đều có hai mùa lũ và cạn rất tương phản nhau. Nói chung, sông có lũ lớn vào mùa mưa và cạn vào mùa khô, nhưng do tính chất của khí hậu và thủy văn có những nét riêng, mà những tháng cực đại của hai thành phần tự nhiên đó không máy móc trùng khớp nhau, mà có sự lệch nhau nhất định tại những nơi nào đó.

- a) Nhịp điệu dòng chảy sông ngòi nước ta theo sát nhịp điệu mùa của khí hậu.
- b) Thời gian đỉnh lũ của các con sông trùng khớp với thời gian đỉnh mưa của khí hậu.
- c) Thời gian mùa lũ và mùa cạn có sự khác nhau giữa các hệ thống sông.
- d) Khí hậu nước ta khá ôn hòa nên sông ngòi cũng có chế độ nước điều hòa.

Câu 2. Cho đoạn thông tin sau:

“Trong mỗi nhóm ngành kinh tế, cơ cấu đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học – công nghệ cao, giảm tỉ trọng của các ngành có hiệu quả thấp, sử dụng nhiều tài nguyên.”

(Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế của Chính phủ)

a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa chủ yếu dựa vào sự phát triển của nông nghiệp công nghệ cao.

b) Công nghiệp chú trọng ứng dụng công nghệ cao, phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

c) Dịch vụ phát triển trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số, đặc biệt lĩnh vực thương mại và tài chính, ngân hàng.

d) Các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học – công nghệ cao có tỉ trọng ngày càng tăng.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin:

“Các sản phẩm du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long khá đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, dựa trên lợi thế so sánh của vùng, các loại hình du lịch chính của vùng bao gồm: du lịch sinh thái ở các sinh cảnh hệ sinh thái đất ngập nước điển hình, du lịch sông nước gắn với du lịch làng nghề, trải nghiệm cuộc sống người dân, du lịch văn hoá gắn với lễ hội tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng biển – đảo gắn với du lịch thể thao và du lịch gắn với cửa khẩu.”

(Nguồn: Phát triển du lịch xanh Đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Môi trường, 16/12/2019)

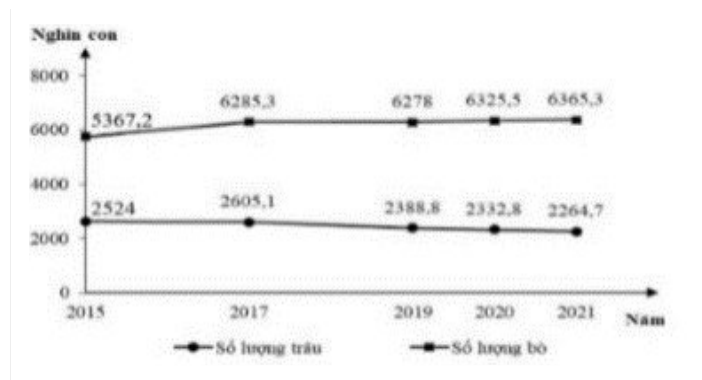
a) Tài nguyên du lịch của ĐBSCL rất phong phú.

b) ĐBSCL là vùng phát triển du lịch mạnh nhất nước ta.

c) Côn Đảo là điểm du lịch hấp dẫn nhất của vùng ĐBSCL.

d) Du lịch sông nước miệt vườn là một đặc trưng của ĐBSCL.

Câu 4. Cho biểu đồ sau:



SỐ LƯỢNG TRÂU VÀ BÒ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021

(Nguồn: theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

a) Số lượng bò tăng liên tục trong giai đoạn 2015 – 2021.

b) Hiện nay, bò nuôi để lấy thịt và sữa là chủ yếu.

c) Chăn nuôi gia súc lớn ngày càng phát triển chủ yếu do nhu cầu xuất khẩu tăng cao.

d) Số lượng trâu giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa trung bình năm các tháng trong tại Cà Mau, năm 2022 (Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	0,1	0,9	105,2	327,0	319,5	225,4	565,0	228,3	409,2	352,7	313,3	71,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Tính tổng lượng mưa trong năm tại Cà Mau. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội và Cà Mau năm 2022 (Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội (Láng)	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Cà Mau	27,1	27,9	28,0	28,7	28,6	28,7	27,9	27,8	27,4	27,7	26,7	26,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Cho biết biên độ nhiệt độ năm của Hà Nội cao hơn của Cà Mau bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số dân của nước ta phân theo giới tính, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Triệu người)

Năm	2010	2015	2020	2022
Nam	43,1	45,8	48,6	49,6
Nữ	44,0	46,4	49,0	49,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết tỉ số giới tính của nước ta năm 2022 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế Nhà nước năm 2021 đã giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Đồng bằng sông Hồng	970,3	6020,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	662,2	3426,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1198,7	7200,2
Tây Nguyên	250,2	1466,3
Đông Nam Bộ	258,9	1411,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3898,6	24327,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long gấp bao nhiêu lần Trung du và miền núi Bắc Bộ? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân và số dân thành thị của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2018	2019	2020	2021
Tổng số dân	95385,2	96484,0	97582,7	98506,2
Số dân thành thị	32636,9	33816,6	35867,2	36564,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ trọng dân thành thị của nước ta năm 2021 ít hơn tỉ lệ dân nông thôn bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

-----HẾT-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;
- Giám thị không giải thích gì thêm.

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

MÃ ĐỀ

002

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.**Câu 1.** Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có

- A. sinh vật xanh tốt. B. lượng mưa nhiều. C. nhiều khoáng sản. D. nền nhiệt độ cao.

Câu 2. Quá trình xói mòn đất ở nước ta thường xảy ra ở

- A. ven biển. B. cửa sông. C. đồng bằng. D. miền núi.

Câu 3. Đô thị hóa ở nước ta hiện nay

- A. tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh. B. cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại.
C. đô thị đều có quy mô rất lớn. D. có nhiều loại đô thị khác nhau.

Câu 4. Lao động nước ta hiện nay

- A. có trình độ cao còn chưa nhiều. B. có kinh nghiệm về công nghiệp.
C. đông đảo công nhân lành nghề. D. có đội ngũ cán bộ quản lí đồng.

Câu 5. Cây rau, đậu ở nước ta được trồng

- A. chủ yếu ở đồi núi. B. phần lớn ở đồng bằng.
C. chỉ quanh các đô thị. D. khắp các vùng, miền.

Câu 6. Công nghiệp nước ta phân bố ở miền núi

- A. còn thưa thớt. B. rất tập trung. C. khá đồng đều. D. rất dày đặc.

Câu 7. Giao thông vận tải đường sắt nước ta hiện nay

- A. có mạng lưới rộng khắp ở các vùng. B. đã tự động hoá hoàn toàn hoạt động.
C. chỉ tập trung vận chuyển hàng hoá. D. còn hạn chế phương tiện và thiết bị.

Câu 8. Du lịch biển nước ta phát triển mạnh chủ yếu do

- A. mở rộng thị trường nội địa và chú ý đầu tư. B. tăng số lượng lao động và sản phẩm du lịch.
C. nâng cấp cơ sở hạ tầng và đa dạng dịch vụ. D. đổi mới khai thác tài nguyên và chính sách.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây không đúng với khai thác thế mạnh khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Khai thác quặng đất hiếm ở Lai Châu, Yên Bái, Lào Cai.
B. Khai thác bô-xít tập trung nhiều ở các tỉnh thuộc Đông Bắc.
C. Khai thác chì, kẽm ở Bắc Kạn, khai thác niken ở Lào Cai.
D. Khai thác a-pa-tít tại Cam Đường, than ở Thái Nguyên.

Câu 10. Loại đất chiếm tỉ lệ diện tích lớn nhất vùng đồng bằng sông Hồng là

- A. đất phù sa sông. B. đất cát biển.
C. đất xám trên phù sa cổ. D. đất feralit trên đá vôi.

Câu 11. Cát thủy tinh ở Duyên hải Nam Trung Bộ được khai thác chủ yếu ở

- A. Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định. B. Quảng Nam, Bình Định, Ninh Thuận.
C. Bình Định, Ninh Thuận, Khánh Hoà. D. Ninh Thuận, Khánh Hoà, Phú Yên.

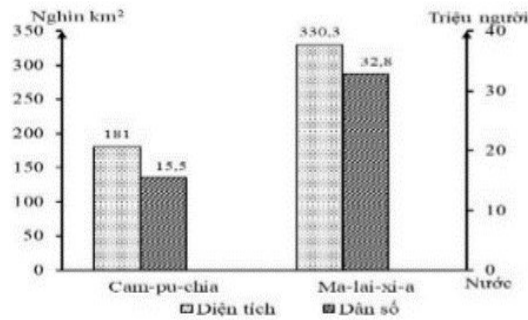
Câu 12. Địa điểm du lịch nào sau đây ở Tây Ninh?

- A. Khu rừng Sác Cần Giờ. B. Biển Phước Hải.
C. Núi Bà Đen. D. Biển Long Hải.

Câu 13. Nước ta có độ ẩm không khí cao chủ yếu do

- A. nằm gần vành đai sinh khoáng. B. vị trí tiếp giáp với Biển Đông.
C. gió mùa hoạt động trong năm. D. gió Mậu Dịch thổi quanh năm.

Câu 14. Cho biểu đồ:



DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA CAM-PU-CHIA VÀ MA-LAI-XI-A NĂM 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

- A. Số dân của Ma-lai-xi-a gấp hơn 2,1 lần Cam-pu-chia.
 B. Diện tích của Ma-lai-xi-a gấp hơn 2,1 lần Cam-pu-chia.
 C. Số dân của Cam-pu-chia nhiều hơn Ma-lai-xi-a.
 D. Diện tích của Cam-pu-chia lớn hơn Ma-lai-xi-a.
- Câu 15.** Phát biểu nào sau đây không đúng về hoạt động nội thương ở nước ta hiện nay?
 A. Hàng hoá ngày càng phong phú, đa dạng.
 B. Thay đổi hoạt động theo hướng hiện đại.
 C. Thương mại điện tử còn chưa hoạt động.
 D. Thu hút các thành phần kinh tế tham gia.
- Câu 16.** Thế mạnh để Bắc Trung Bộ phát triển lâm nghiệp là
 A. có mật độ sông ngòi khá cao.
 B. vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.
 C. có một số nguồn nước khoáng.
 D. rừng tự nhiên có diện tích lớn.
- Câu 17.** Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chủ yếu do tác động của
 A. vị trí địa lí, hoạt động của các loại gió.
 B. các gió hoạt động theo mùa và hướng núi.
 C. các loại gió trong năm và hướng địa hình.
 D. vị trí địa lí và diện tích vùng đồi núi rộng.
- Câu 18.** Hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long trong nông nghiệp không phải là:
 A. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
 B. Phát triển nông nghiệp xanh, bền vững.
 C. Phát triển thủy sản, trái cây và lúa gạo.
 D. Tích cực khai hoang mở rộng diện tích.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Sự đa dạng sinh học bao gồm cả sự đa dạng về hệ địa - sinh thái, sự đa dạng về thành phần loài và sự đa dạng về công dụng. Với nhiều nền nhiệt ẩm khác nhau của khí hậu, với sự tương phản giữa đồng bằng - ven biển và đồi núi, với sự phân hóa theo vị trí địa lý, với lịch sử phát triển tự nhiên lâu dài, các hệ địa - sinh thái rừng thay đổi từ bắc xuống nam, từ tây sang đông và từ thấp lên cao.

- a) Một số khu vực ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ xuất hiện hệ sinh thái xavan chủ yếu do mùa khô kéo dài từ 4 - 5 tháng trong năm.
 b) Ở phần lãnh thổ phía Bắc, mùa đông ở đồng bằng có thể trồng các loại rau có nguồn gốc ôn đới.
 c) Cảnh quan tiêu biểu của vùng lãnh thổ phía Nam nước ta là đới rừng cận xích đạo gió mùa.
 d) Cây họ Dầu, các loài thú lớn chiếm ưu thế ở phần lãnh thổ phía Nam do không có mùa đông lạnh.

Câu 2. Cho đoạn thông tin sau:

“Trong mỗi nhóm ngành kinh tế, cơ cấu đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học – công nghệ cao, giảm tỉ trọng của các ngành có hiệu quả thấp, sử dụng nhiều tài nguyên.”

(Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế của Chính phủ)

- a) Công nghiệp chú trọng ứng dụng công nghệ cao, phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.
 b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa chủ yếu dựa vào sự phát triển của nông nghiệp công nghệ cao.

c) Dịch vụ phát triển trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số, đặc biệt lĩnh vực thương mại và tài chính, ngân hàng.

d) Các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học – công nghệ cao có tỉ trọng ngày càng tăng.

Câu 3. Sản xuất lương thực là ngành giữ vai trò quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trong những năm qua, sản xuất lương thực của vùng đã có nhiều chuyển biến tích cực, năng suất và sản lượng không ngừng tăng.

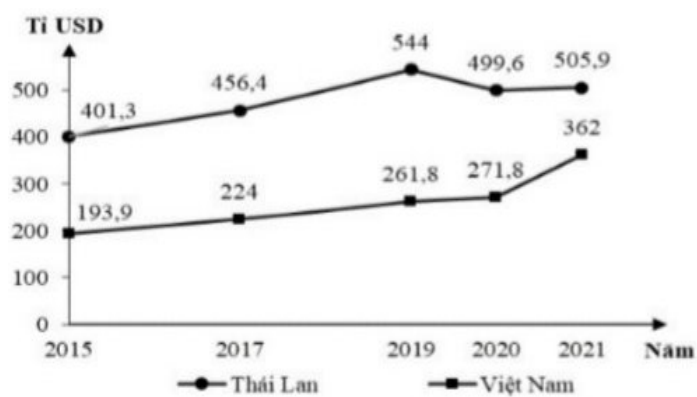
a) Lúa là cây lương thực chủ đạo, chiếm hơn 98% về diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt của vùng.

b) Vùng là vựa lúa lớn nhất nước ta, diện tích gieo trồng và sản lượng lúa luôn chiếm hơn 65% so với cả nước.

c) Lúa được trồng ở hầu khắp các tỉnh trong vùng, trong đó các tỉnh dẫn đầu về diện tích trồng lúa là Kiên Giang, Long An, An Giang, Đồng Tháp.

d) Năng suất lúa của vùng cao nhất cả nước nhờ việc ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất.

Câu 4. Cho biểu đồ:



TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA THÁI LAN VÀ VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

a) Tổng sản phẩm trong nước năm 2021 so với năm 2015 của Thái Lan tăng và Việt Nam giảm.

b) Năm 2021 so với năm 2015 tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam tăng nhanh hơn Thái Lan.

c) Tổng sản phẩm trong nước năm 2021 so với năm 2015 của Thái Lan tăng nhiều hơn Việt Nam.

d) Năm 2021 so với năm 2015 tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam tăng còn Thái Lan giảm.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Số giờ nắng các tháng tại Hà Nội năm 2021 (Đơn vị: giờ)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ nắng	79,2	76,0	22,6	71,6	197,4	169,8	207,3	163,4	134,8	188,0	98,7	106,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2021, NXB thống kê Việt Nam, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên tính tổng số giờ nắng của Hà Nội năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của giờ).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình năm của Hà Đông (Hà Nội) và Vũng Tàu (Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm
Hà Đông	23,7
Vũng Tàu	27,1

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết Vũng Tàu và Hà Đông có chênh lệch nhiệt độ trung bình năm là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của °C)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số dân của nước ta phân theo giới tính, giai đoạn 2010 – 2022 (Đơn vị: Triệu người)

Năm	2010	2015	2020	2022
-----	------	------	------	------

Nam	43,1	45,8	48,6	49,6
Nữ	44,0	46,4	49,0	49,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết tỉ số giới tính của nước ta năm 2022 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020
Khai thác	2.414,4	3.049,9	3863,7
Nuôi trồng	2.728,3	3.532,2	4633,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Cho biết sản lượng thủy sản của nước ta năm 2020 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 5. Năm 2021, GDP nước ta đạt 8 487,5 nghìn tỉ đồng, tổng số dân nước ta là 98,5 triệu người. Tính GDP bình quân trên đầu người của nước ta năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu đồng/người)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu sử dụng đất năm 2000 và 2020 của nước ta (Đơn vị: %)

Năm	2000	2020
Đất nông nghiệp	30,5	35,3
Đất lâm nghiệp	46,4	46,5
Đất chuyên dùng và đất ở	7,4	8,3
Đất chưa sử dụng	15,7	9,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Cho biết năm 2020 tỉ trọng đất lâm nghiệp của nước ta cao gấp bao nhiêu lần đất chưa sử dụng? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

-----HẾT-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;
- Giám thị không giải thích gì thêm.

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

MÃ ĐỀ

003

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.**Câu 1.** Quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh (thành phố)

A. Quảng Nam.

B. Đà Nẵng.

C. Quảng Ngãi.

D. Khánh Hòa.

Câu 2. Đất trồng ở khu vực đồi núi nước ta thường bị

A. ngập úng.

B. nhiễm mặn.

C. xói mòn.

D. nhiễm phèn.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây đúng về đô thị ở nước ta hiện nay?

A. Tập trung nhiều lao động có kỹ thuật.

B. Cơ cấu kinh tế không đổi qua các năm.

C. Phân bố rất đồng đều giữa các vùng.

D. Quy mô dân số chủ yếu thuộc loại lớn.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây không đúng với lao động nước ta?

A. Chất lượng được nâng lên.

B. Chủ yếu là có kỹ thuật cao.

C. Số lượng đông, tăng thêm.

D. Càn cù, sáng tạo, chịu khó.

Câu 5. Tỉnh trồng rau lớn nhất cả nước hiện nay là

A. Nghệ An.

B. Hải Dương.

C. Lâm Đồng.

D. Tiền Giang.

Câu 6. Dầu thô và khí tự nhiên được khai thác chủ yếu ở vùng biển

A. Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 7. Mạng lưới đường ô tô nước ta hiện nay

A. có mật độ cao nhất ở các vùng núi.

B. hầu hết là các tuyến đường cao tốc.

C. đã mở rộng và phủ kín ở các vùng.

D. hoàn toàn đạt trình độ rất hiện đại.

Câu 8. Ý nghĩa của phát triển du lịch nước ta về mặt kinh tế là

A. nâng cao đời sống tinh thần và văn hoá cho người dân.

B. giúp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.

C. tạo nguồn thu ngoại tệ, đóng góp vào xuất khẩu tại chỗ.

D. tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho cộng đồng dân cư.

Câu 9. Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều thuận lợi tự nhiên để phát triển

A. trồng cây lương thực quy mô lớn.

B. cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới.

C. cây dược liệu cận nhiệt và ôn đới.

D. chăn nuôi các loại gia cầm và bò.

Câu 10. Hai trung tâm du lịch tiêu biểu của vùng đồng bằng sông Hồng

A. Hà Nội, Hải Phòng.

B. Hà Nội, Hải Dương.

C. Hà Nội, Nam Định.

D. Hà Nội, Ninh Bình.

Câu 11. Ở Duyên hải Nam Trung Bộ, ti-tan phân bố ở ven biển

A. Bình Định, Ninh Thuận, Quảng Nam.

B. Khánh Hòa, Bình Định, Ninh Thuận.

C. Ninh Thuận, Quảng Nam, Đà Nẵng.

D. Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Định.

Câu 12. Ngành thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế của Đông Nam Bộ là

A. thủy sản.

B. lâm nghiệp.

C. dầu khí.

D. du lịch.

Câu 13. Nước ta có nhiệt độ trung bình năm cao chủ yếu do

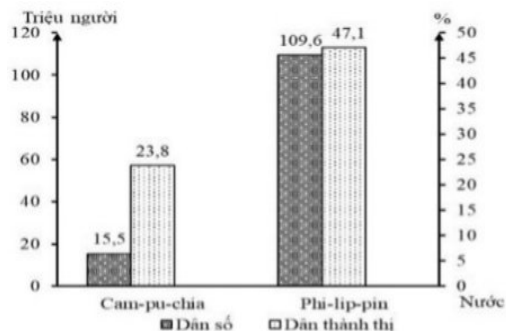
A. ở vùng Đông Nam Á tiếp giáp Biển Đông.

B. vị trí địa lí nằm ở trong vùng nội chí tuyến.

C. có gió Mậu dịch khô nóng thổi quanh năm.

D. lãnh thổ kéo dài về phía nam gần Xích đạo.

Câu 14. Cho biểu đồ:



SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA CAM-PU-CHIA VÀ PHI-LIP-PIN NĂM 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

- A. Năm 2020, số dân của Phi-lip-pin ít hơn Cam-pu-chia.
- B. Tỉ lệ dân thành thị năm 2020 của Phi-lip-pin thấp hơn Cam-pu-chia.
- C. Tỉ lệ dân thành thị năm 2020 của Cam-pu-chia gấp đôi Phi-lip-pin.
- D. Số dân của Cam-pu-chia ít hơn Phi-lip-pin năm 2020.

Câu 15. Xuất khẩu của nước ta hiện nay phát triển mạnh chủ yếu do

- A. thúc đẩy sản xuất và đổi mới việc quản lí.
- B. kinh tế tăng trưởng và hội nhập toàn cầu.
- C. mở rộng thị trường và nâng cao mức sống.
- D. đẩy nhanh công nghiệp hoá và đô thị hoá.

Câu 16. Ý nghĩa chủ yếu của việc tăng cường kết cấu hạ tầng giao thông vận tải ở Bắc Trung Bộ là

- A. đẩy mạnh việc giao lưu với các nước, tạo điều kiện phát triển du lịch.
- B. phân bố lại dân cư và nguồn lao động, tạo thêm việc làm cho dân cư.
- C. thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ nhu cầu của người dân.
- D. khai thác hiệu quả các tài nguyên, tạo thuận lợi để thu hút vốn đầu tư.

Câu 17. Vùng khí hậu Đông Bắc Bộ có nhiệt độ trung bình tháng 1 thấp nhất cả nước chủ yếu do tác động của

- A. gió mùa Đông Bắc, địa hình và Mặt Trời lên thiên đỉnh.
- B. gió mùa Đông Bắc, Tín phong bán cầu Bắc và vị trí địa lí.
- C. địa hình cánh cung núi, ở gần chí tuyến, frông hoạt động.
- D. gió mùa Đông Bắc, vị trí ở xa Xích đạo và đồi núi nhiều.

Câu 18. Hạn chế về tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Mùa khô xảy ra trong nhiều tháng.
- B. Có nhiều ô trũng lớn, địa hình thấp.
- C. Rừng ngập mặn có diện tích rộng.
- D. Khí hậu có tính chất cận Xích đạo.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Sự phân hóa theo độ cao chỉ diễn ra ở các vùng núi. Núi càng cao thì sự phân hóa càng biểu hiện rõ rệt. Ở các miền núi có sự giảm đi của nhiệt độ theo độ cao. Sở dĩ có hiện tượng này có do sự tăng nhanh của bức xạ sóng dài của bề mặt khiến cho cân cân bức xạ có chiều hướng giảm đi mỗi khi lên cao. Mặt khác, lượng ẩm ở các vùng núi cao tăng lên do có lượng mưa lớn hơn và lượng bốc hơi giảm đi.

- a) Sự phân hóa theo độ cao thể hiện thông qua các thành phần tự nhiên là khí hậu, đất và sinh vật.
- b) Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao là điều kiện để cho các vùng núi ở nước ta phát triển mạnh hoạt động du lịch.
- c) Theo độ cao, thiên nhiên nước ta phân thành 3 đai cao.
- d) Vùng lãnh thổ phía Nam của nước ta không có đai ôn đới gió mùa trên núi do vị trí nằm gần xích đạo, nhiệt độ cao.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, ngành dịch vụ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Ngành này không chỉ tạo ra nhiều việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống mà còn thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Hơn nữa, các dịch vụ thân thiện với môi trường giúp tối ưu hóa tài nguyên, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

- a) Ngành dịch vụ góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

b) Sự phát triển ngành dịch vụ tác động tích cực đến việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Sự phát triển ngành dịch vụ góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn.

d) Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP cả nước.

Câu 3. Sản xuất lương thực là ngành giữ vai trò quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trong những năm qua, sản xuất lương thực của vùng đã có nhiều chuyển biến tích cực, năng suất và sản lượng không ngừng tăng.

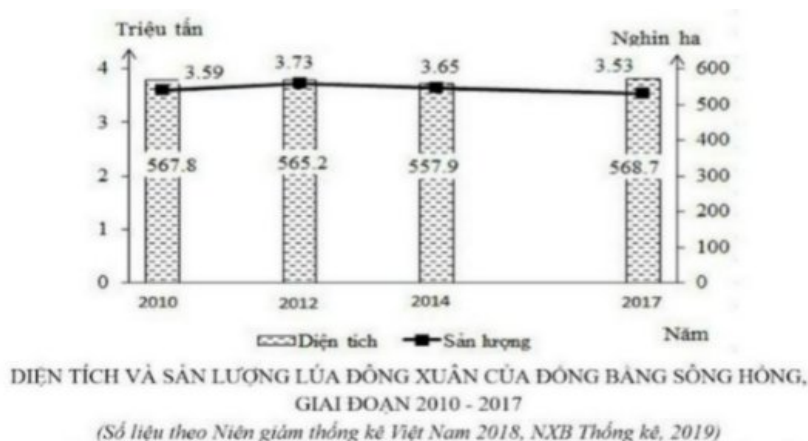
a) Lúa là cây lương thực chủ đạo, chiếm hơn 98% về diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt của vùng.

b) Lúa được trồng ở hầu khắp các tỉnh trong vùng, trong đó các tỉnh dẫn đầu về diện tích trồng lúa là Kiên Giang, Long An, An Giang, Đồng Tháp.

c) Năng suất lúa của vùng cao nhất cả nước nhờ việc ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất.

d) Vùng là vựa lúa lớn nhất nước ta, diện tích gieo trồng và sản lượng lúa luôn chiếm hơn 65% so với cả nước.

Câu 4. Cho biểu đồ.



a) Năng suất lúa đông xuân của đồng bằng sông Hồng ngày càng tăng.

b) Sản lượng lúa vụ đông xuân có xu hướng giảm, năng suất giảm.

c) Sản lượng lúa đông xuân của đồng bằng sông Hồng giảm liên tục.

d) Năng suất lúa vụ đông xuân của đồng bằng sông Hồng năm 2017 là 60,2 tạ/ha.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Số giờ nắng các tháng tại trạm quan trắc Quy Nhơn, năm 2021

(Đơn vị: Giờ)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ nắng	108,4	203,9	260,0	260,7	312,0	270,5	224,1	283,6	184,4	142,1	78,9	101,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tổng số giờ nắng trong năm tại trạm quan trắc Quy Nhơn năm 2021 là bao nhiêu giờ?
(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng tại trạm quan trắc Hà Nội (Láng) năm 2022

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023, NXB Thống kê Việt Nam, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt độ năm tại trạm quan trắc Hà Nội (Láng) năm 2022 (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của °C)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử của nước ta, giai đoạn 2010 – 2022 (Đơn vị: ‰)

Năm	2010	2015	2019	2020	2021	2022
Tỉ lệ sinh	17,1	16,2	16,3	16,3	15,7	15,2
Tỉ lệ tử	6,8	6,8	6,3	6,06	6,4	6,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2022 là bao nhiêu ‰? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

GDP của nước ta năm 2020 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%)? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Đồng bằng sông Hồng	970,3	6020,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	662,2	3426,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1198,7	7200,2
Tây Nguyên	250,2	1466,3
Đông Nam Bộ	258,9	1411,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3898,6	24327,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long gấp bao nhiêu lần Trung du và miền núi Bắc Bộ? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân và số dân thành thị của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2018	2019	2020	2021
Tổng số dân	95385,2	96484,0	97582,7	98506,2
Số dân thành thị	32636,9	33816,6	35867,2	36564,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ trọng dân thành thị của nước ta năm 2021 ít hơn tỉ lệ dân nông thôn bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

-----HẾT-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;
- Giám thị không giải thích gì thêm.

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

MÃ ĐỀ

004

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.**Câu 1.** Lãnh thổ phần đất liền của nước ta tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

- A. Mi-an-ma. B. Singapo. C. Philipin. D. Lào.

Câu 2. Đất trồng ở đồng bằng nước ta bị bạc màu do

- A. bón phân hữu cơ. B. sản xuất luân canh. C. trồng trọt xen canh. D. khai thác quá mức.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây đúng về đô thị ở nước ta hiện nay?

- A. Tập trung nhiều lao động có kỹ thuật. B. Quy mô dân số chủ yếu thuộc loại lớn.
C. Cơ cấu kinh tế không đổi qua các năm. D. Phân bố rất đồng đều giữa các vùng.

Câu 4. Năng suất lao động xã hội của nước ta

- A. khá cao nhưng đang có dấu hiệu suy giảm. B. ngày càng tăng nhưng còn thấp so với thế giới.
C. còn thấp, chưa có dấu hiệu cải thiện. D. cao và ngày càng tăng nhanh.

Câu 5. Cây trồng nào sau đây thuộc cây công nghiệp hàng năm ở nước ta?

- A. Đậu tương. B. Hồ tiêu. C. Cà phê. D. Cao su.

Câu 6. Miền núi nước ta phát triển công nghiệp hạn chế chủ yếu do khó khăn về

- A. lao động. B. tài nguyên. C. giao thông. D. thị trường.

Câu 7. Giao thông vận tải đường sắt nước ta hiện nay

- A. có mạng lưới rộng khắp ở các vùng. B. chỉ tập trung vận chuyển hàng hoá.
C. đã tự động hoá hoàn toàn hoạt động. D. còn hạn chế phương tiện và thiết bị.

Câu 8. Du lịch ở vùng núi nước ta hiện nay

- A. sử dụng nhiều lao động trình độ cao. B. đang phát triển đa dạng các loại hình.
C. phát triển tương xứng với tiềm năng. D. hệ thống cơ sở lưu trú rất hiện đại.

Câu 9. Thế mạnh chủ yếu để phát triển các cây trồng có nguồn gốc khác nhau ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. giàu khoáng sản, đa dạng về chủng loại, một số loại có trữ lượng lớn.
B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao.
C. địa hình đa dạng (núi, cao nguyên, đồi núi thấp...), đất feralit rộng.
D. trữ năng thủy điện dồi dào ở các sông Hồng, sông Đà, sông Chảy, ...

Câu 10. Hạn chế về mặt kinh tế xã hội của đồng bằng sông Hồng là

- A. thị trường tiêu thụ hạn chế. B. nhiều thiên tai.
C. ít khoáng sản. D. dân số đông nhất cả nước.

Câu 11. Ở Duyên hải Nam Trung Bộ, tỉ-tan phân bố ở ven biển

- A. Ninh Thuận, Quảng Nam, Đà Nẵng. B. Bình Định, Ninh Thuận, Quảng Nam.
C. Khánh Hòa, Bình Định, Ninh Thuận. D. Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Định.

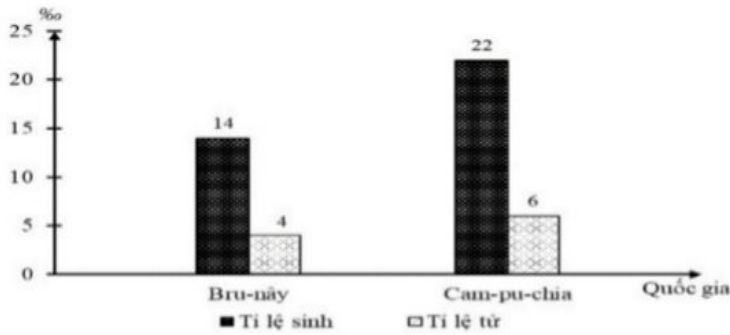
Câu 12. Thế mạnh nông nghiệp của Đông Nam Bộ là

- A. cây lúa gạo, cây công nghiệp hàng năm, chăn nuôi.
B. cây công nghiệp lâu năm, hàng năm và chăn nuôi.
C. cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi.
D. cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và chăn nuôi.

Câu 13. Nước ta có độ ẩm không khí cao chủ yếu do

- A. gió mùa hoạt động trong năm. B. nằm gần vành đai sinh khoáng.
C. gió Mậu Dịch thổi quanh năm. D. vị trí tiếp giáp với Biển Đông.

Câu 14. Cho biểu đồ:



TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA BRU-NÂY VÀ CAM-PU-CHIA NĂM 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ sinh, tỉ lệ tử, gia tăng tự nhiên của Bru-nây và Cam-pu-chia?

- A. Tỉ lệ tử của Cam-pu-chia thấp hơn Bru-nây.
- B. Tỉ lệ sinh của Bru-nây cao hơn Cam-pu-chia.
- C. Tỉ suất gia tăng tự nhiên của Cam-pu-chia cao hơn Bru-nây.
- D. Tỉ suất gia tăng tự nhiên của Cam-pu-chia thấp hơn 1,2 lần gia tăng tự nhiên của Bru-nây.

Câu 15. Hoạt động nội thương nước ta hiện nay có

- A. thị trường khép kín ở các địa phương.
- B. sự phát triển đồng đều ở khắp mọi nơi.
- C. sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
- D. nhiều hàng hoá, chủ yếu để xuất khẩu.

Câu 16. Thuận lợi để Bắc Trung Bộ phát triển công nghiệp sản xuất đồ uống là

- A. rừng tự nhiên có diện tích lớn.
- B. vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.
- C. có mật độ sông ngòi khá cao.
- D. có một số nguồn nước khoáng.

Câu 17. Khí hậu nước ta có sự phân hoá theo Bắc - Nam chủ yếu do tác động của

- A. vị trí địa lí, gió mùa Tây Nam, hướng địa hình, áp thấp và bão.
- B. vị trí địa lí, địa hình, gió mùa Đông Bắc và dải hội tụ nhiệt đới.
- C. vĩ độ địa lí, gió mùa và gió thường xuyên, địa hình, dải hội tụ.
- D. vĩ độ địa lí, địa hình, gió mùa mùa hạ, bão và áp thấp nhiệt đới.

Câu 18. Hạn chế về tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Khí hậu có tính chất cận Xích đạo.
- B. Có nhiều ô trũng lớn, địa hình thấp.
- C. Mùa khô xảy ra trong nhiều tháng.
- D. Rừng ngập mặn có diện tích rộng.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

“... Nền nhiệt cao, nhiệt độ trung bình năm trên 20°C (trừ những vùng núi cao), trong đó miền Nam thường có nhiệt độ trung bình cao hơn miền Bắc. Hằng năm, nước ta nhận được lượng bức xạ Mặt Trời lớn; tổng số giờ nắng dao động tùy nơi, trung bình từ 1300 đến 3000 giờ/năm”.

a) Khí hậu Việt Nam chủ yếu mang tính chất nhiệt đới, đặc trưng bởi mùa nóng ẩm và lượng mưa phong phú.

b) Nền nhiệt cao là do nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến, có góc nhập xạ lớn.

c) Nhiệt độ trung bình năm của miền Bắc cao hơn miền Nam.

d) Nước ta nhận được lượng bức xạ Mặt Trời lớn là do phần lớn lãnh thổ nằm gần Xích đạo.

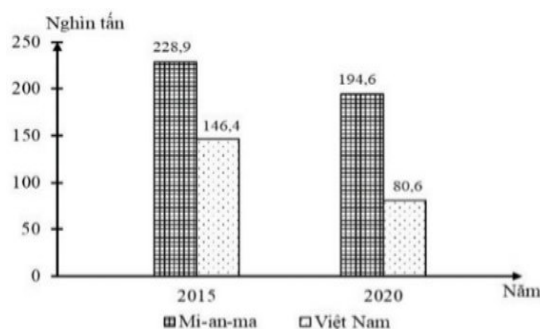
Câu 2. Ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, trong đó vị trí địa lí là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta. Vị trí địa lí thuận lợi giúp phát triển các dịch vụ vận tải, du lịch và thương mại, đặc biệt ở những khu vực gần biển, đô thị lớn. Hơn nữa, sự đa dạng về địa hình và khí hậu cũng tạo điều kiện cho sự phát triển các loại hình dịch vụ khác nhau, từ dịch vụ nông nghiệp đến dịch vụ giải trí, đáp ứng nhu cầu của người dân và du khách.

- a) Nước ta nằm ở khu vực có nền kinh tế năng động của thế giới tạo thuận lợi để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu.
- b) Vị trí 3 mặt giáp biển, dọc theo bờ biển có nhiều khu vực nước sâu và vùng biển nước ta nằm trên ngã tư đường hàng hải quốc tế tạo thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải đường biển.
- c) Nước ta nằm ở nơi giao thoa giữa các nền văn hóa trên thế giới tạo bất lợi cho phát triển du lịch.
- d) Nước ta nằm gần trung tâm khu vực Đông Nam Á, trên đường hàng hải và đường hàng không quốc tế nên thuận lợi cho phát triển và phân bố giao thông vận tải.

Câu 3. Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình thấp, với độ cao trung bình 2 – 4m so với mực nước biển. Vị trí giáp Biển Đông với đường bờ biển dài. Ven biển có nhiều cửa sông lớn như cửa Đại, cửa Tiểu, cửa Hàm Luông, cửa Định An, cửa Trần Đề ... Khí hậu cận xích đạo với hai mùa mưa và khô sâu sắc, kéo dài.

- a) Là vùng chịu ảnh hưởng sâu sắc của hiện tượng nước biển dâng do khí hậu có hai mùa mưa và khô sâu sắc.
- b) Biến đổi khí hậu làm gia tăng hậu quả của hạn hán và quá trình xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- c) Đồng bằng sông Cửu Long có khí hậu cận xích đạo gió mùa.
- d) Hiện tượng xâm nhập mặn diễn ra mạnh mẽ vào mùa mưa.

Câu 4. Cho biểu đồ:



SẢN LƯỢNG ĐẬU TƯƠNG CỦA MI-AN-MA VÀ VIỆT NAM NĂM 2015 VÀ 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

- a) Năm 2020 so với năm 2015, sản lượng đậu tương của Mi-an-ma giảm chậm hơn Việt Nam.
- b) Sản lượng đậu tương của Mi-an-ma và Việt Nam có biến động trong giai đoạn 2015 - 2020.
- c) Từ năm 2015 đến năm 2020, sản lượng đậu tương của Mi-an-ma cao hơn Việt Nam.
- d) Sản lượng đậu tương của Mi-an-ma tăng và Việt Nam giảm.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng tại Vũng Tàu, năm 2021

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	25,5	25,6	27,6	29,0	29,5	29,2	28,3	28,9	28,2	27,9	27,9	26,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Cho biết nhiệt độ trung bình năm 2021 tại Vũng Tàu là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943 - 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2021
Tổng diện tích rừng	14,3	14,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch tổng diện tích rừng của nước ta từ năm 1943 đến 2021 (làm tròn kết quả đến hàng phần 10 của triệu ha)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số dân của nước ta phân theo giới tính, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Triệu người)

Năm	2010	2015	2020	2022
Nam	43,1	45,8	48,6	49,6
Nữ	44,0	46,4	49,0	49,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết tỉ số giới tính của nước ta năm 2022 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 4. Năm 2021 sản lượng thủy sản khai thác đạt 3,9 triệu tấn và nuôi trồng là 4,9 triệu tấn. Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác của nước ta năm 2021 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Đồng bằng sông Hồng	970,3	6020,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	662,2	3426,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1198,7	7200,2
Tây Nguyên	250,2	1466,3
Đông Nam Bộ	258,9	1411,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3898,6	24327,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 6. Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,8 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,2 triệu ha. Tính tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng? (làm tròn đến một chữ số thập phân của %)

-----HẾT-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;
- Giám thị không giải thích gì thêm.

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

MÃ ĐỀ

005

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.**Câu 1.** Tỉnh nào sau đây giáp cả Lào và Trung Quốc?

- A. Sơn La. B. Lai Châu. C. Lào Cai. D. Điện Biên.

Câu 2. Đất trồng ở đồng bằng nước ta bị bạc màu do

- A. khai thác quá mức. B. bón phân hữu cơ. C. sản xuất luân canh. D. trồng trọt xen canh.

Câu 3. Đô thị nước ta có

- A. số lượng tăng nhanh ở vùng biển. B. sự phân bố đều khắp ở các vùng.
C. tỉ lệ dân cư nhỏ hơn ở nông thôn. D. các thành phố rất lớn và cực lớn.

Câu 4. Tỉ lệ lao động ở đô thị nước ta hiện nay còn thấp chủ yếu do

- A. lao động nông thôn đông, qua đào tạo ít. B. dân số ở các đô thị còn ít hơn nông thôn.
C. cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch chậm. D. trình độ đô thị hoá còn thấp, sức hút yếu.

Câu 5. Cây công nghiệp nhiệt đới ở nước ta là

- A. chè. B. hồ tiêu. C. cao su. D. cà phê.

Câu 6. Khó khăn chủ yếu đối với phát triển công nghiệp ở miền núi nước ta là

- A. tài nguyên nhỏ bé. B. có nhiều thiên tai. C. thiếu nhiều lao động. D. giao thông trở ngại.

Câu 7. Ngành bưu chính nước ta hiện nay

- A. chỉ tập trung cho hoạt động công ích. B. có mạng lưới rộng khắp ở các vùng.
C. đã tự động tắt cả các khâu hoạt động. D. có phần lớn là lao động trình độ cao.

Câu 8. Hoạt động du lịch biển - đảo của nước ta hiện nay

- A. khách du lịch tăng nhanh. B. chỉ diễn ra trong mùa hè.
C. phân bố đều khắp cả nước. D. tập trung chủ yếu ở miền Bắc.

Câu 9. Cây rau thực phẩm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ

- A. là cây thế mạnh của vùng, diện tích ngày càng tăng.
B. phát triển mạnh chỉ sau Đồng bằng sông Cửu Long.
C. có diện tích lớn, mở rộng nhiều ở vùng quanh đô thị.
D. phát triển vùng chuyên canh rộng khắp tại các tỉnh.

Câu 10. Loại đất chiếm tỉ lệ diện tích lớn nhất vùng đồng bằng sông Hồng là

- A. đất cát biển. B. đất xám trên phù sa cổ.
C. đất feralit trên đá vôi. D. đất phù sa sông.

Câu 11. Khó khăn nào sau đây là chủ yếu đối với sản xuất muối ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Môi trường ô nhiễm, chất lượng nước kém. B. Thị trường không ổn định, bị cạnh tranh.
C. Biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng lên. D. Nguồn vốn đầu tư nhỏ, kĩ thuật ít cải tiến.

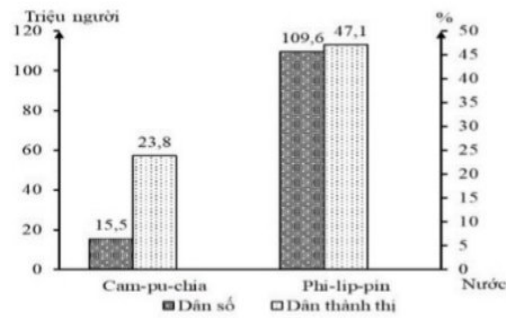
Câu 12. Địa điểm du lịch nào sau đây ở Thành phố Hồ Chí Minh?

- A. Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài. B. Khu rừng Sác Cần Giờ.
C. Biển Long Hải. D. Núi Bà Đen.

Câu 13. Nước ta trong năm có hai mùa mưa và khô chủ yếu do

- A. nằm trong khu vực gió mùa châu Á. B. vị trí địa lí tiếp giáp với Biển Đông.
C. hoạt động của các loại gió mùa hạ. D. ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

Câu 14. Cho biểu đồ:



SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA CAM-PU-CHIA VÀ PHI-LIP-PIN NĂM 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

- A. Tỉ lệ dân thành thị năm 2020 của Cam-pu-chia gấp đôi Phi-lip-pin.
 - B. Năm 2020, số dân của Phi-lip-pin ít hơn Cam-pu-chia.
 - C. Tỉ lệ dân thành thị năm 2020 của Phi-lip-pin thấp hơn Cam-pu-chia.
 - D. Số dân của Cam-pu-chia ít hơn Phi-lip-pin năm 2020.
- Câu 15.** Hoạt động thương mại ở nước ta hiện nay phát triển mạnh chủ yếu là do
- A. kinh tế tăng trưởng nhanh, chất lượng sống nâng cao.
 - B. đẩy mạnh liên kết nước ngoài, nhu cầu tiêu dùng tăng.
 - C. thị trường được mở rộng, nhiều thành phần tham gia.
 - D. hội nhập quốc tế sâu rộng, đất nước có nhiều đổi mới.
- Câu 16.** Thế mạnh để Bắc Trung Bộ phát triển lâm nghiệp là
- A. có mật độ sông ngòi khá cao.
 - B. vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.
 - C. có một số nguồn nước khoáng.
 - D. rừng tự nhiên có diện tích lớn.
- Câu 17.** Sông ngòi ở Tây Nguyên có lưu lượng dòng chảy trong mùa cạn rất nhỏ vì nguyên nhân nào sau đây?
- A. Địa hình bằng phẳng, sông chảy ra biển bằng nhiều chi lưu.
 - B. Phần lớn sông ngòi nhận nước từ bên ngoài lãnh thổ.
 - C. Phần lớn sông ngòi của khu vực đều ngắn, độ dốc lớn.
 - D. Ở đây có mùa khô sâu sắc, nhiệt độ cao, bốc hơi nhiều.
- Câu 18.** Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc ở Đồng bằng sông Cửu Long là điều kiện thuận lợi chủ yếu để:
- A. Phát triển nhiều ngành sản xuất, nhất là trồng trọt.
 - B. Xây dựng các vùng quy hoạch sản xuất thực phẩm.
 - C. Cung cấp nước cho nông nghiệp và nuôi thủy sản.
 - D. Mở rộng chăn nuôi gia cầm, đặc biệt là đàn gà, vịt.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Địa hình đa dạng, đồi núi thấp chiếm ưu thế, hướng của các dãy núi theo hướng vòng cung, cao ở phía bắc, thấp dần về phía nam. Đồng bằng tương đối rộng và bằng phẳng. Địa hình caxtơ khá phổ biến, tiêu biểu ở Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn...Bờ biển đa dạng: nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh, đảo như vùng biển tỉnh Quảng Ninh.

- a) Địa hình của miền có nhiều thuận lợi cho phát triển ngành du lịch.
- b) Đây là đặc điểm của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ở nước ta.
- c) Địa hình thấp, hướng núi vòng cung là điều kiện khiến cho gió mùa Đông Bắc lấn sâu vào lãnh thổ nước ta.

d) Các cánh cung tạo bức chắn địa hình với gió mùa Đông Nam gây nên khô hạn kéo dài cho các vùng khuất gió.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, ngành dịch vụ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Ngành này không chỉ tạo ra nhiều việc làm và nâng cao

chất lượng cuộc sống mà còn thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Hơn nữa, các dịch vụ thân thiện với môi trường giúp tối ưu hóa tài nguyên, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

- a) Sự phát triển ngành dịch vụ tác động tích cực đến việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
- b) Sự phát triển ngành dịch vụ góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn.

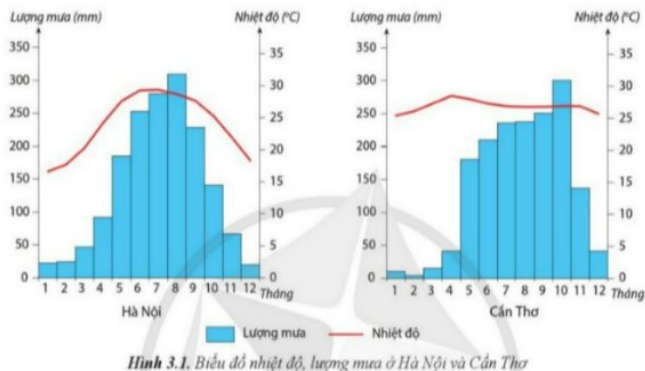
c) Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP cả nước.

d) Ngành dịch vụ góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Câu 3. Tài nguyên du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) rất phong phú và độc đáo, thu hút khách du lịch cả trong và ngoài nước. Vùng này nổi bật với hệ thống sông ngòi chằng chịt, các chợ nổi, và phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp. Ngoài ra, ĐBSCL còn có nền văn hóa đa dạng với các lễ hội truyền thống, ẩm thực đặc sắc và di sản văn hóa dân gian phong phú. Những trải nghiệm này tạo nên sức hấp dẫn đặc biệt cho du khách, giúp họ khám phá vẻ đẹp và bản sắc văn hóa của vùng đất này.

- a) Giai đoạn 2010 - 2021, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn sản lượng thủy sản khai thác.
- b) Hệ thống kênh, rạch chằng chịt và hệ sinh thái rừng ngập mặn tạo nên cảnh quan thiên nhiên độc đáo.
- c) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu sản lượng thủy sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010-2021.
- d) Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 4. Cho biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa ở Hà Nội và Cần Thơ:



- Hình 3.1.** Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa ở Hà Nội và Cần Thơ
- a) Hà Nội có một số tháng nhiệt độ dưới 20°C là do ảnh hưởng của gió Tín phong Bắc bán cầu.
 - b) Hà Nội có mùa khô ít sâu sắc hơn Cần Thơ, ảnh hưởng đến các hoạt động nông nghiệp và sinh hoạt của người dân tại mỗi khu vực.
 - c) Cần Thơ có mùa mưa kéo dài là do gió mùa mùa hạ đến sớm, kết thúc muộn, ảnh hưởng lớn đến nông nghiệp và sinh hoạt của người dân.
 - d) Cần Thơ có biên độ nhiệt lớn hơn Hà Nội, phản ánh tính chất khí hậu đặc trưng của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng tại Vũng Tàu, năm 2021

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	25,5	25,6	27,6	29,0	29,5	29,2	28,3	28,9	28,2	27,9	27,9	26,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Cho biết nhiệt độ trung bình năm 2021 tại Vũng Tàu là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 tại Hà Nội (Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I	Nhiệt độ trung bình tháng VII
Hà Nội	16,6	29,4

(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng - QCVN 02-2021/BXD)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt trung bình năm của Hà Nội là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của °C)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022 (Đơn vị: ‰)

Năm	2010	2015	2019	2020	2021	2022
Tỉ lệ sinh	17,1	16,2	16,3	16,3	15,7	15,2
Tỉ lệ tử	6,8	6,8	6,3	6,06	6,4	6,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2022 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 2 chữ số thập phân)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020
Khai thác	2.414,4	3.049,9	3863,7
Nuôi trồng	2.728,3	3.532,2	4633,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Cho biết sản lượng thủy sản của nước ta năm 2020 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng các vụ lúa ở nước ta, năm 2021

Vụ lúa	Diện tích (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)
Đông xuân	3006,84	20628,76
Hè thu và thu đông	2673,49	15163,48
Mùa	1558,5	8055,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết năng suất lúa vụ hè thu và thu đông năm 2021 của nước ta thấp hơn vụ đông xuân bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân và số dân thành thị của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2018	2019	2020	2021
Tổng số dân	95385,2	96484,0	97582,7	98506,2
Số dân thành thị	32636,9	33816,6	35867,2	36564,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ trọng dân thành thị của nước ta năm 2021 ít hơn tỉ lệ dân nông thôn bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

-----HẾT-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;
- Giám thị không giải thích gì thêm.

PHẦN D. ĐÁP ÁN THAM KHẢO
CĐ 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ
PHẦN II.

Câu hỏi	1	2
Câu trả lời	SSĐĐ	SĐSĐ

PHẦN III.

Câu	1	2	6
Đáp án	14	7	3

CĐ 2. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỐI ẨM GIÓ MÙA
PHẦN II.

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	SĐĐĐ	SĐĐĐ	SSĐĐ	SĐĐĐ

PHẦN III.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	4,2	664	846,1	1,4	1,4	20,9

CĐ 3

THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

PHẦN II.

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	ĐĐSĐ	ĐĐĐĐ	ĐĐSĐ	ĐSĐS

PHẦN III.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	3,6	936,8	2,7	1 150	725	1670

CĐ 4

SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

PHẦN II.

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	ĐĐĐS	SĐĐĐ	ĐĐSĐ	ĐĐSĐ

PHẦN III.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	29,4	48,4	31,3	61,1	5,5	19,4

CĐ 5. DÂN SỐ - LAO ĐỘNG - ĐÔ THỊ HÓA

PHẦN II.

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	ĐSSĐ	ĐĐĐS	ĐSĐS	SĐĐS

PHẦN III.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	99,4	10	51,4	50,6	284	33,3

CĐ 6

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH - THÀNH PHẦN - LÃNH THỔ

PHẦN II.

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	ĐSSĐ	ĐĐSĐ	SĐĐĐ	ĐĐĐS

PHẦN III.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	13	1.925	86	2022	8,1	0,6

CĐ7

NÔNG NGHIỆP

PHẦN II.

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	ĐĐĐS	ĐSĐĐ	SĐĐĐ	ĐĐSĐ

Phần III. (Mỗi câu trả lời đúng, được 0,25 điểm)

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
114	245	108	61	25,5	4538

CĐ 8

NGÀNH CÔNG NGHIỆP

PHẦN II.

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	ĐĐĐS	ĐĐĐS	ĐSĐS	SĐĐĐ

PHẦN III.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
1,05	58,7	38,9	2486	74,9	41,4

CĐ 9

NGÀNH DỊCH VỤ

PHẦN II.

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	SDSS	ĐSSĐ	SĐSĐ	SĐĐĐ

PHẦN III.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
91,3	3197	1 001 km	42,9%	5,8%	3.9

CĐ 10

KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ

PHẦN II.

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	SĐSĐ	SSSD	SSSD	SĐĐĐ

PHẦN III.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
12,9	13,1	135,5	28,7	80,2	89,5

CĐ 11**PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG****PHẦN II.**

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	SĐĐĐ	SĐSĐ	ĐĐĐS	ĐSĐĐ

PHẦN III.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
23,2	23,6	8,7	37,9	156	265

CĐ 12**PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ****PHẦN II.**

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	SĐĐS	SĐĐĐ	ĐĐSĐ	ĐĐĐS

PHẦN III.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	11,2	11,4	2,8	366	206	353

CĐ 13**PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ****PHẦN II.**

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	SĐĐĐ	ĐSSĐ	SĐĐĐ	SĐĐĐ

PHẦN III.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	9,4	3,8	513	50,2	50,7	21

CĐ 14**KHAI THÁC THỂ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN****PHẦN II.**

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	SĐĐS	ĐĐSĐ	SĐSĐ	SĐSĐ

PHẦN III.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	110	11	2,7	47,2	1,6	95,1

CĐ 15**PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ****PHẦN II.**

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	SSĐĐ	ĐSĐS	ĐSSĐ	ĐSĐĐ

PHẦN III.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	775	12,2	49,1	199	68,1	2,8

CĐ 16

SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PHẦN II.

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	SĐĐS	SĐĐS	ĐĐSĐ	SĐSĐ

PHẦN III.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	425	759	1,4	72	69,5	22,6

CĐ 17

PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

PHẦN II.

Câu hỏi	1	2	3	4
Câu trả lời	ĐSĐĐ	SĐĐĐ	ĐĐĐS	ĐSĐS

PHẦN III.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	29,0	78,1	16,8	41,7	9,9	46,3

